

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

QUỐC-VĂN

NGŨ-VỤNG — TẬP-ĐỌC — CHÀNH-TẢ — VĂN-PHẠM
HỌC THUỘC LÒNG — TẬP LÀM VĂN

LỚP NHÚT

BAN TIÊU-HỌC

QUYỀN I



*Bình minh. đồ án
ngày 7-12-57*



Chim

— NHÀ IN VÀ XUẤT - BẢN —

VIỆT-HƯƠNG

34 Đại lộ Lê-Lợi (Bonard cũ)

D. N. : 21.039

SAIGON

sẽ
hợp



QUỐC-VĂN TOÀN THU'
TỪ LỚP ĐỒNG-ÁU ĐẾN LỚP NHỨT BAN TIÊU-HỌC
SOẠN ĐÚNG THEO CHƯƠNG-TRÌNH HIỆN HÀNH CỦA BỘ Q.G.G.D.
MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN VIỆT-HƯƠNG

Gồm có NGŨ-VỤNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TẢ — VĂN-PHẠM —
HỌC THUỘC LÒNG và TẬP LÀM VĂN

- Soạn theo một thể-tài mới.
- Đề-tài lấy tinh-thần quốc-gia, lòng yêu nước, hoàn-cảnh hiện-tại làm tiêu-chuẩn.
- Loại bỏ những bài cũ rích, nhai đi nhai lại của một thế-hệ lỗi thời.
- Ngoài mục-dịch giáo-khoa : QUỐC-VĂN TOÀN-THƯ là tấm gương phản-chiếu, ghi những vết thời-giao trong xã-hội Việt-Nam gần đây và hiện-tại.
- Với sự cộng-tác nhiều nhà Văn và nhà Giáo chọn-chánh.

Giấy phép số 1111/X.B. ngày 20-7-57

Giá { **NAM PHẦN :** 22 đ.
CÁC NƠI : 24 đ.

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

QUỐC-VĂN

NGŨ-VỤNG — TẬP-ĐỌC — CHÁNH-TẢ — VĂN-PHẠM
HỌC THUỘC LÒNG — TẬP LÀM VĂN

LỚP NHỨT

QUYỂN I



SOẠN THEO CHƯƠNG-TRÌNH BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

NHÀ XUẤT BẢN VIỆT-HU'ÔNG

34 ĐẠI-LỘ LÊ-LỢI (BONARD) — SAIGON

CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGŨ

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa Việt-ngữ ở các lớp bậc tiểu-học có mục đích thực-tế là làm cho học-sinh có những tài-liệu và biết dùng những tài-liệu ấy trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

Một là đề biểu-thị tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn,

Hai là đề thâm-nhập tư-tưởng của người chung quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Tiếng Việt-Nam từ nay là chuyên ngữ cho tất cả các môn học trong chương-trình giáo-dục nước nhà, nên khoa Việt-ngữ còn có mục-dịch trực-tiếp là làm cho học-trò có một nguyên-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học tập.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

Ngữ-vựng. — Tập đọc và học thuộc lòng. — Văn phạm, chính-tả và viết tập. — Tập làm văn.

Trong thời-khắc-biêu của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn luận không ghi ở thời-khắc-biêu lớp năm. Trong những giờ Ngữ vựng và tập đọc, thầy giáo phải tập cho học trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và cho tự-nhiên, có thứ tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài kể từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhứt, nhưng cũng cốt đề dạy những đại-cương về ngữ-pháp mà thôi.

Những vấn-đề gì trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi học lại kỹ-lưỡng theo phương-pháp tuần-tự tiến-tiền, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Mỗi vấn đề sẽ làm chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ vựng, tập-đọc, học thuộc lòng, luận, chính-tả... Trong lúc dạy Việt-ngữ, thầy giáo nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, sử-ký, địa-lý, v.v... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn-học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp nhì và lớp nhứt, những thuật-ngữ, tân-ngữ, quan-ngữ, sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc của chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải nghĩa toàn cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

CHƯƠNG-TRÌNH VIỆT-NGỮ

LỚP NHỨT

NGŨ-VỤNG

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ THỂ-CHẤT.— Các môn thể-thao. Các trò chơi có tính-cách thể-thao.

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN.— Các bác học. Các khoa chuyên môn. Các nhà bác-học. Phòng thí-nghiệm. Sự sáng-chế. Các ngành văn-hóa.

KỸ-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MÃI.— Đại kỹ-nghệ. Tiểu kỹ-nghệ. Xuất-cảng. Nhập-cảng. Hải-cảng. Ngân-hàng. Tiếp-tế.

XÃ-HOẠI.— Chung-tộc. Tôn-giáo. Các chính-thể. Cứu-tế. Hợp-tác-xã. Các hội thiện, v. v. . .

BINH-BỊ.— Quân-nhân. Võ-khí. Cơ-quan binh-bị. Chiến-tranh. Hòa-bình.

TẬP-ĐỌC VÀ HỌC THUỘC LÒNG

Tập-đọc, học thuộc lòng những bài văn hay trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-dại, tập cho quen các lối văn. Tập cho học-trò phê-bình, giải-thích. Đọc những tác-phẩm khuyến-huống về đạo-lý, về chủ-nghĩa quốc gia, về tình-cảm, về trạo-phúng, của các văn-gia và thi-gia cận-dại.

VĂN-PHẠM. CHANH-TÁ VÀ TẬP VIẾT

Các loại tiếng. Cách dùng các loại tiếng, mệnh-đề, phân-tích mệnh-đề (dùng bài tập-đọc hay chạnh-tá mà học văn-phạm).

Viết trăm những bài dài từ 15 đến 20 dòng ăn ý với chương-trình ngữ-vựng và văn-phạm. Đề ý một cách đặc-biệt đến các tự-dạng (ch và tr, d, gi và r, s và x) Giải-nghĩa những chữ thông-thường, tìm ý nghĩa chạnh của bài chạnh-tá, phân-tích các tiếng và các mệnh-đề.

Tập viết : giống như chương-trình lớp Nhì, thêm chữ "ràng".

TẬP LÀM VĂN

Ba tháng đầu : ôn lại các thể-văn đã tập ở lớp Nhì.

Các tháng sau : tự-thuật, đơn-từ, giải-nghĩa, hoặc phê-bình các cách-ngôn, phươg-ngôn, tục-ngữ thông-thường và dễ hiểu.

Tập cho học-trò quen với các thể-văn để khi tốt-nghiệp ở trường tiểu-học, có thể viết các giấy tờ thông-thường một cách rõ-ràng và trôi chảy.

CHƯƠNG I

Tháng Chín

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ THỂ-CHẤT

Tuần I : Thân-thể

Tuần II : Thể-thao

Tuần III : Các môn thể-thao

Tuần IV : Các trò chơi có tính-cách thể-thao

THĂNG CHÍN

HOẠT-ĐỘNG VÊ THỀ-CHẤT.

TUẦN I.— THÂN-THỀ

NGŨ-VÙNG

Danh-từ : Thề-chất. Thân-thề. Sự hoạt động. Sức-khỏe. Lực-sĩ. Nhà thề-thao. Thề-thao. Bắp thịt. Gân cốt. Cường-lực. Thề-lực. Sự bất-an. Sự mệt nhọc. Sự cứng-cáp. Về quốc-thước.

Tính-từ : Mạnh-mẽ. To lớn. Khỏe mạnh. Hùng-tráng. Hùng-dũng. Can đảm. Lành lợi. Sáng suốt. Tráng-khiến. Mạnh-khánh. Bạc-nhược. Ồm yếu. Mệt mỏi. Bơ phỡ. Minh mẫn. Điều hòa. Hợp cách. Cường-khiến

Động-từ : Luyện tập. Rèn luyện. Tập tành. Giữ gìn.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

- Một linh-hồn mình mẫn trong một thân thề tráng-khiến.
- Sức dài, vai rộng.
- Minh cao, óc lớn.
- Thân xác như vạm.
- Xương đồng, da sắt.
- V ăn ăn, vủ lượn.
- Mặt xanh, nanh vàng.
- Chân leo, bụng ông.

GIẢI NGHĨA.— Thề-chất : tính-chất thuộc về thân-thề. Thân-thề : mình người, Hình-thể của thân mình. Sự hoạt-động : (hoạt : sống, không đứng một chỗ ; động : trái với tĩnh), sự hành-động, sự cử-động. Lực-sĩ : người có sức mạnh đặc-biệt. Thề-thao : qui-tắc oân-động thân-thề cho mạnh-mẽ. Cường-lực : sức mạnh. Thề-lực : sức-lực của thân-thề. Bất-an : không yên, trong người khó ở. Về quốc-thước : về cương-trang của những người già. Hùng-tráng : mạnh-mẽ và to lớn. Hùng-dũng : mạnh-mẽ và can đảm. Tráng-khiến : khỏe-mạnh, cứng-cáp. Mạnh-khánh : cao mà ốm. Bạc-nhược : mỏng-mạnh, yếu-ớt. Minh-mẫn : sáng-suốt, lành-lợi. Điều hòa : cân phân đều đủ. Hợp.

LỚP NHỨT

cách : đứng theo cách thức, phương-pháp. **Cường-khiến :** mạnh-mẽ. **tráng-khiến.** Thân xác như vạm : thân-thể to lớn như voi. **Mặt xanh, nanh vàng :** nói người ốm yếu. **Chân leo bụng ông :** nói đứa trẻ ốm đau.

BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích-dùng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Một điều so-suất của các bậc phụ-huynh trong sự giáo-dục con trẻ là khinh-rẻ của chúng. Cha mẹ phần nhiều chỉ nghĩ đến sự con học chăm hay lười mà lãng quên sự cho chúng có một thề-chất Ai cũng hiểu rằng thề-chất yếu hay rất có quan-hệ đến tinh-thần. Nếu thân-thề và thì ta không thể nào có một tinh-thần một trí óc bao giờ. Vậy nếu ta muốn cho sự học-vấn của con cái có kết-quả tốt và chúng có thể trau dồi đức-hành một cách hoàn-toàn để sau này thành người hữu-dụng cho nhân-quần xã-hội thì trước hết chúng ta phải cho chúng, ngay bây giờ, có một tâm thần và

CÂU HỎI.— Tìm những tiếng tính-từ miêu-tả một tấm thân bạc-nhược và đau ốm. Tìm những tiếng đồng nghĩa với sức-khỏe, vững-vàng, ốm yếu. Phân-biệt nghĩa các tiếng : hoạt-động với vận-động hùng-tráng với hùng-dũng. Giải-thích câu « xương-dồng da sắt ». Đặt câu áp-dụng với bất an, quốc-thước, bạc-nhược.



VÔ-ĐẠI

1.— Sau những độ giáo đầu, đây là độ then chốt : độ Sáu Cường — Văn Công-Tâm. Văn Công-Tâm vô địch vùng Đồng Nai : Sáu Cường vô-sĩ khét tiếng miền Hậu-giang.

2.— Tiếng thanh la vừa dứt, sau cái chào cổ truyền, hai bên rút về thủ thế. Sáu Cường rùng mình, kiểng chân, hai tay chia hai ngón, như muốn móc mắt kẻ địch. Văn Công-Tâm trụ đỉnh-tấn, hai quả đấm cắt ngang vai, tay trước sau tay. Họ ghim nhau, họ trình nhau, họ quăn nhau. Sáu Cường khởi công bằng một cú chọ ngay mặt và một đòn ở hông bên phải. Văn Công-Tâm, vừa đỡ đòn trên, vừa lách mình tránh đòn dưới, và luôn tiện đá chấn vào háng Sáu Cường. Sáu Cường lập tức co gối lên phá đá thế đá và luôn dà nhập nội. Văn Công-Tâm vừa thu chân, vừa thối bộ.

3.— Hiệp đầu qua, hiệp nhì qua. Thật là kỳ-phùng địch-thủ. Khán-giả vỗ tay không ngớt.

Hiệp thứ ba, Văn Công-Tâm ra chiêu yếu sức. Những cú « di-réc » và cú « móc » kém hiệu-quả. Sáu Cường càng hăng-hải tấn-công.

Hình như biết không thể kéo dài cuộc đấu, Văn Công-Tâm vừa lách, vừa thối bộ trước sự đàn-áp mãnh-dũng của địch-thủ.

Song khi lui gần đến đây, bỗng nhiên, chàng rùn mình, thu hết sức-lực, cử hai tay khoát tại hai tay Sáu Cường và đồng thời, lao đầu ngay chấn thủy đối-thủ. Sáu Cường dường đã đoán trước thể độc-hiểm ấy, lách mình tránh, và luôn dà phát ra cú đá thối-son, sở trường, đã làm cho bao nhiêu vô-sĩ nuối hận. Văn Công-Tâm vắng xuống-đải, trước sự hoan-hô nhiệt-liệt của công-chúng.

A. PHẦN ĐOÀN

LIÊN-HOÀ

1.— Độ then chốt : Sáu Cường đấu với Văn Công-Tâm.

BỘP NHƯ T 1

2.— Hiệp nhất : hai vô-sĩ hăng-hải tranh-đấu.

3.— Hiệp ba : Văn Công-Tâm bị Sáu-Cường đánh bại.

B. GIẢI-NGHĨA.— Vô-đài : sân rộng hay cái giàn kê các võ sư li-thi, đấu võ. Độ giáo-đầu : độ đầu mở đầu. Độ then-chốt : hào-húng, làm nóng-cối cho cuộc đấu võ. Vô-địch : chưa ai địch nổi. Khét tiếng : tiếng đã nhiều người biết. Cờ-truyền : theo thói quen truyền lại. Thủ thế : giữ thế. Khởi công : khởi thế-công, bắt đầu đánh. Đòn : một miếng đánh. Nhập-nội : tấn vào sát mình. Thả bộ : lui bước, lui lại. Cú di-réc : (do chữ directe của Pháp) miếng đánh thẳng. Tấn-công : tiến đánh. Thế độc-hiểm : thế đánh ác hiểm có thể làm chết địch-thủ được. Cú đá thối-son : miếng đá quá mạnh thế bại cả nái.

C. ĐẠI-Y.— Tả một trận đấu vô hào-húng giữa hai vô-sĩ.

D. CÂU HỎI.— Độ đánh độ-dâm lúc đầu kêu là độ gì ? Thế nào là độ then-chốt ? Văn Công-Tâm và Sáu-Cường là hai địch-thủ thế nào ? Mới lên võ-đài các vô-sĩ phải chào thế nào ? Thế đánh của Văn Công-Tâm và Sáu-Cường ra sao ? Qua hiệp ba thì ai thắng ? Sự thắng bại có rõ-ràng không ? Tìm tiếng phản nghĩa với mãnh-dũng ? Đồng nghĩa với địch-thủ gì ? Đặt câu đề phân biệt vô-sĩ và lực-sĩ.

CHÁNH-TÁ.

MỘT THIẾU-NIÊN

1.— Thân-thể thiếu-niên xương xương rắn như sắt trong thời sức mạnh. Hai đường nhãn bên mắt làm tăng cho vẻ cương quyết của cảm vương. Giao-mi sâu như đánh dấu cho khuôn mặt ấy một nghị-lực. Làn môi nhao đời trẻ ra. Tiếng nói choang-choang, rõ-ràng, cộc-lỗ đánh đá, như quất, như vọt. Lòng mào lúc nào cũng cau như lúc cần giận, cũng tức. Mắt lúc nào cũng long lên, nhìn ai cũng như muốn đâm muốn xé, muốn lùa thấu tim gan.

2.— Không đáng đâu gì, không ngời đâu gì, chân tay lúc nào cũng cử-động, mình-mẩy & năng sức thừa, không thể nào kìm-đãm được.

3.— Nhìn thiếu-niên, ta thấy như một sức mạnh tàn-nhơn hiện-hình lên. Rồi ta tưởng chừng như một đời con người này không thể yếu, không thể cảm, không thể nói với ai một lời âu-yếm, dịu-dàng.

LÊ-VĂN-TRƯƠNG

(Tôi là mẹ)

A. GIẢI-NGHĨA.— Thiếu-niên : người còn trẻ tuổi. Xương-xương : thân-hình gầy gầy. Cương-quyết : (cương : cứng ; quyết : nhất định) cứng-cỏi và quả-quyết. Giao-mi : chỗ lòng mày tiếp giáp nhau, gần nhau như *Nghị-lực* : sức mạnh, quả-quyết, bền vững. Danh-dá : chỉ lời nói cứng-cỏi. Long lên : sáng lên. Tàn-nhấn : nhẫn-tâm, không thương người, Áu-yếm : thương yêu.

B. CHỮ-KHÓ VIẾT.— Rắn như sắt, cực sắt, sắt đá, cầm-sắt, sắc-sảo, sắc thuốc, sắc lính, sắc-phong — Sức mạnh, sức khỏe, sức truyền, phục-sức, trang-sức, sức mẽ — Nhấn-nhó, nếp nhăn, nhằng nhịt, lằng nhằng — Lăm tăng, tăng lương, tăng tiền, tăng-chúng, tăng-dồ, lăm-tần, tần-tần — Giao-mi, giao tiền, giao-thời, giao-thừa, giao-du, giao-kết, giao-thiệp, giao-thông, giao-kéo, đao phay, chao-vao — Khuôn mặt, khuôn-khò, khuôn phép, khuôn-phò — Lăn môi, lăn sóng, lăn mây, làng xóm, lệ-làng — Khó-khan, khan tiếng, khan hàng, khan-an, khan-phục, khan-khien Cộc-lốc Như vút, giáo-dục, thù-dục, giục-giã — Lòng mày, ăn mày, mài dao, khoai mài, mài-một — Cau mặt, cau-cổ, trầu cau, cao-nguyên, cao thấp, cao xanh, cao hứng, cao cờ, cao-dâm, cao-thượng, cao niên, cao kiến — Cừ-dông, cừ-toạ, cừ-nhân, kiêu-cử, làm cử, đẩy cử, cử nọ (độ nọ) Dịu-dàng, đàn hải, giần bầu bị.

C. CẦU HỎI.— 1 — Giải-nghĩa : nhẹ đời, tẻ, trông thờ ra

sức mạnh.

2.— Tim tiếng phản-nghĩa với : cương-quyết, choang-choang.

3.— Thiếu-niên trong bài là người thế nào ?

4.— Tim năm từ-ngữ miêu-tả một thân-thể nghiêng thuốc phiện.

LỚP NHỨT 1

CHÁNH-TẢ

KHỎE

1.— Trong trường cạnh-tranh ưu thắng liệt bại ráo-ráo-liệt-lệ sau này, muốn mưu-dồ việc gì cũng phải khỏe, phải mạnh mới mong thành công được.

2 — Khỏe đây là cái khỏe thực-dụng, chứ chẳng phải cái khỏe của người lực-sĩ có tâm thân đẹp như nơi những bắp thịt săn chắc ở nơi tròn cùng nhừng nét nhịp-nhàng và cân đối.

Người thật khỏe đã đánh phải có cái thân-thể của người lực-sĩ còn phải là người bền sức, có thể đi bộ lâu không thấy mệt, đứng lâu, ngồi lâu không thấy mỏi, nhìn ăn một ngày không thấy khó chịu, thức khuya vài ba đêm không thấy buồn-phờ.

Người thật khỏe còn dầm sương dãi nắng được, gói gió lả mưa được, chịu nóng-nực, chịu lạnh-lẽo không hề phản-nản, không sợ bị cảm-mao.

Người thật khỏe phải chống đỡ được những cái độc ác của Trời đất, lúc nào cũng sống song đề đón những cái bất ngờ có thể xảy ra với.

G.K.T.S.

A. GIẢI NGHĨA.— Trường : nơi đất rộng để tụ tập đông người ở. Cạnh tranh : (cạnh : đua ; tranh : giành) ganh đua giành giật bằng tài trí hoặc bằng sức lực về công nghệ, thương mại. Ưu thắng : (ưu : hơn, tốt) tốt, giỏi được. Liệt bại : (liệt : dở, kém) kém, sút thì phải thua. Ráo rết : náo nức, tách người chặc chịa, không nề tình ai cả ; Giữ gìn ráo rết. Đây có ngh đem hết tài trí sức lực ra để làm một việc gì. Thực dụng : (dụng : dùng) dùng vào việc thiết thực, không bông lông, trống rỗng. Lực sĩ : người có sức mạnh nhờ ở sự luyện tập gần cốt. Cảm mao : nói chung về bệnh ngoài cảm, bệnh do sự cảm cái khí độc ở ngoài mà thành bệnh.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Liệt bại, liệt-cường, liệt giường, liệt hạng, oanh-liệt, lăm liệt, liệt nữ, liệt vị — Ráo rết, khô ráo, ráo hoàn hảo, ráo ráo, hết ráo, ráo cả, rúc rầu — Thực dụng, công dụng, vụng về, vụng trộm — Lực sĩ, chiến sĩ, bán sĩ, sĩ nhục, sĩ mại — Sẵn sàng, sẵn bản, sẵn đón, sẵn sức, cái sẵn (hôm) — Nồi tròn, nồi lè, nông nói, nói niêm, nói khô, nói lòng — Bền sức, sức lực, trang sức, sức mẹ, xúc dầu, xúc thuốc — Dầm sương, dầm dề, giã gạo, giã gạo, nước dãi, dãi dãi, dãi dãi, dãi dãi, dãi dãi, giải nghĩa, giải

phiên, giải-phóng, giải-tán, giải-thoát giải-trí, giải bày, giải tó, vải hàng, bà vải, đánh vải — **Phân-nân, phú-phàng** — **Độc-ác, hung-ác, ác-là, nói ác, mắng ác đi.**

C. **CÂU HỎI 1.**— Giải-nghĩa : mưu-đồ, cân-đối, bơ-phở.

- 2.— Người thật khéo phải như thế nào ?
- 3.— Tìm tiếng phản nghĩa với thực-dụng, cân-đối.
- 4.— Chép tiếng sĩ với vải tiếng khác.

VĂN-PHẠM

CỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Nhận-xét : Trong, cái, mu ốn, mạnh, được, v.v. ... là những tiếng ta có sẵn. Nhưng khi ta nói : tru, liệt, thực-dụng, lực-sĩ, mưu-đồ, ta đã mượn tiếng của chữ Hán. Cũng như tiếng sơ-mi, sâm-banh, xích-lô, vít, v. v. ... ta nói thường ngày là do ở chữ Pháp.

Kết-luận : Tiếng Việt-Nam ta hiện dùng có tiếng của ta có sẵn, có tiếng mượn của chữ Hán, có tiếng mượn của ngoại-quốc.

TẬP LÀM VĂN

VĂN MIÊU-TẢ

Miêu-tả là cứ theo sự thật mà tả ra. **Miêu-tả** có nhiều cách, nhưng cốt phải tả cho đúng, rõ-ràng và linh-động để người xem đến bài tả tưởng như chính họ trông thấy, nghe thấy vật hay cảnh ấy vậy.

Phải tìm những trong-điểm, những đặc-điểm của khung-cảnh, của thời-gian, rồi theo thứ-tự đó mà diễn-tả ra.

Phải xây-dựng một dàn-bài thật rõ-ràng.

Trong bài văn miêu-tả cần phải nhớ các điểm chính sau đây :

1.— Nhận xét

2.— Nghe ngóng

3.— Sờ mó

4.— Cảm giác



TẢ BỞ VẬT

Muốn tả một đồ vật, trước hết, là loàn-thè, rồi đến các bộ-phần, công-dụng của nó, và sau hết những ý-nghĩ hay cảm-tình mà nó đã gợi riêng cho ta.

1.— ĐẦU ĐỀ : Tả bản viết của thầy giáo.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề :** Bàn viết để đâu ?

B. **Diển-đề :** 1.— Hình-dáng toàn thể (gỗ gì ? sơn màu gì ? có chạm-trổ không ? như thế nào ?)

3.— Các ngăn kéo.

C. **Kết-luận :** Cảm-tưởng riêng của em.



2.— ĐẦU-ĐỀ : Tả tấm lịch.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề :** Thấy tấm lịch ở đâu (trong lớp ? ở nhà ? hay cuối năm được người ta gửi biếu ..)

B. **Diển-đề :** 1.— Hình-dáng (chiều ngang ? chiều dài ? bằng giấy gì ? dày hay mỏng ? các hình vẽ ? màu sắc).

2.— Những tờ lịch.

3.— Cách dùng (mỗi ngày mỗi xé).

4.— Công-dụng (lịch giúp ta những việc gì ?)

C. **Kết-luận :** Cảm-tưởng của em khi thấy ngày qua.

HỌC THUỘC LÒNG

DÀN CHÀI

1. Họ là những kẻ phong trần hồ-hải,
Ngoài dòng khơi, trong cõi gió sương mù...
Họ, những kẻ đưa gan cùng vũ-trụ,
Giữa nước, trời, lẫn, lộn dễ sanh-nhai !

2. Họ sống trong không gian, trông bề cả.
Họ bần cùng ngư, thủy với cuồng-phong.
Tầm năng hồng, da họ sạm màu đồng.
Dầm nước mặn, thịt họ chai thành đá.

Một con thuyền, đòi tắm lược đường cầu,
Trương thẳng buồm lướt sóng vừng tay chèo,
Bãi Hạc, Cồn Dơi, đầu sá ngắt-ng eo,
Cùng loài thủy-tộc tranh-phong chiến-dấu.

Họ là những kẻ trợn đời tranh đấu,
Sống ngoài khơi vùng-vẫy giữa phong-ba.
Họ sá chi vực thẳm với trời xa,
Dòng khơi ấy là giang-san yêu-dấu !

3. Họ, những kẻ hy-sinh cho lẽ sống !
Họ, rường cột vững chắc của gia-đình !
Của Tô-quốc, họ, chiến-sĩ vô-danh !
Của Nhân-loại, con tim đầy máu nóng !

THANH-THỦY

A. PHÂN-ĐOÁN

1.— Đời sống của những dân chài, những kẻ phong-trần hồ-hải.

2.— Sinh-hoạt và công-việc của dân chài ngoài khơi rộng.
3.— Chính họ là những kẻ hy-sinh cho lẽ sống, cho gia-đình, cho Tô-Quốc và Nhân-loại.

B. GIẢI-NGHĨA.— Dân chài : dân sống ở sông nước với nghề chài lưới. Phong-trần : gió và bụi. Đi đường hay bị gió, bụi nên thường gọi phong-trần là nổi khó nhọc đi đường. Đây có nghĩa sống mỗi cuộc đời cực-khó vất-và. Hồ-hải : ao và bể, chỉ chỉ-rhệ của người hảo kiệt thích đời phiêu-lưu. Dòng khơi : dòng bể thẳm ngoài khơi rộng. Mù : sương dày đặc. Vũ-trụ : (bốn phương và trên dưới là vũ ; xưa qua nay lại là trụ) trời đất. Sanh nhai : sanh sống làm ăn. Không gian : khoảng không trong bầu trời. Ngư : cá. Thủy : nước. Cuồng-phong : gió lớn, bão. Dầm nước : dề lâu dưới nước cho nước thấm vào. Chai : kết lại hành những cực-cáng. Thủy-tộc : loài sống dưới nước. Phong ba : gió sóng.

C. ĐÀỊ Ý.— Dân chài, ở ngoài biển khơi, sống một cuộc đời đầy hoạt-dộng và tranh-dấu. Chính họ là những kẻ đã hy-sinh cho lẽ sống, cho gia-đình, cho Tô-Quốc và cho cả Nhân-loại.

D. CẦU HỎI.— Dân chài là dân gì ? Vì họ với những kẻ phong-trần hồ-hải có xác đáng không ? Tại sao ? Người dân chài sống một cuộc đời thế nào ? Tim những từ-ngữ chứng tỏ tánh gan dạ của người dân chài. Phân-biệt động-từ tranh-phong và tranh đấu. Đặt câu áp-dụng với chiến-dấu. Tim những tiếng ghép có chữ " chiến " Tác giả bảo họ là những kẻ hy-sinh cho lẽ sống có đúng không ? Giải nghĩa tại sao họ là rường cột của gia-đình và những chiến-sĩ vô-danh của Tô-Quốc ?



TẬP-ĐỌC

TRÒ NỘI-CÔNG.

1.— Qua khỏi ga xe điện, Sơn và Thọ trông thấy một đám người bu đông nghẹt miếng đất trống sau Kho bạc. Tiếng trống lẫn tiếng thanh-la inh-ỏi. Hai chàng chen vào xem. Một lực-sĩ Trung-Hoa đương biểu-diễn và quảng-cáo bán thuốc.

2.— Minh trần trụi-trụi, để lộ những thớ thịt nổi vòng, rắn chắc, lực-sĩ vừa múa xong một đường kiếm.

Đoạn anh ta ngồi xếp bằng, khoanh tay, đầu đội một miếng vải đỏ. Một lực-sĩ khác đề lên đầu anh một tảng đá xanh khá nặng. Đồng thời, một lực-sĩ khác, cầm búa, thẳng cánh nện trên tảng đá. Tảng đá vỡ hai. Một chuyên không thể tưởng-tượng được : dầu lực-sĩ không hề hấn gì cả.

Lực-sĩ vừa đứng dậy, vừa vò đầu, cái đầu trọc lóc không một vết trầy, vừa lượm một viên gạch. Lấy gân, chuyên gõng, chàng chĩa hai ngón tay xoi miếng gạch, miếng gạch bể hai.

Đoạn chàng ngồi nghỉ xả hơi, trong khi ấy, bọn mãi-vó ốm-sòm quảng-cáo thuốc. Người xem quảng-tiền mua nượp-nượp.

3.— Thấy khách mua đã ngót, chàng lực-sĩ lại chỗi dậy, mời xem một trò nội-công đặc-biệt. Sau khi trụ một cách vững chắc, chàng uốn người, hít hơi, lấy gân, phình bụng, cái bụng nổi lên như cái trống chầu.

Một lực-sĩ lấy búa đập lên bụng : tiếng dội nghe bình-bịch.

Rồi chụp cái mả-tẩu để gần bên, chém lia-lịa. Lực-sĩ vẫn như thường, cái bụng vẫn to. Mọi người ngó nhau, ngạc-nhiên thán-phục.

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Sơn và Thọ xem lực-sĩ Trung-hoa biểu-diễn võ và bán thuốc.

2.— Lực-sĩ làm các trò nội-công, để quảng cáo bán thuốc.

VỮ-BÁ

3.— Lực-sĩ diễn một trò nội-công đặc-biệt.

B. GIẢI-NGHĨA.— Nội-công : một môn võ khó luyện gần cỡ bắp thịt và các bộ-phận trong người cứng rắn như danh thép. Biểu-diễn : làm trò trình ra cho mọi người thấy. Lực-sĩ : người khỏe-mạnh, lực-lượng : Đá xanh : thứ đá rắn, màu xanh. Gõng : phép vận-chuyển cho bắp thịt cứng lên, đâm chém không lúng. Bọn mãi-vó : bọn người đi mua võ kiểm-tiên. Múa nượp-nượp : múa hể-lớp này đến lớp khác. Chối dậy : đứng thẳng dậy một cách mạnh-mẽ. Trụ : đứng yên vững như một cái cột trụ. Mả-tẩu : một thứ vũ-khí chườm dài, lưỡi lớn. Thán-phục : phục nói lên tiếng khen.

C. ĐÁI-Y.— Một buổi diễn võ của bọn khách Sơn-dòng làm quảng-cáo bán thuốc.

D. CẦU HỎI.— Sự gì gọi là hình-kỳ của Sơn và Thọ ? Các lực-sĩ Trung-hoa biểu-diễn những trò gì ? Các trò ấy có tính-cách thế nào ? Dùng ý gì ? Trong bài, câu văn nào tả sự tin dùng các thứ thuốc quảng-cáo ? Trò nội-công đem lại cho công-chúng cảm-giác gì ? Tại sao ? Những người tập nội-công gần bắp thể nào ? Tập nội-công có khó không ? Có những ích-lợi gì ? Tìm chữ phản-ngiã với thán-phục.

CHÁNH-TÁ

NƠI VẬN-ĐỘNG TRUÔNG.

1.— Rải-róc trên sân cỏ, chia ranh giới bởi những đường trắng, chỉ thấy ba người đương tranh nhau về bóng dài.

2.— Đây không phải là một cuộc chơi vui-vẻ, lành-lẻ, nhẹ-nhàng ; ấy là một cái gì hăm-hì, hung-tợn và cần-thận.

Gần tới ba mươi người, trên bãi cỏ, chia ra làm hai phe. Ban đầu họ đứng im khá lâu với những dáng-diệu lạ kỳ. Họ đưa mắt ghim nhau như thú dữ nhìn mồi. Rồi quả bóng bay lên... Một cuộc xô-xát rồi ngã-người, hỗn-dộn một cách hung-tợn không tả được. Không dưng-dưng, không kiểu-cách và như là không huê-mỹ ; có chăng là cái huê-mỹ giả-tóm trong một hoạt-cảnh dã-man.

Và liền theo đó, một tiếng tu-huýt ; đàn người đứng im, lại thu làn, lại tỉnh mồi, trước một cuộc xô-xát khác.

vận-dộng. *Hầm-hà* : bộ tức tối muốn gây chuyện. *Ghìm nhau* : chỉ bộ cuộc xô-xát diễn ra sau vài câu cãi-cọ. *Huê-mỹ* : đẹp mắt, đánh nhau : cảnh hoạt-dộng tước mắt. *Di-man* : chưa được khai-hóa, không văn-minh : còn mọi-rợ.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Rải-rác*, cỏ rác, sọt rác, xài như rác, nhàn-nhã, thanh-nhàn — *Bãi cỏ*, bãi trường, bãi thí, bãi khóa, bãi ban, ban sơ, ban hành, liên-bang, bang cho, ban trua, ban sáng, ban gián-tiếp, gián-diệp, bang-giao — *Dâng-diệu*, dân hồ, con gián, xắc-dịch — *Hung-lợn*, hung-hăng, hung-dữ, xác thịt, xác chúng, xác-thực, hun — *Dã man*, sơn-dã, thôn-dã, gia-dò, tác-gia, khán-gia, già-dĩ, già-gào, già-rừ — *Âu-dã*, đã vậy, đánh đã tay — *Khắc thứ kia*, khát, khao, khát nước, khát-mộ, khát-nguyệt.

C. CẦU HỎI.

1. — Giải-nghĩa : *Rải-rác*, hỗn-độn, ẩu-dã.
2. — Tìm tiếng phản nghĩa với *cần-thần*, duyên-dáng.
3. — Kê vài trò chơi có tính-cách thể-thao.
4. — Tìm những tiếng dùng trong làng đá bóng.

NHU QUYỀN

1. — *Kìa ta hãy xem một an-chàng to lớn, lực-lượng, hùng-hồ xông*
đến đánh một chú lùn, ốm gầy, bé tiệp.

Chú lùn vừa lui, vừa xin lỗi. Anh chàng to lớn được nức, công
lâm hung, giáng lên đầu chú lùn một quĩ đầm thối sụn. Ai cũng cho
rằng chú lùn bị đè bẹp d rớt áp-lực của k'ist thit trên tấm chực k'ist-ô ấy.

Song một st bất ngờ ! Chú lùn không bẹp, không gầy rỗng,
không bê mặt. Người to lớn ngã lộn. Chú lùn lại ngồi trên ngực người
to lớn, vừa chặn cổ, vừa nện cho những thoi đau điên.

2. — *Rõ-ràng* anh chàng *Gô-li-át* vọt chui bé *Đa-vít*. Đó là như
tiếng *canh*, như *thắng cường*. Đó là như *quyền*, thế võ của k'ist
sức, thế-sân của dân-lộc nước *Phi-lan-gi*. Đó là lối võ biết lực-dùng
cái mãnh-lực mà quáng của k'ist võ-phu để đánh trả lại họ. Lối võ rất
hợp cho người *Viet-nam*, và nó là cho phái *phụ-nữ* để tự-vệ.

T-A-N-A

A. GIẢI-NGHĨA. — *Nhu quyền* : (nhu : mềm) một môn võ rất phổ-
thông ở nước Nhật tập-luyện cho người ta có thể không cần to lớn cũng
có thể tự bảo vệ được. *Hùng-hồ* : chỉ bộ hung-hăng dữ-tợn. *Quá đầm*
thối sụn : ý nói cái đầm quá mạnh có thể bẹp cả trái núi. *Gô-li-át* : người
không-lò xứ *Phi-lit*, theo kinh-thư, bị giết bởi vua *Đa-vít*. *Đa-vít* : vua
xứ *Israel*, trị-vị nước ấy khoảng 1000 đến 974 trước Chúa giáng-sinh. *Thế-
sân* : sân-vật ở bàn-dĩa. *Phi-lan-gi* : một tên của nước Nhật. *Mà quáng* :
không nhìn thấy. *Dại-dột* không biết nuôi quýt phải trái. *Võ-phu* : người
tho-tục hay võ-đoan, lấy sức mạnh để bắt kẻ yếu phục mình.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Nhu quyền* — *Hùng-hồ*, hùng-dũng,
hùng-cử, hùng-võ — *Xông-xáo*, xông-xả, xông toan, xông song, xông
ngôi. — *Người lớn*, lòng-bùng, lòng bất. — *Xin lỗi*, ầu xin, xin
dẹp — *Càng hung*, càng cưa, càng (gong) xe, cần-khôn, cần dờ, làm
cần — *Hung-hăng*, hung-dữ, hung-tàn, hung-thần, hun-dúc, đồng
lun, hun (hôn) — *Giáng-thế*, giáng-cấp, giáng-chi, giáng-dáng,
gián-tiếp, gián-diệp, gián-doạn, gián hoặc, con gián, hèn-dáng,
dân hồ, tâm văn, choáng-váng — *Khởi thit*, thành-thịch — *Gãy*
răng, gãi tai — *Hầm-răng*, rần dầy — *Lăn ngã*, lăn-tần, lăn cù, lăn-
lóc, lăn-tầm, lăn-lộn, lăn-nhăng, lăn-quáng, lăn-nhục — *Đau*
điên, bị đao, leo-đao — *Mù quáng*, quán nước, quán-quần, què-
quần, tập-quần, tuyết-quần.

C. CẦU HỎI.

1. — Giải-nghĩa : *lâm hung*, như *thắng canh*,
tự-vệ.
2. — *Nhu quyền* là môn quyền-thuật thế nào ?
Thích-hạp nhất cho hạng người nào ?
Tại sao ?
3. — Tìm tiếng phản nghĩa với : *lực-lượng*,
hùng-hồ.
4. — Tìm tiếng ghép có chữ *sân*.

VĂN PHẠM

MỆNH-ĐỀ

Nhận xét : 1. — Chú lùn lại ngồi trên ngực người to lớn. Câu này để phân-đoán về việc làm của chú lùn, gồm có chủ-từ (chú lùn), động-từ (ngồi) và túc-từ (trên ngực người to lớn). Đó là một mệnh-đề.

2. — Nệm cho những thoi đau điếng. Câu này chỉ có động-từ (nằm) cho và túc-từ (những thoi đau điếng). Thiếu chủ-từ, nhưng cũng thành một mệnh-đề vì ý-tưởng được dãn-tả rõ-ràng.

Kết-luận : Lời nói ra để phân-đoán, để diễn-tả một ý-tưởng về một việc, một sự vật gì làm thành mệnh-đề.

Một mệnh-đề đầy đủ gồm có : chủ-từ, động-từ và túc-từ hay tính-từ.

Ví-dụ : Tôi học ở trường Kiển-Thiết.

Nhưng một mệnh-đề cũng có thể :

1) Không có chủ-từ :

Ví-dụ : a) Kính lão, đặc kho.

b) Ăn cây nào, rào cây ấy.

2) Không có động-từ :

Ví-dụ : a) Trời mát.

b) Tôi lễ-phép.

3) Không có túc-từ :

Ví-dụ : a) Cá lội.

b) Gà gáy.



TẬP LÀM VĂN

1. — **BẦU-ĐỀ :** Tả một cái đồng-hồ quả quít.

DÀN BÀI

A. **Nhập đề :** Đồng-hồ của ai ? đeo ở đâu ?

B. **Diễn đề :** 1. — Hình-dáng toàn-thể (giống vật gì ?)

2. — Các bộ-phận (vỏ ? mặt kiến ? các kim chỉ ? mấy chày ?)

3. — Sự ích-lợi của đồng-hồ.

4. — Cách giữ-gìn.

C. **Kết-luận :** Cảm-tưởng của em.



2. — **BẦU-ĐỀ :** Tả chiếc xe đạp máy.

DÀN BÀI

A. **Nhập đề :** Thấy chiếc xe trong dịp nào ? Ở đâu ?

B. **Diễn đề :** 1. — Hình-dáng toàn-thể (giống xe gì ? sơn màu gì ?...)

2. — Các bộ-phận (hai bánh ? vành xe ? tay lái ? yên xe ? bộ máy v.v...)

3. — Máy gần, chạy thế nào ?

4. — Sự tiện-lợi của xe đạp máy.

C. **Kết-luận :** Cảm-tưởng riêng của em.



KHUYẾN GIỮ
VỀ SINH VÀ TẬP THỂ-THAO

1. Kia sức-khỏe quý hơn của cải,
Nợ, người đòi ai lại chẳng ham.
Có ăn dành phải có làm,
Muốn thêm sức-khỏe phải cần tập-tành.
2. Bơi bắm thợ sơ sinh có khác,
Nên trường-thành thể-xác không đồng.
Kẻ thời cao lớn thông-dong,
Người thì thấp nhỏ hình-dung ốm gầy.
Khuôn tạo-hóa sắp bày tính-tể,
Người nhơn-gian theo thể giữ mình.
Ở thôn-dã, hoặc thị-thành,
Cũng lo giữ phép vệ-sinh hân hoi.
3. Chuyên sạch-sẻ, phải noi gương trước,
Việc ở, ăn, kiêng-ước làm đầu.
Muốn cho sức-khỏe, sống lâu,
Sắc, nha, tủy, bác là câu răn mình.
Món thể-dục tập-tành thao-luyện,
Thân-thể mình biến-chuyển nở-nang,
Nhưng người chắc thịt, cứng xương,
Đều nhờ tập-luyện trên đường thể-thao.

TRẦN VĂN ĐỀ

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Sức-khỏe quý hơn của cải. Muốn có, phải năng tập-tành.
- 2.— Mọi người, ai ai cũng phải giữ sức-khỏe.
- 3.— Muốn khỏe-mạnh và sống lâu phải giữ phép vệ-sinh và tập thể-dục.

B. GIẢI-NHĨA.— Bấm thợ sơ sinh : bấm thợ khi-huết cha mẹ lúc đầu mới sinh ra. Trường-thành : lúc lớn lên vào tuổi thành-niên. Thôn-dã : đồng quê, làng-mọc. Thị-thành : nơi chợ búa, giữa thành phố. Kiêng-ước : tiết kiệm, ăn tiết, có chừng mực. Sắc, nha, tủy, bác : bốn cái hại của thanh-niên thường mắc (sắc là sắc đẹp đàn bà ; nha là nha-phiến, thuốc phiện ; tủy là rượu ; bác là đồ bác, đánh bạc. Bốn thứ này người ta thường kêu là « tứ đồ tương »). Thao-luyện : tập-luyện cho quen. Người chắc thịt cứng xương : nói người khỏe, có tập-luyện.

C. ĐẠI-Y.— Sức-khỏe quý hơn tất cả của cải ở đời. Muốn có sức-khỏe, ta phải năng tập thể-thao và ăn ở theo phép vệ-sinh.

C.— CẦU-HỎI.— Sức khỏe và của cải, cái nào quý hơn ? Tại sao ? Muốn có sức-khỏe phải làm sao ? Giải thích câu « bấm thợ sơ-sinh ». Câu « việc ăn ở, lấy kiêng-ước làm đầu » ý nói gì ? Kể những tai-hại của mỗi thứ sắc, nha, tủy, bác. Tìm tiếng trái nghĩa với nhân-gian, sống lâu. Đồng nghĩa với tạo-hóa, trường-thành là gì ? Kể một câu cách ngôn hay về người nói về cờ bạc. Người chắc thịt cứng xương là người thế nào ? Nhờ biri đâu họ được vậy ?



TUẦN III. — CÁC MÔN THỂ-THAO

MÔN-VƯỢT

Danh-lữ : Túc-cầu. Banh. Quần-vợt. Quyền-thuật. Quyền-sur. Môn bơi lội. Bóng. Bóng bàn. Bóng rổ. Cầu-tượng. Nhà quần-quân. Võ-sĩ. Khán-giả. Quan-khách. Võ-dài. Sân banh. Sân vận-dộng. Hồ tắm (bể bơi). Sự tập-dượt. Giải thưởng. Giải quán-quân. Giải luân-chuyền. Sự hoan-hô. Tiếng hoan-hô.

Tính-lữ : Mềm dẻo. Uyển-chuyền. Cao-cường. Lẹ-làng. Gan dạ. Liều-linh. Đông-dào. Âm-ý. Nhặt-liệt.

Động-tử : Giao-phong. Tranh-phong. Giựt giải. Hoan-hô. Hoan-nghinh. Reo hò. Võ tay. Huyt. Huyt sáo.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

- Nặng bụng khó bơi.
- Càng dài chạy mau.
- Quả dấm thổi sòn.
- Giơ cao đánh sẽ.
- Có phúc dè con biết lợi,
- Có lợi dè con biết treo.

GIẢI-NGHĨA — **Túc-cầu :** môn thể-thao dùng chân chuyền nhau một trái cầu da. **Banh :** trái cầu. **Quần-vợt :** môn thể-thao dùng vợt chuyền nhau một trái cầu. **Quyền-thuật :** môn đánh võ bằng tay. **Quyển-sur :** thây dây quyền thuật. Người tinh quyền-thuật. **Bóng-bàn :** môn thể-thao dùng vợt gỗ chuyền nhau trái cầu nhựa qua tấm lưới giăng ngang giữa bàn. **Bóng rổ :** môn chơi lửa cho trái cầu lọt qua rổ. **Nhà quán-quân :** người giựt giải nhất trong cuộc chơi. **Giải quán-quân :** giải nhất trong cuộc thi thể-dục. **Giải luân-chuyền :** giải tranh-dấu quán quân trong nội thời gian đã hạn-định (thường một năm đem đấu trở lại). **Uyển-chuyền :** mềm mại, dịu-dàng. **Nhặt-liệt :** nòng-nân, hăng-hái. **Hoan-nghinh :** nghinh-tiếp một cách hoan-hỉ. **Giao-phong :** (phong : mũi nhọn; giao : đụng nhau) để hai mũi nhọn đụng nhau. **Dấu với nhau. Tranh-phong :** tranh tài ăn thua, cao thấp.

LỚP NHỨT I

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích-dùng điền vào các chỗ trống cho

hợp nghĩa :

Hôm ấy, tại trường tôi có tổ-chức một buổi đấu giữa các nam, nữ học-sinh. Muốn thêm phần long-trọng, ông Đốc trường mới luôn học-sinh các trường khác đến dự, vì thế sân trường đầy khán-giả. Đến giờ, cuộc chơi bắt đầu. Mới vào, các thi nhau biểu-diễn những đường banh trông rất ngoạn-mục. Nhưng càng về sau trận đấu càng trở nên vì bên nào cũng muốn tiếng léc-tóc khó và mạnh của chiếc vợt gỗ đưa trái nhay. Tiếng banh nhảy nhót trên bàn cùng tiếng hô diêm của ngồi ngay chính giữa mà thôi. Thỉnh-thoảng một tràng pháo tay nổi dậy để đường banh xuất-sắc. Cuộc chơi tiếp diễn mãi đến trưa mới kết-liệu. Ông Đốc trường trao chiếc cúp cho anh Tâm, nhà bóng bàn hôm ấy, vừa tỏ lời khen ngợi, trong khi tiếng tiếng tay và tiếng sáo của đám , bạn anh, vang dậy cả trường để tán thưởng tài anh.

CÂU HỎI. — Giải quán-quân và giải luân-chuyền khác nhau thế nào? Quyền-thuật và quyền-sur khác nghĩa ra sao? Phân-biệt bóng bàn và bóng rổ. Tìm tiếng phù hợp nghĩa với gan dạ, uyển-chuyền. Tìm tiếng ghép có chữ « quyền » và đặt câu áp-dụng. Kể vài môn quyền-thuật mà em biết. Tại sao người ta nói : « Có phúc dè con biết lợi, có tội dè con biết treo ».



TẬP-ĐỌC

MỘT CUỘC ĐẤU CẦU NGUY-HIỆM.

1.— Lúc sơ-khởi, hai bên, áo vàng cũng như áo đỏ, ôn-tồn biểu-diễn nghệ thuật. Trọn một « tầng » đầu, không phân thắng bại, không một việc gì lợi-thời.

2.— Nhưng, sau cốc nước chanh giải-lao, trận đá bỗng nhiên sôi nổi. Dưới sự hăng-vết của một ý-chí quyết-thắng, hình như họ đã quên giữ-gìn cái lễ-độ nhã-nhặn của cầu-thủ biết tự trọng và trọng khán-giả. Ngòi lửa chiến-tranh, đột-ngột khởi khi một cầu-thủ áo vàng bị truy cản sai phép.

Bên ngoài công-chúng la-ó, biểu-lộ sự phấn-uất. Bên trong áo vàng cũng như áo đỏ, đã mất hẳn điềm-tĩnh.

Một cuộc đá người bắt đầu diễn, trước sự xúi giục của khách bàng-quan. Cầu-thủ bỏ banh, đập người, thoi người, mặc những tiếng còi phạt, những lời cảnh-cáo của trọng-tài.

Đến phút năm mươi lăm, một sự đáng tiếc, một tai-hại xảy ra : thủ-môn áo vàng bị trung-phong áo đỏ đập té.

Không ai bảo ai, cầu-thủ chia ra hai phe, xông vào đánh nhau. Kết-quả, một cầu-thủ áo đỏ tắt thở vì bị trúng chỗ ngực.

3.— Thể-thao mà phải dùng võ-lực, đến giết nhau, thật là quái gở. Nhưng khi thần-kinh bị kích-thích đến cực điểm, người ta không khác chi một con vật hung-dữ nữa.

Không trách gì có người đã bảo rằng thể-thao là những trò chơi giải-trí, song đó cũng là những trò chơi có phương hại đến bao nhiêu ý-niệm tốt đẹp, những mầm chia rẽ ghê-gớm.

VIỆT-TÂM

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Tình-hình cuộc đấu cầu lúc sơ-khởi.
- 2.— Sự biến-chuyển sau cuộc giải-lao.

LỚP NHƯT I

3.— Lời bàn của tác-giả.

B. GIẢI-NGHĨA.— Đá cầu : cũng gọi là đá banh, một trò chơi gồm có hai đoàn người tranh đá trái cầu vào thành của bên địch. Lúc sơ khởi : mới khởi, lúc bắt đầu mới chơi. Tầng : (ở chữ temps của Pháp) một thời khoảng đã định trước. Ý-chí : cái tác-dụng trong tâm-lý để nghĩ chớ và lựa chọn. Quyết-thắng : nhất định thắng cho được. Cầu-thủ : người chơi cầu. Tự trọng : trọng lấy mình. Khán-giả : người xem. Chiến-tranh : (chức) đánh nhau ; tranh : đua hơn thua cùng nhau) đánh, tranh nhau bằng võ-lực. Khách bàng-quan : người không có quan-hệ, chỉ đứng ngoài xem. Trọng-tài : người đứng giữa để phân xử hai bên.

C. ĐẠI Ý.— Đây là một trò chơi thể-thao đi nữa cũng nên chơi vừa phải mới có ích, chứ nên quá hào-thắng mà sinh ra hại lớn.

D. CẦU HỎI.— Đấu cầu có phải là trò chơi nguy-hiểm không ? Tại sao ? Ở đây, vì sao mà trận banh hóa ra nguy hiểm ? Hãy kể lại trận đấu và việc xảy ra như thế nào ? Người thi-muôn có phần sự gì ? Sao gọi là « trung phong » ? Trong các trò chơi nào người ta bầu trọng tài ? Trọng tài có nhiệm vụ gì ? Tìm những tiếng ghép có chữ « kinh » và giải-thích. Tại sao bảo tức-cầu cũng là mầm chia rẽ ghê-gớm nữa ?

CHÁNH-TẢ

NỀN THỂ-DỤC Ở NƯỚC TA NGÀY XƯA

1.— Nước ta ngày xưa không trọng thể-dục cho nên võ-nghệ chỉ có những người chuyên binh-nghệ-tập luyện-tập mà thôi.

2.— Những cách luyện võ thường dùng ở nước ta đại-khải là tập xách nặng, dùng hòn đá hay quả tạ ; tập đá rút mình và lộn nhào ; luyện chân tay, dùng thức để xia bàn tay vào và dùng cây chuối để đá cho đến khi có thể đá vào tường gạch được ; tập nhảy, bỏ cái vào hai ống quần mà nhảy ; tập quỳ-thảo là phép đánh bằng tay chân ; tập cón, roi, thương, đại đao, o o... Mỗi phép có một bài dạy, có trình tự phân-minh. Thường dạy thường đánh mô làm hiệu để học-trò theo tiếng mõ mà đi bài.

2. — Ngày xưa, vẫn có thành hai đường cách biệt, những người văn-học thì kinh võ-ngệ mà không tập-luyện, cho nên những có đáng yêu dưới xanh-xao, còn người chuyên võ-ngệ thì không cần học văn, phần nhiều là người dốt đẽ, nên võ-ngệ thường bị người văn học khinh-bí.

ĐÀO DUY-ANH (Việt-nam văn-hóa sử-cương)

A. GIẢI-NGHĨA. — Thể-dục: cách tập-luyện thân-thể cho mạnh-mẽ. Võ-ngệ: các môn võ. Binh-nghệ: công-việc binh-dội. Đại-khai: tóm lược lại. Côn: gậy. Trong: một thứ võ-khí có cán dài lưỡi bên. Trình-tự: thứ-tự nhất-định. Người văn-học: người chuyên học về văn-chương thơ phú.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Thể-dục, sinh-dục, các-dục, bầu dục, dục tức giục-giã, thúc-giục — Xách nặng, sách vở — Rút lên, rút-rĩa — Lộn nhào, nhào-nhò — Thóc lúa, thốt lên — Xia răng, sĩa chân — Cây chuối, chúi đầu — Đánh mõ, mõ thú-rất — Dáng-diệu, dân hồ, giã-niếp, con giã, giãng-sinh, giãng-thế, tằm vắn, chớang-vàng — Dốt đặc, me dốt (chín), lèn dốt, dốt lòng.

C. CẦU HỎI. 1. — Giải-nghĩa: đi bài, phân-minh, mổ.
2. — Gạch mười tiếng gốc chữ Hán trong bài.
3. — Quan-niệm về nền thể-dục của ta ngày xưa như thế nào?
4. — Tìm những tiếng ghép có chữ « minh ».

MỘT NHÀ QUÂN-QUÂN QUÂN-VỢT.

1. — Từ Bắc chí Nam ai còn lạ gì anh chàng quân-quân quân-vợt ấy: Ba Chim! Người đã cùng Tư Giao làm rạng danh nền quân-vợt Việt-nam khắp trời Đông-Á và vang lán trời Âu.

2. — Chàng có một lối chơi mềm dẻo, lanh-lẹ, rắn chắc, khôn ngoan và vô cùng luè-dạng.

Những trái banh « dừu » như bão táp, như chớp nhòng, những cú « xé-mát » như búa búa những « vô-lê » cao hay thấp, nhát là những lần « rô-ve » téo cẳng, những « sỡ » sát lướt, phụ thêm một

lối « xé-vít » mạnh, lẹ và nhọn như những lối kiếm của chàng đã làm cho đối-phương lẩn tránh-giả đều thất-phục.

3. — Tài nghệ như chàng thật không hề tiếng danh-thủ số một của Việt-nam và cái tên Ba Chim của chàng.

Thoắt đó, thoắt đây, thoắt ở cuối sân, thoắt « mi-cua », thoắt sát lướt, chàng bay nháy trên nền xi-măng như một con phi-băng.

THANH-XUÂN

A. GIẢI-NGHĨA. — Quân-quân: người giục giải nhất trong một cuộc thi nào. Quân-vợt: môn thể-thao chơi bằng một chiếc vợt và nhiều quả bóng trên một sân rộng. Huế-dạng: đẹp mắt. Dừu: (do chữ drive của Pháp, viết-hóa) một lối đưa banh mạnh. Xé-mát: (do chữ smash của Pháp) lối đánh trái Sỡ: (do chữ chop của Pháp) bỏ nhỏ. Xé-vít: (do chữ service của Pháp) giao banh cho đối-phương đánh trả lại.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Quân-quân, quân-thế, quân hàng, quân-đạo, què-quần, mù-quần — Rạng danh, rạng-rỡ, rạng đông, rạng ngày, nứt rạn — Vang xa, vè-vang, Nam-vang, van lon, đang ra, đan-diêu, gian-nhà, gian-xảo, gian-làn, gian-nan, gian-hùng, gian-nguỵ, gian-lao, giang-sơn, quá giang, giăng-hồ — Huế-dạng, hình-dạng, bạo-dạn, dày-dạn, chàng-vàng. hàng-văn-ức, văn-thọ, văn lý, văn vật, văn nhất (nếu mà), văn từ nhất sanh — Bão - bùng, bão lụt, hoài-bão, bão-vật, bão-dầm, bão-hiêm, bão-hộ, bão-tôn — Lăn rơi, lăn-lăn, lừng-mằng — Sát lướt, sát bên, sát sanh, sát phạt, sét rít, chà xát, xác chết, xác-nhân, xác-dặng xơ-xác — Khán-giã, khán-hộ, khán-thủ, khán-dải, kháng-chiến, kháng-luận, kháng-cự, kháng-ngội — Khán-giã, giả đồ, giả dối, đồ giả, tác-giã, giả gạo, giả từ, giả-man, hoàng-dã, thôn-dã, và lại — Thán-phục, khước-phục, khâm-phục, kính-phục, phùng-phục — Thoắt đó, thoát khỏi, giải-thoát — Cuối sân, cuối cùng, cúi xuống, cúi đầu — Bay nhảy, bay lượn, bay bay, cất bay (của thợ hồ), bai-bãi, tụi bay, bay giờ.

C. CẦU-HỎI. — 1. — Giải nghĩa: rạng danh, đối-phương, danh-thủ, thán-phục.

2. — Gạch những chữ Pháp viết-hóa trong bài và kê thêm 3 tiếng khác ở ngoài.

3. — Tìm tiếng phản nghĩa với: huế-dạng, mềm-mại.

4. — Kê vài trò chơi có tính-cách thể-thao.

VĂN-PHẠM

CHÚ-TỪ TRONG MỆNH-ĐỀ

Nhận xét : 1. — Ba Chim có một lối chơi mềm dẻo. Ai có lối chơi mềm dẻo ? Ba Chim. Vậy Ba Chim là chủ-từ cho động-từ có.

2. — *Chàng đã làm cho đối-phương lẫn kẻn-giá thân-phục*. Ai làm cho đối-phương và kẻn-giá thân-phục ? Chàng. Vậy chàng là chủ-từ cho động-từ làm.

Kết-luận : Chủ-từ là tiếng đứng làm chủ trong mệnh-đề.

Chủ-từ có thể là :

1) Danh-từ :

Ví dụ : *Bà Chim* là nhà quán-quân số một ở Việt-nam.

2) Đại danh-từ :

Ví dụ : *Ái* còn lạ gì sinh chàng ấy.

3) Tính-từ :

Ví dụ : a) *Mạnh* cũng thành yếu.

b) *Giỏi* cũng hóa dở.

4) Động-từ :

Ví dụ : a) *Muốn* thì được.

b) *Đoàn kết* thì sống.

Chú ý : 1. — Một chủ-từ có thể có nhiều *động-từ* hay *tính-từ*.

Ví dụ : a) *Chàng bay, nhẩy trên sân xi-măng như con phi-băng*.

b) *Anh Kháng kẻn-mạnh, hùng-dũng lại thêm bạo-đạn vô cùng*.

2. — Nhưng có trường-hợp nhiều chủ-từ mà chỉ có một *động-từ* hay một *tính-từ*.

Ví dụ : a) *Anh Tân, Kình* và *Thành* đều chơi bóng rất giỏi.

b) *Sơn-ân-nhĩ, chuên-cần* là hai đức-linh cần-thiết của người học-trò tốt.

TẬP LÀM VĂN

[TẢ CÂY CỎI]

Tả cây cối, bông trái, cũng như tả đồ vật, phải đi từ hình-dáng tổng-quát đến các bộ-phận đặc sắc. Cần phải nói thêm cách trồng-tĩa và sự sản-súc nữa. Song nên nhớ đây là một bài tả cảnh có tính-cách văn-chương chứ không phải một bài khảo-sát khoa-học khô-khạn và tỉ-mỉ.

1. — DẦU-ĐỀ : Tả một hồ sen.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Nhân dịp nào thấy hồ sen ? Ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1. — Hình-dáng toàn-thể (hồ ? đầm sen).

2. — Các bộ-phận (bông, lá, cọng v.v...)

3. — Công-dụng của sen.

4. — Sen tượng-trưng người quân-tử.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

2. — DẦU-ĐỀ : Tả cây ớt.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Cây ớt ở đâu ? (trước hè, sau vườn nhà ?...)

B. Diễn-đề : 1. — Hình-dáng (thân, nhánh, lá, gốc, v.v...)

2. — Cây ớt qua các mùa (mùa nào khai bông ? mùa nào kết quả ? trái ớt như thế nào ? mùi vị ra sao ?)

3. — Sự ích-lợi và cách chăm nom.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng riêng của em (kỷ-niệm dưới gốc ớt, v.v...)

HỌC THUỘC LÒNG

BƠI LỢI

1. Nơi hồ tắm kia ai vùng-vẫy,
Sớm lại chiều nhào nhay vui say.
Tung-tăng trưng giỡn, đùa tài,
Rồng mây, cá nước, duyên may phi nguyên.

★

2. Đây chẳng phải là miền đại-hải,
Đây sánh nào còn bãi xa-xôi !
Một dòng nước đục tanh hôi,
Bao nhiêu kẻ lặn, người bơi số-sàng.

★

Đây chẳng phải là vùng đại-hải,
Chồn trùng-dương rộng-rải cơ-đồ.
Bao-la, không bến, không bờ,
Không gian, vũ-trụ, hải-hồ mặc ta.

★

Càng thủy-tộc, phong-ba cười cợt,
Cùng mập, xà, voi, nước đua tranh.
Đại-Tây, Ấn-độ, Thái-bình.
Mệnh-mông trời biển một mình thành-thời.

★

3. Ta mặc sức lội bơi bơi lội,
Ta mặc tình tắm gội non sông.
Yết-kiêu, Dã-Tượng anh hùng,
Bạch-đăng sóng nhuộm máu hồng quân Nguyên.

★

Gương xưa bơi lội còn thiêng,
Nước triều nhỏ-nhấp triều-miền lưu-truyền.

Y. H. K.

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Nơi hồ tắm, sớm chiều, khách đến đùa tắm vui chơi.
- 2.— Hồ tắm không to rộng như đại-hải đề ta có thể mặc sức vẫy-vung.
- 3.— Gương xưa những anh-hùng có tài bơi lội đã tắm gội non sông.

B. GIẢI-NGHĨA.— Rồng mây, cá nước : ý nói những sự mong ước mà được gặp như rồng gặp mây, cá được gặp nước. Phi-nguyên : thủa lòng ước ao. Đại-hải : (đại : lớn; hải : biển) nơi biển lớn rộng. Còn : gò đất nổi ở giữa sông, giữa biển : Cái vòng cồn nọ, bụi hồng dặm kia. Số-sàng : sông-sương, không biết đi đâu. Trùng-dương : biển rộng ngoài khơi. Cơ-đồ : (cơ : nền; đồ : họa-đồ) nơi chung đất nước ghi trên bản-đồ. Vũ-trụ : (vũ : 4 phương và tên đất; trụ : xưa qua nay lại) ý nói thế-giới. Hải-hồ : biển và sông; ý nói những nơi sông rộng biển dài. Thủy-tộc : loài ở dưới nước như tôm, cá, v.v... Phong-ba : sóng gió. Mập, xà, voi, nước : cá mập, cá xù, cá voi, cá nước. Đại-Tây, Ấn-Độ, Thái-bình : Đại-Tây dương, Ấn-Độ dương và Thái-Bình dương, tên ba biển lớn rộng. Yết-Kiều, Dã-Tượng : tên hai vị gia-tướng của Trần Hưng-Đạo, có công trong trận chiến-thắng quân Nguyên. Bạch-Đăng : tên con sông lịch-sử đã diễn ra trận đại-chiến giữa quân nhà Trần và quân Mông-Cò.

C. ĐẠI-Y. — Bơi lội là một môn thể-thao vừa vui thú, vừa lợi cho mình, vừa có khi giúp nước, giúp dân, bằng chứng là những gương xưa còn đề lại.

D. CẦU HỎI. — Hồ tắm là nơi dùng để làm gì ? Hồ tắm khác các miền đại-hải những quan-điểm gì ? Tìm tiếng đồng nghĩa với bao-la. Giang-san dưới nước gọi là gì ? Cầu tắm gội non sông ý nói gì ? Kể những trận đại chiến đã diễn ở sông Bạch-Đằng. Kể chiến-công của hai vị anh-hùng Yết-Kiều và Dã-Tượng. Từ-ngữ triều-miền diễn tả sự gì ? Đặt câu với lưu-truyền.

TUẦN IV. — CÁC TRÒ CHƠI
CÓ TÍNH-CÁCH THỂ-THAO

NGŨ-VŨNG

Danh-từ : Trò chơi thể-thao. Cuộc du-lịch. Cuộc du-lâm. Cuộc du-ngoan. Du-khách. Cuộc du-nhai. Khách du-nhai. Cuộc du-phiếm. Khách thừa-lương. Hướng-dạo. Đoàn hướng-dạo. Hướng-dạo sinh. Cuộc cắm trại. Buổi cắm trại. Cuộc đốt lửa trại. Lửa trại. Trò chơi săn bắn. Cuộc săn bắn. Mương thú. Cuộc hành-trình. Khách bộ-hành. Cuộc đua ngựa. Ngựa đua.

Tính-từ : Lịch-lâm. Vui-vẻ. Hứng-thú. Du-hý. Du-hứng. Khoáng-dãng. Đầy đủ. Vui tươi.

Động-từ : Làm trò. Bày trò. Đi chơi. Du-lịch. Gia-nhập. Hướng-dẫn. Đốt lửa trại. Cắm trại. Săn bắn. Cỡi ngựa.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

- *Thượng mã du-nhai.*
- *Ngựa quen đường cũ.*
- *Đi một bước đường, học một sàng khôn.*
- *Đường đi quen lối.*
- *Lông-bóng như ngựa chạy đường quai.*
- *Đi cho biết đồ biết đây,*
- *Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.*

GIẢI-NGHĨA. — Trò chơi : (trò : cảnh bày ra) cuộc diễn ra để chơi cho vui. Cuộc du-lịch : cuộc đi chơi các nơi xa lạ để thưởng lãm và khảo-sát. Cuộc du-lâm : cuộc đi chơi ngắm cảnh. Du-khách : người đi du-lịch. Khách du-nhai : khách đi chơi phố (ngày xưa, các tên sĩ tảo hoa được vua cho cỡi ngựa đi chơi ngoài phố). Cuộc du-phiếm : cuộc đi chơi trên mặt nước tới chỗ này chỗ kia. Khách thừa-lương : người đi hóng mát. Hướng-dạo : dẫn đường, đi lối. Đoàn Hướng-dạo : đoàn-thể huấn-luyện thanh-niên thông những người hướng-dạo, do tướng Baden Powell (người Anh) sáng-lập nên. Hướng-dạo sinh : người gia-nhập đoàn hướng-dạo. Lịch-lâm : biết nhiều. Du-hý : vui chơi. Du-hứng : hứng-thú

LỚP NHỨT I

đi chơi. Khoáng-dãng : rộng-rãi mênh-mông. Gia-nhập : nhập bọn, tham-dự. Hướng-dẫn : dẫn-dắt, chỉ bảo đường lối. Thượng mã du-nhai : cỡi ngựa đi chơi phố. Đi một bước đường, học một sàng khôn : ý nói đi đây, đi đó có thể biết thêm được nhiều điều khôn ngoan.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Hướng-dạo mang đến cho ta một cuộc đời
 . . . một thứ không-khí trẻ-trung, đầm-ấm, chan-chứa tình yêu nhân-loại, yêu hết thảy mọi người, không phân-biệt thù-dịch hay bạn-hữu. Hướng còn mang đến cho ta những thú vui về thể-chất nữa. Còn gì hơn là những buổi ở ven rừng hay góc biển trong những ngày nghỉ ? Trường trong các cuộc ấy các sinh bày các có tánh-cách Họ đốt họ ca hát, họ tập diễn kịch dưới bầu trời Những lúc ấy ta thấy mình sống một cuộc đời bình-dĩ, hoàn-toàn tự-lập và thoạt-lý hẳn cái khuôn-khò chật-hẹp của thành-thị và ta bỗng thấy tâm-thôn để chịu.

CÂU HỎI. — Những cuộc cắm trại có ích về đường thể-chất như thế nào ? Về đường tinh-thần như thế nào ? Hãy kể một buổi cắm trại. Mục-dịch hướng-dạo là gì ? Nhập đoàn hướng-dạo có ích gì cho ta ? Phân-biệt du-lịch với du-phiếm, thể-dục với thể-thao. Tìm tiếng phản nghĩa với : khoáng-dãng, hứng-thú, đầy đủ. Tìm tiếng ghép có chữ "lịch", như du-lịch.



TẬP-ĐỌC

HỘI THỂ-VĂN

1.— Sáng hôm ấy là ngày lễ khai-mạc đại-hội Thể-văn. Thành-phố Helsinki thức dậy giữa tiếng ốc hú vang rền. Tuy trời mưa lâm-tã, thiên-hạ vẫn tấp-nập xung quanh vận-dòng tương. Đúng một giờ trưa, tổng-thống Phần Lan đến nơi. Cuộc nghinh-tiếp và trình-diện bắt đầu trước khán-dài.

2.— Năm phút sau, lực-sĩ các nước lần lượt diễn-hành trước công-chúng. Dẫn đầu mỗi phái-đoàn, đại-biểu cho mỗi nước có một thanh-niên mang một tấm bảng và một người cầm quốc-kỳ. Họ bước vào vận-dòng trường thi những tiếng hoan-hô tung lên âm-ỹ. Các lực-sĩ tới trước mặt tổng-thống Phần Lan, hạ cõ xuống và chào bằng cách xây đầu lại.

3.— Trước hết, người ta thấy phái-đoàn Hy-lạp đóng-dạc tiến vào ; kế đó là các đại-biểu Ân-ti, Á-căn-dinh, Ga-tê-ma-la, Ân-đô, Anh, Ý, Gia-nã-dại, Cao-ly, Quy-ba, v.v...

Sau họ là phái-đoàn Liechtenstein. Rồi tới đại-biểu Pháp, tay khoắc áo mưa, đơn-giản trong chiếc áo màu xanh dương, đại-biểu Mỹ, áo màu xanh nước biển, quần xám, mang cà-vạt và đầu đội nón rom. Sau cùng là đại-biểu Phần-Lan chấm dứt cuộc lễ trình-diện.

Theo ANH-VŨ

A. PHẦN ĐOÀN.

1.— Thành-phố Helsinki hôm khai-mạc đại-hội Thể-văn.

2.— Lực-sĩ các nước lần lượt diễn-hành trước khán-dài và trước công-chúng.

3.— Đại-biểu các nước lần lượt trình-diện.

B. GIẢI-NGHĨA.— Hội Thể-Văn : nguyên chữ là đại-hội Thể-văn vận-dòng, cứ ba năm lại mở ở thủ-đô một nước được lựa đề các giới vận-dòng. Helsinki : thủ-đô nước Phần-Lan, một trong các nước thể-giới gọi lực-sĩ tới biểu-diện và thi-thử tài-năng. Khai-mạc : mở đầu, khai-diện. Helsinki : thủ-đô nước Phần-Lan, một trong các nước Đông-Bắc Âu-châu. Vận-dòng tương : tương để biểu-diện các môn vận-dòng. Trình-diện : (trình : lộ, bày ra) ra mắt cho khán-giả thấy. Khán-dài : đài cao cho công-chúng ngồi xem. Diễn-hành : đi để cho mọi người coi. Phái-đoàn : đoàn người được cử-nhập đi đại-diện công-cán. Hy-lạp : một nước ở phía nam Âu-châu. Ân-ti, Ga-tê-ma-la : nước ở trung Mỹ. Á-căn-dinh : nước ở Nam-Mỹ. Đơn-giản : giản-dị, không cầu kỳ.

C. ĐẠI-Ý.— Hội Thể-văn khai-mạc một cách long-trọng ở thủ-đô Helsinki (Phần-lan) và lễ trình-diện có tính-cách quốc-tế của các lực-sĩ các nước trước khán-dài.

D. CÂU HỎI.— Đại-hội Thể-văn lần này được tổ-chức ở đâu ? Lễ khai-mạc cử-hành thế nào ? Cuộc trình-diện trước khán-dài có long-trọng không ? Như thế nào ? Kế cuộc trình-diện của các phái-đoàn theo thứ-tự và các đặc-diểm của họ. Mưa lâm-tã là mưa thế nào ? Những nước có tổng-thống gọi là gì ? Nước có vua gọi là gì ? Phái-biểu lực-sĩ và võ-sĩ. Từ-ngữ đóng-dạc cho ta ý tưởng gì ? Kể những tiếng ghép có chữ « sĩ ».

CHÁNH-TÁ

ĐUA CHE

1.— Đua ghe ! Một cuộc vui chơi tranh tài vô cùng ngoạn mục ở xứ chùa Tháp vào dịp lễ Đưa Nước. Một môn thể-thao ghe chèo, nhứt của người Cao-miền.

2.— Trên mấy chục chiếc thuyền đã tề-tụ trước nhà thủy-là sơn vàng của nhà vua ; chiếc sơn xanh, chiếc viền đỏ, chiếc vẽ hình cá, chiếc lại hình rồng, đủ màu đủ sắc.

Như nường con cá chạch dài, thuyền sắp hàng chờ lệnh.

Đùng ! Một phát súng hiệu lệnh. Hàng trăm cái lưng xanh, đỏ, trắng, vòng kèom xúng, hàng trăm cánh tay gân-guộc giờ lên, hàng trăm chiếc gươm phóng xúng, mấy chục con cá ngựa sắc, rẽ nước, lướt sóng.

Thuyền-trưởng hoặc cầm, hoặc đứng trước mũi, vờ gò sanh, vờ dắc-suối, hò to những khẩu-thiệu kịch-lệ.

Chiếc sơn đỏ dẫn đầu. Không mấy chốc chiếc sơn xanh lướt tới, qua mũi. Rồi chiếc sơn vàng lại phóng lên. Cuộc lướt bắt trở nên sôi nổi, hăng-hai, náo-nhiệt.

3.— Đoàn thuyền đi tới đầu, hai bên bờ sông Cửu, tiếng hoan-hô nổi dậy vang rân. Người xem đông như kiến. Người ta có cái cảm-giác, chiều hơn ấy, dân chúng xé chùa Tháp đá để hát làm-hồn trong cuộc giải-trí thanh-nhã ấy.

PHƯƠNG-TÂM

A. GIẢI-NGHĨA.— Ngọn-mực : đẹp mắt, thích mắt. Lễ Đưa Nước : cứ mỗi năm, vào khoảng tháng 11, nước ở Biền Hồ chảy về màn ra các sông hồ, dân-chúng Cao-Miêu tổ-chức một cuộc mừng gọi là Lễ Đưa Nước, mọi ý nhờ có nước lớn dân-chúng mới đánh được nhiều tôm cá. *Thuyền-tơ* : nhà chèo-vò một mình cưỡi trên mặt nước để hóng mát. *Thuyền-trương* : người đứng cầm đầu trên chiếc thuyền. *Khẩu-hiệu* : lệnh miệng trong quân-đội để đề cao một mục-dịch theo đuôi, hay để khích-lệ trong những cuộc đua sức.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Ngọn-mực, mục-dịch, gổ mực, mực nhợt, mực ghe — Xứ-sở, sứ-thần, đồ sứ — Cái mũi, mũi lòng, coa mũi — Vẽ hình, vẽ-với, bày-vẽ, vẽ-vang, vẽ đẹp, miếng giẻ, mảnh-dẻ — Sau lái, lái xe, lái mắt — Phát súng, phát đại, phát-biều, phát-chiếu, phát-mũi, phát-minh, phát-họa, phát-phác — Rẻ nước, rảnh-rẻ, chia rẽ, mắt rẽ, rẽ-ráng — Lướt sóng, sóng-sượt, sóng chết, sóng dao, sóng-sương, sóng-sít — Gõ sanh, sanh-sàn, học-sanh, xanh tươi, xanh-xao, chim xanh — Khích-lệ, khích-bác, hiềm-khích, khích-khạo, khích gần — Sôi nổi, nổi lên, nổi-nổi, nổi lòng — Náo-nhiệt, huyên-náo, nung-nấu — Dân-chúng, dân làng, vắng lời, vắng (mây) — Giải-trí, giải-thưởng, giải-lao, giải binh, giải-bày, dài dẫu, dẫu nài, giầy-giũa — Thanh-nhã, nhàn-nhàn, nhai nhả.

C. CẦU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : từ-từ, đọc-suất, giải-trí.

2.— Tác-giả so-sánh đoàn thuyền với các cá chạch có đúng không ?

3.— Gạch ba chữ-từ trong bài.

4.— Đặt một câu với chữ khêu-nhiều.



CẨM TRẠI

1.— Bùn cảm trại tất cả hai mui người, hai mui lăm thân cường-tráng, đầy những bắp thịt rắn chắc dưới lớp da rám nắng sọc nâu già : hai mui tượng đấng dũng mãnh của.

2.— Bấy cái lều vải căng thẳng một dãy trên bãi cỏ dưới bóng rừng phi-lao. Đó vốn là một thửa ruộng châu-ôi ước chừng ba trăm thước. Bùn lợ-sĩ đã xuất toàn lực sửa-sang trong một tuần-lễ thành một nương lợ có gần đủ các kỹ-cụ dùng trong việc lợ-nhập. Một con đường trải cát, chạy vòng quanh, ngăn ra từng đoạn bởi những ụ đất, những hào nước, những hàng rào bằng gỗ để các lợ-sĩ nhẩy qua.

3.— Một hồi còi rúc lên ra hiệu cho mọi người li-tập lại, sẵn-sàng để nghe hiệu-lệnh. Từ những đầu đầu, đang làm gì cũng bỏ đó, họ nghe thấy hiệu còi là phải « ba chân bốn cẳng » chạy lại. Hai mui lợ-sĩ đầu đủ mặt. Người đoàn-trưởng bảo : « Tập lợ-nhập cho thân-thể ngày thêm mạnh-mẽ, lối tươi, da thịt nở-nang đó là việc cần-thiết của nhà thể-thao. Nhưng ở đây, cuộc đi cắm trại không hẳn chỉ ở chuyên-chia vào những việc như vậy. Tập-lợ-nhập thân-thể chỉ là việc phụ, việc chính là luyện chí khí ».

Theo KHÁI-HƯNG

A. GIẢI-NGHĨA.— Cường-tráng : mạnh-mẽ, rắn chắc. Tương-dồng mỗi của : các người cắm trại có thân-thể vạm-võ như các pho tượng, da sạm đen màu đồng gỉ, hun màu đen như màu mắt cua. *Phi-lao* : một loài thông hay trồng ở các bãi biển. *Lợ-sĩ* : người có sức mạnh đặc-biệt. *Xuất toàn lực* : đem hết cả sức lực ra. *Chuyên-chia* : để hết tâm-trí vào việc gì. *Chí-khí* : sức mạnh của linh-hồn, nghị-lực theo đuổi cho đạt tới mục-tích đã định.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Cẩm trại, cắm đoán — Tất cả, tất-tất, tất-tả, tươm-tất, bít-tất (vớ), thước tắc — Cường-tráng, tráng-niên, trại-tráng, tráng miêng, tráng men, cái trán — Bắp thịt, thịt thà, thịnh-thịch — Rắn chắc, coa rắn — Nặng nề, nắn tượng — Giã củ, mụu dĩa, và cơm — Mắt cua, coa mắt, mắt rẽ, mắt nơ, mắt cò, thắc-mắc — Sủi bầy, bầy chim, dòn bầy, run lầy-bầy, bãi cỏ, bãi bình, bãi thí, bãi bãi — Thước tắc, thước-tha, lợ-thực — Sửa-sang, sang-trọng, sang-sang, gang-san, san-sẻ, san-sát, xuê-xang, xỗ-xang — Vòng quanh, vòng lèo, dòng sông, dòng họ, chiro dòng-dọc, đất giống — Mạnh-mẽ, sức mẽ — Nở-nang, quật nan, nan-ny, nan-hóa, nan-giải.

C. CẦU HỎI 1.— Giải-nghĩa : khi-cụ, đoàn-trưởng, chí-khí.

2.— Tìm những danh-từ đề kêu một thanh-niên mạnh-mẽ, tráng-khến.

3.— Câu « ba chân bốn cẳng » ý nói gì ?

4.— Gạch những từ-từ trực-tiếp trong đoạn hai.

VĂN-PHẠM

TỤC-TỪ TRONG MỆNH-ĐỀ

Nhận xét: 1.— Đò vốn là một thửa ruộng (thửa ruộng, tức-tiếp tục-từ cho động-từ là).

2.— Bày cái lều vải căng thẳng trên bãi cỏ (bãi cỏ, gián-tiếp tục-từ cho động-từ căng).

3.— Tay nó còn in vết mực (mực, chỉ-định tục-từ cho danh-từ vết).

Kết-luận: Có ba thứ tục-từ là:

1.— Trực-tiếp tục-từ làm lớn nghĩa cho động-từ hay tính-từ mà nối liền ngay với những tiếng ấy (Vi-dụ 1).

2.— Gián-tiếp tục-từ làm lớn nghĩa cho động-từ hay tính-từ nhưng phải nhờ một giới-từ đứng giữa để nối liền với những động-từ hay tính-từ ấy (Vi-dụ 2).

3.— Chỉ-định tục-từ định-nghĩa cho một danh-từ khác (Vi-dụ 3).

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐỀ: Tả một bụi chuối tây.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề: Bụi chuối tây mọc ở đâu?

B. Diễn-đề: 1.— Hình-dạng toàn-thể (giống cây gì? cao? thấp? bằng chừng nào?...)

2.— Các bộ-phần (thân, lá, cuống, bông.)

3.— Cách sinh-hoạt của bụi chuối (khi này con? đêm chời? khi nở bông, v.v...)

C. Kết-luận: Cảm-tưởng của em.

2.— ĐẦU-ĐỀ: Tả bó huệ má em mới mua về.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề: Má em ở chợ về với một bó huệ.

B. Diễn-đề: 1.— Hình-dạng toàn-thể bó huệ.

2.— Các bộ-phần (thân, lá, bông...)

3.— Cảnh chưng bày và giữ-gìn.

C. Kết-luận: Cảm-tưởng.

HỌC THUỘC LÒNG

TRẦN BANH QUỐC-TẾ

1. Sân banh cườn-cuộn sóng người, Tây, Tàu, Việt, Ấn, loi-nhoi điệp-trùng.

Hôm nay Pháp, Việt tranh-hàng, Trận cầu quốc-tế vô cùng thẳng-găng!

2. Tam-Tài một đội hung-hăng, Cao người, lớn vóc hiên-ngang dũng-cường.

Quân nhà kém sức khôn đương, « Tăng » đầu chưa dứt đã nhường bốn « Gòn ».

« Tăng » sau, đội khách thẳng-luôn, Gia thêm tỷ-số bảy bàn với không.

3. Nghĩ mình con Lạc, cháu Hồng, Đá voi, châu-chấu chỉ mong quệt-cường.

Sự rằng thành bại lẽ thường.

Trò chơi âu cũng là phương trau mình.

Khuyên ai cương-quyet đua tranh,

Bền gan luyện-tập sắt đánh chữ sơn.

Nay đầu tài-nghệ kém hơn,

Vàng cao nào ngại những cơn lừa hồng.

Đài danh mặc sức vẫy-vùng.

HÙNG-SƠN

A. PHẦN ĐOẠN.

1.— Hôm nay Pháp-Việt gặp-gỡ trong một trận đấu cầu.

2.— Cuộc tranh-phong.

3.— Cảm-tưởng và lời khuyên của tác-giả.

B. GIẢI NGHĨA.— Diệp-trùng: do chữ trùng trùng điệp điệp, nghĩa là lớp này đến lớp kia. Đây có nghĩa người coi rất đông, lớp này đứng sau lớp kia. Loi-nhoi: chỉ đám đông người luôn luôn cử-động.

tranh-hùng : tranh phần thắng về mình để lấy liêng. **Trận cầu quốc-tế** : trận cầu người n rốc nấy đấu với người n rốc khác. **Hiên-ngang** : thái-độ tự-đắc không chịu phục-lùng ai. **Dũng-cường** : mạnh-mẽ. **Tàng** : (do chữ *temps* của Pháp, viết hóa) một thời-khoảng nhất định. **Gòn** : (phiên-âm chữ Pháp) có nghĩa là thàn. **Tỷ-số** : con số so-sánh. **Con Lạc, cháu Hồng** : nĩ người mình là con cháu Lạc-Hồng (Hồng-bàng sinh ra Lạc-long-quân là vua rất xưa của nước ta, gọi chung là Hồng-tộc hay Lạc-Hồng). **Bài danh** : bài danh-dự đề ghi tên các vị anh-hùng.

C. ĐẠI-Y. — Tuy thua kìm lòng cầu-trởng Pháp, các cầu-tượng Việt đã tỏ gan quật-cường và chí cố-gắng của mình.

D. CẦU HỒI. — Trận banh thế nào gọi là trận banh quốc-tế ? Thế-thức chơi banh ra sao ? Mỗi bên có bao nhiêu cầu thủ ? Mỗi cầu-thủ giữ một chức-vụ gì trong lúc chơi ? Thời-khoảng chơi chia ra thế nào ? Trận tranh-hùng Pháp-Việt trên đây ra sao ? Tác-giả khuyên ta những gì ? Từ-ngữ hung-hăng cho ta biết các cầu-thủ Tam-tài thế nào ? Châu-chấu đã voi ý nói gì ? Giải-thích câu : vàng cao nào ngai những con lứa hồng.



CHƯƠNG II

Tháng Mười

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN

Tuần I : Các bậc học.

Tuần II : Các khoa chuyên-môn.

Tuần III : Các nhà bác-học.

Tuần IV : Sự sáng chế. Phòng thí-nghiệm.

THĂNG MƯỜI

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN

TUẦN I — CÁC BẬC HỌC

NGŨ-VƯƠNG

Danh từ : Các bậc học. Bậc sơ-học. Bậc tiểu-học. Bậc trung-học. Ban thành-chung. Ban tú-tài. Trường đại-học. Học-sinh. Sinh-viên. Học-đường. Học-hiệu. Ký-túc xá. Lớp mẫu-giáo. Lớp bổ-túc. Giáo-viên. Giáo-sư. Hiệu-trưởng hay giám-đốc. Giám-thị. Chương-trình học. Sinh-ngữ. Chuyên-ngữ. Bậc-cấp. Văn-bằng. Thi-sinh.

Tính từ : Siêng-năng. Tận-tâm. Chuyên-cần. Thực-tế. Giản-đi. Thông-minh. Hoàn-bị. Rừm-rà. Phức-tạp. Cự-thể.

Động từ : Phát-triển. Phồn-biến. Áp-dụng. Giải-thích. Ứng-cử. Thi vào. Thi ra. Khảo-thi. Dự-thi. Tốt-nghiệp. Thành-dạt. Hiền-dạt. Lãnh-hội.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

— **Gắng công đèn sách** — Tài cao học rộng — **Ấu bất học, lão hà vi** — Nấu sữ xôi kinh — **Nất tự vi sư, bán tự vi sư** — Ngạc bất trắc, bất thành kỳ, Nhơn bất học, bất tri lý.

GIẢI-NGHĨA. — **Bậc sơ-học :** bậc đầu, từ lớp năm đến lớp ba. **Bậc tiểu-học :** bậc học tiếp theo sơ-học, từ lớp ba đến lớp nhì. **Ban thành-chung :** bậc học từ đệ-thất đến đệ-tứ. **Trường đại học :** trường dạy bậc cao nhất trong nước, tên bậc trung-học. **Sinh-viên :** học-sinh ban tú-tài hay đại-học. **Học-đường :** nơi dạy-đi học-trò ; học-hiệu. **Ký-túc xá :** nhà học-trò ở lại ăn học trong trường. **Lớp mẫu-giáo :** (mẫu ; mẹ ; giáo : dạy) lớp giáo-dục dạy theo lối mẹ đàu-dắt con trong gia-đình. **Lớp bổ-túc :** lớp học dạy phụ-thêm. **Giáo-viên :** người dạy học (chỉ chung thầy giáo các bậc đại, trung và tiểu-học). **Giáo-sư :** thầy dạy học (thường chỉ thầy giáo bậc trung và đại-học). **Hiệu-trưởng hay giám-đốc :** người đứng đầu quản-đốc một trường học). **Giám-thị :** người coi sóc học-sinh. **Chương-trình học :** bản qui-điều định trước các môn học mà học-sinh phải lần lượt học. **Sinh-ngữ :** tiếng hiện đang

LỚP NHỨT I

không-dùng nhất (trái với từ-ngữ). **Chuyên-ngữ :** tiếng dùng để giảng-giải các môn học. **Bậc-cấp :** chứng-chỉ cấp cho đệ-chúng nhận học hay tại-nhưng ; ở-mởn. **Thi-sinh :** người học-trò đi thi. **Thực-tế :** thiết-thực. **Hoàn-bị :** đầy-đủ, hoàn-toàn. **Rừm-rà :** lơ-lơ, dai dẳng, không gọn. **Phức-tạp :** phiền-phức, không đơn-giản. **Cự-thể :** chỉ những việc có thể dùng ngũ-quan mà lãnh-hội được (trái với trừu-tượng, không hình-dạng, chỉ có ở trong trí não mà thôi). **Phát-triển :** nở-mang, bành-trướng. **Phồn-biến :** truyên-khắp nơi. **Áp-dụng :** dùng vào thực-tế. **Ứng-cử :** ngày xưa, có nghĩa đi thi. Ngày nay có nghĩa xin ghế tên cho người ta bầu-cử. **Khảo-thi :** đặt ra kỳ thi để thử sức học-trò. **Tốt-nghiệp :** chỉ học-trò đã học trọn một khóa hay một bậc học và đã đậu ra. **Lãnh-hội :** hiểu rõ. **Ấu bất học, lão hà vi :** nhỏ không học, lớn làm gì. **Nấu sữ xôi kinh :** (sữ ; sữ sách ; kinh thi) chỉ sự siêng học sữ sách. **Nất tự vi sư ; bán tự vi sư :** một chữ cũng nghĩa thầy trò, nửa chữ cũng nghĩa thầy trò. **Ngạc bất trắc, bất thành kỳ :** ngọc chẳng mất giữa, không thành đồ quý. **Nhơn bất học, bất tri lý :** người không học không biết nghĩa lý.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích-dùng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta, việc . . . chia ra nhiều . . . Mới vỡ lòng, câu bé vào học bậc . . . bậc . . . rồi dần dần lên bậc . . . Học ban . . . thì đậu . . . rồi mới vào trường . . . Từ lúc còn là một . . . trường . . . cho tới lúc là một . . . trường đại-học, công-trình học-tập kẻ biết là bao ! Sự học, nếu muốn mau tiến tới, cần phải . . . và . . . Ngày nay, chí-hướng học-sinh không còn khuynh về sự chiếm những . . . như xưa, mà cốt học cho được . . . và . . . để mai sau trở nên hữu-dụng cho nước nhà. Học-sinh thì thế, mà . . . cũng . . . hơn xưa. Các . . . quyết tâm đào-tạo nhân-tài cho xứ . . . thành-thị, sự học-vấn chóng có kết-quả tốt đẹp.

CÂU HỎI. — Ghép tiếng « học » với các tiếng khác và giải-thích. Kê các bậc học. Phân-biệt « sinh-viên » với « học-sinh », « giáo-viên » với « giáo-sư ». Tìm tiếng phản nghĩa với : chuyên-cần, giản-đi, thực-tế. Đặt câu với mỗi tiếng sau này : chương-trình, thi-sinh, hiệu-trưởng. Giải-thích câu « ấu bất học, lão hà vi ».

TẬP-ĐỌC

LẬP HỘI ĐỒNG-MÔN

1.— Hôm ấy là ngày thành-lập hội đồng-môn. Trong ngôi nhà ngang ba gian rộng-rãi, mát-mẻ, đủ mặt lớn bé, già trẻ, học-trò của cụ đồ Kỳ.

2.— Lát sau, mâm xôi gả nóng hổi đã được anh Nam, một trò nhỏ tuổi nhất trường, đầu hẩy còu để hai trái đào, bung lên. Liền theo đó là anh trưởng-trường, rồi thứ bực theo sự hiện-dạt của mình chứ không theo tuổi, cùng lễ-pháp đi lên nhà trên, nơi thầy ngồi giảng sách và uống trà. Anh trưởng-trường là anh Khóa Đề được thầy rất yêu thương về cách đối đáp bất-thiếp và làm văn sách rất hay, trong kỳ thi vừa rồi lại mới đậu cử-nhân, nên thầy cho đứng đầu coi sóc các môn-sinh. Dưới anh một bực đến anh Khóa Học mới được anh em bầu lên chức giám-trưởng để hiệp-trợ với anh trưởng-trường lo lo an mọi việc.

Khay nước dâng lên thầy. Và khi cụ đồ đã nhấp xong ba chén trà đầu xuân, anh Khóa Đề mới tĩnh-trong đứng lên, vòng tay đưa lên ngang mày, kính-cần thưa cùng thầy ý-dịnh của anh em trong việc tổ-chức thành hội đồng-môn. Đó cũng là ý thầy vẫn định từ lâu, nay thấy anh em đã thực-hiện tỏ được lòng đoàn-kết, thầy rất vừa lòng. Vẻ hân-hoan hiện rõ ra nét mặt, cụ đồ hôm đó đã bớt vẻ nghiêm-trang, thân-mật gọi từng đệ-tử lên trước giưòng để hỏi chuyện.

3.— Trong câu chuyện, anh trưởng-trường giảng thêm cho mọi người nghe, và như nhắc ai nấy nhớ : « Khi thầy có việc cần thì đồng-môn phải lo-liệu giúp-đỡ. Khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng-môn phải giúp-đỡ thể-huynh, con trưởng của thầy, mà lo việc tang-lễ. Khi đưa ma thì môn-sinh phải mang khăn trắng, áo trắng đưa đến huyệt rồi phải để tâm-tang ba năm. Trưởng năm kỳ thầy và vợ thầy, môn-sinh phải đóng góp để làm lễ... »

Theo V.N. Văn-Hóa Sử Cương

A. PHÂN ĐOÀN.

1. Các môn-sinh cụ đồ Kỳ thành-lập hội đồng-môn.
2. Lễ ra mắt : vẻ hân-hoan của thầy và lòng tôn-trọng của trò.
- 3.— Anh tư ở ng - trường nói về sự hoạt - động của hội đồng-môn.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Đồng-môn** : cùng học một trường, một thầy. **Hiện-dạt** : thành-dạt về-vang, vinh-hiến. **Bất-thiếp** : mau-mẫn, giỏi-giang. **Môn-sinh** : học-trò. **Người thì trụng cả xương cốt khảo-quan cũng gọi là môn-sinh.** **Giám-trưởng** : người được cử trông nom trường. **Hiệp-trợ** : cùng sức lại mà giúp-đỡ. **Tổ-chức** : cấu thành, kết-hợp lại. **Đệ-tử** : học-trò. **Tâm-tang** : tang trong lòng, không cần mặc đồ chế ở ngoài.

C. ĐẠI-Ý.— Tả một cảnh cũ của một thế-hệ đã qua : ngày lập hội đồng-môn của các môn-sinh cụ đồ Kỳ.

D. CẦU HỎI.— Hội đồng-môn là gì ? Chức tổ-chức của hội ra sao ? Hội hoạt-động thế nào ? Người học-trò đứng đầu trường kêu là gì ? Thầy giao anh nhiệm-vụ gì ? Trợ giúp anh có ai ? Phân biệt tĩnh-trong và kính-trọng bằng cách đặt câu áp-dụng. Học-trò khác đệ-tử chỗ nào ? Khi thầy có việc thì đồng-môn lo liệu thế nào ? So-sánh tình thầy trò ngày xưa và ngày nay.

CHÁNH-TÁ.

MỘT THANH-NIÊN HỌC-THỨC Ở ĐỒNG-QUÊ

1.— Vẻ đẹp hàng-tràng của thiên-nhiên làm cho linh-hồn Trục hằng được vui tươi.

2.— Trục có đi học. Trục biết đọc, biết viết, biết tính-toán và có thể làm nổi đơn-từ văn-khế, xem nổi nhặng giết-thị dân ở công đình làng. Đối với người dân-quê, học-thức ăy chắc-chắn lắm, đủ để sống lương-thiện và phòng nhặng thời xấu do sự ngu dốt mà ra.

3.— Vốn con nhà nghèo, Trục quen làm-lụng từ nhỏ nên sớm biết gưu cách sinh-hoạt tự-do, một điều-kiện thiết-giếu của sự độc-lập về tinh-thần. Nết hay nhất của Trục là gưu-miền sự công-bình. Trong

việc giao-thiệp hằng ngày, trong cách cư xử và trong sự phân-đón kẻ khác, Trực lúc nào cũng tỏ ra ngượng ngùng mà công-bình đến cực-điểm. Trực xít đến như thế là phải, mặc những lời nguẩn-ngứa như hồn. Còn sự đề-dạ, Trực không nghe thấy bao giờ. Trực vốn có hai bàn tay sắt và cách nhìn tận mặt thù-nhân.

Theo LAN-KHAI

A. GIẢI-NGHĨA. — Hùng-tráng : mạnh-mẽ và to lớn. Đơn-tử : giấy tờ về việc khiếu-nại, kiện-tụng. Văn-khế : giấy viết về việc cầm cố bán-chác. Yết-thị : tờ giấy yết ra, trưng dân ra nơi công-cộng để cho mọi người được đọc thấy. Thiết-giấu : cần-yêu, thiết-thực. Sống trong-thiện : sống theo điều thiện, không gian-ác. Sinh-hoạt : sống và cử-động. Cách cư-xử : cách đối-đãi với mọi người. Phân-đoán : xét định. Cực-điểm : đến điểm cùng tột. Hết bực.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Hùng-tráng, hùng-hổ, hùng-vĩ, hùng-hồn, hùng-hào, hùng-duang, hùng-cút, hùng-vấn — Tinh-toán, tính-cách, tính-chất, tính-hạnh, tính-tinh, tin-đồ, thần-tín, âm-tín, thư-tín, chữ tín — Xem nổi, nổi giận, nổi lên, nổi niêm, nổi lòng, nổi nhớ, nổi mình — Yết-thị — Dân giẫy, dân mũi vào tù kiêu, đáng-điều, đáng-chừa, đáng đi, giáng-thể, giáng-phạm, giáng-chức, giáng-tiếp, giáng-diệp, giáng-đoan, con gián, tấm ván, choáng-váng — Cồng-đình, cồng nhau — Dân-quê, dâng lên, vâng lời, vâng (mây) — Ngủ đốt, đốt đặc, đường dốc, dốc lòng — Lâm-lụng, lụng-thụng, thăng lụn ngày qua — Sinh-hoạt, sinh-nhai, sinh-sản, bình-sinh, vệ-sinh, xinh-xắn, xinh đẹp, xin-xỏ, ăn xin — Thiết-yếu, thiết-tha, cần-thiết, thiết nghĩ, thiết-lập, thiết-thực, thiếc kềm, thợ thiếc — Tinh-thần, tinh sạch, tinh-sương, tinh-tú, tin-tức, tin-cần, làm tin, tin yêu, tin dùng — Giao-thiệp, giao cho, bang-giao, giao-hào, giao-du, giao-phong, giao-thông, giao-kết, giao-thừa, giao-chiến, cái dao, đao phay, ca-dao, phong-dao, chao-vao — Hàng-không, hàng-hóa, hàn gấm, đông hàn (lạnh) — Cư-xử, xử kiện, xử xanh, xử lý, xử-gia — Say mê, say sưa, say rượu, say lúa, cối xay, sai biếu, sai nha, sai chày — Xét đoán, xem xét, xét đánh — Mặc kệ, mặc áo, mặc-tướng, mặc-niệm, mặt mày, tay mặt — Sắt thép, sắt đá, cầm sắt, sắc-phong, sắc phục, sắc-lệnh, sắc-sỏ, sắc-chỉ, sắc giới — Bàn tay, bàn-lượn, bàn ghế, bang-quan, bang-hoàng.

C. CÂU HỎI. 1. — Giải-nghĩa : học-thức, điều-kiện, công-bình.

2. — Tìm tiếng trái nghĩa với : lương-thiện, tự-đo, thiên-nhiên.
3. — Trực là một thanh-niên thế nào ?
4. — Gạch 5 tức-từ trong bài.

MỘT LỚP HỌC Ở TRƯỜNG LÀNG

1. — Trường làng cất trên một khoảng đất rộng ở ngay cạnh đình. Trường không rộng lắm mà cũng chẳng có gì hoa-mỹ. Còn vào trường là hai miếng liếp được quét một lớp vôi trắng lên trên. Và trên lớp vôi trắng đó, dùng chữ lên trường được kẻ bằng hắc-tín.

2. — Trong trường chia ra ba lớp. Mỗi lớp chừng hai chục học-tò. Học-tò lớp đầu đang chăm-chú viết tập. Ngồi hai mươi cái đầu cúi gằm trên mấy dây bàn dài.

3. — Chừng là học-tò nhà-quê, phục-sức rỗi ngô-nghĩa, nhiều khi lười-thoải, buồn cười : những đứa nhỏ, đầu cạo nhẵn bóng, lại đầy vôi mờ của bàn tay dơ bôi lên ; có đứa đề chòm, hoặc một cái cát, hay hai trái đào như con gái. Chúng chăm-chú làm việc. Lớp học gần-lặng làm tiếng những ngời bút cứng gãi trên giấy càng rõ thêm. Thành-thông có đứa ngừng lên nhìn thầy giáo, liếc sang bên cạnh, thì lướt liếm môi trên rồi lại cúi xuống. Một vài đứa bé đã viết xong, cần-thần đặt tờ giấy thấm đầy những hình nhấm lên quỳn vở, xếp bút vào cạnh bàn, rồi họan tay, nhìn quá cửa sổ.

Theo ĐO ĐỨC-THU

A. GIẢI-NGHĨA. — Hắc-tín : chất nhựa đen lấy trong than mỏ, dùng để quét lên gỗ, sắt hay trái đường. Phục-sức : ăn mặc. Cái cúi : ve nhỏ đựng rượu dung-tích độ 1/8 lít ; đây chỉ hình cái cúi.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Lớp học, học bàn, học tú, hồng-học — Khoảng đất, khoảng-thoát, khoản-dãi, điều-khoản — Chẳng có gì, chẳng-chời — Kẻ (vẽ), kẻ (người), kẻ (kẻ) — Ngồi hai mươi đầu, ngóc dậy — Cúi xuống, cúi cùng — Dây bàn, dây ngựa (xà ngựa), dài dất, giây-giũa, giải-khất, giải bình, giải thưởng, giải-nghĩa — Bàn dài, dây-dẫn, giây dếp, giây xéo — Phục-sức, kính-phục, phùn-phục — Phục-sức, sức-khoẻ, sức-lực, sức-mẻ, xửc thuốc — Cái cúi, cúi đi, bóng

các, các (núi) áo — Con gái, gà gáy — Gái đầu, bé gáy, gáy đón — Tơ giấy, dây loãn, vẩy mực — Quyển vở, vở tan, vở nợ, vở lờ — Cửa sổ, sổ mũi, quyển sổ, thuốc xổ, xổ sổ.

C. CÂU HỎI 1.

1. — Giải nghĩa : hoa-mỹ, đề-chim, hạc, nhảm.
2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : ỉo-ỉo, cần-thân, chăm-chú.
3. — Học-trò nhà quê khác học-trò tỉnh-thành chỗ nào
4. — Tìm một câu cách-ngôn nói về học-đường.

VĂN - PHẠM.

CÁCH TÌM MỆNH - ĐỀ

Nhận xét : 1. — Trường chia làm ba lớp. Câu này chỉ có một mệnh-đề vì chỉ có một động-từ (chia làm) chỉ cái dụng của chủ-từ (trường)

2. — Chúng chăm-chỉ viết. Câu này chỉ có một mệnh-đề vì chỉ có một tính-từ (chăm-chỉ) chỉ cái thể của chủ-từ (chúng).

3. — Vài đứa viết xong, cần-thân đặt giấy thăm lên vở, xếp bát vào cạnh bàn, rồi khoanh tay, nhìn qua cửa sổ. Câu này có 5 mệnh-đề vì có năm động-từ (viết, đặt, xếp, khoanh, nhìn) chỉ cái dụng của chủ-từ (vài đứa).

Kết-luận : Trong một câu văn, hễ có bao nhiêu động-từ chỉ cái dụng hay bao nhiêu tính-từ chỉ cái thể của chủ-từ là có bấy nhiêu mệnh-đề.

TẬP LÀM VĂN.

TẢ LOÀI VẬT

Tả loài vật cũng như tả đồ vật, nghĩa là tả toàn-thể trước, rồi sau mới tả dần đến các bộ-phận đặc-sắc của nó. Nên nhớ rằng loài vật là những động-vật có tri-giác, có trí khôn, có một cách sinh-hoạt và những tính nết riêng, cho nên ngoài những công-

việc nó giúp ta, những cảm-tình ta đối với nó, ta phải nhớ tả luôn, cả cách sinh-hoạt và tính-nết riêng ấy nữa.

1. — ĐẦU ĐỀ : Tả con chó béc-giê hay con chó nào khác.

DÀN BÀI

A. Nhập đề : Chó nuôi trong nhà từ hồi nào ? (Ai cho, hay mua ở đâu ?).

B. Diễn đề 1. — Hình-dáng toàn-thể (cao lớn như con bé, khác-mệnh).

2. — Các bộ-phận. Nói sự đặc-biệt (đầu ? uồm ? răng ? mình ? lòng ? đuôi ?...)

3. — Tính-nết. Sự sanh-hoạt. (Kể một vài chuyện vật chúng tỏ tính thông-minh và lòng trung-thành của nó).

4. — Cách chăm nom và săn-sóc con vật.

C. Kết-luận : Cảm-tình của cả nhà đối với con vật.

2. — ĐẦU ĐỀ : Tả con chim họa-mĩ.

DÀN BÀI

A. Nhập đề : Chim nhốt ở lồng như thế nào ? treo ở đâu ?

B. Diễn đề : 1. — Hình-dáng bề ngoài (của lồng ? của chim ?)

2. — Các bộ phận con chim (đầu ? cổ ? mình ? cánh ? mỏ ? chân ? đuôi ? lòng ?...)

3. — Diên-bộ và giọng hót của chim.

4. — Cách chăm nuôi nó.

C. Kết-luận : Tiếng hót lành-lọt của chim gợi ta ý-tưởng gì ?



HỌC THUỘC LÒNG

CÓ MỘT TRƯỞNG

1. Thuở xưa kia có một trưởng,
Đầu công dẫn lối, chỉ đường giáo dân:
Đông-Kinh Nghĩa-Thực canh-tân,
Mở-mang dân-tri, đỡ nâng dân-tinh.
2. Ai là người đã lập thành?
Ngọc-Can, Quỳễn, Kế, lưu danh sử vàng.
Nơi gương nước bạn Phù-Tang,
Thư-hùng một trận, Nga-Hoàng đứng-dung,
Nơi gương Âu, Mỹ liệt-cường,
Canh-tân mạnh bước trên đường văn-minh,
3. Chỉ mong đáp lấy, bồi thành,
Chỉ mong quật khởi, đua tranh với đời!
Chỉ mong đời đã và trời;
Đời non, tất biên thư coi mới là.
Đòi phen, vùng-vẫy sơn-hà!
Cho hay thành bại chẳng qua cuộc cờ.
Danh thơm hậu-thế không mờ!

TINH-VỀ

A. PHÂN ĐOẠN.

- 1.— Trường Đông-kinh Nghĩa-Thực mở-mang dân-tri và nâng-đỡ dân-tinh.
- 2.— Sáng-lập do nhóm ông Can, Quỳễn, Kế.
- 3.— Mục-dịch lớn tuy không thành, nhưng gương tốt còn để lại hậu-thế.

B. GIẢI-NGHĨA.

Giáo dân : duy dân. **Đông-Kinh Nghĩa-Thực :** tên một trường tư-thục do mấy nhà nho duy-tân mưu lo lập ra năm 1907 ở Hà-nội để cổ-động phong-trào duy-tân. Trường duy không tiền cho thanh-niên nam nữ học đủ ba thứ chữ Việt, Hán, Pháp, nhưng chuyên-trọng Việt-văn. **Canh-tân :** canh-cải theo mới. **Ngọc-**

LỚP NHỨT 1

Can, Quỳễn, Kế : tên ba vị là Lương ngọc-Can, Nguyễn-Quỳễn, Ngô đức-Kế trong các vị sáng-lập nên Đông-kinh nghĩa-thực (Dương bá-Trạc, Đào Nguyên-Phổ, Phan Huy-Thỉnh, Hoàng Tông-Bí, v.v...) **Phù-tang :** tên của nước Nhật-Bản. **Nước bạn :** nước Nhật lúc bấy giờ là nước ủng-hộ cuộc vận-động giải-phóng của ta, nên ta coi như một nước bạn. **Các nhà chỉ-sĩ ta cổ-động người trong nước xuất-duyên sang nước bạn** này để mưu học-hỏi, duy-tân, gây nên phong-trào Đông-du. **Thư-hùng :** con trống và con mái ; ý nói quyết trỗi mồi, hơn thua. **Thư-hùng một trận :** đây nói trận chiến-tranh năm Giáp-thìn 1904. **Nhất quyết hơn thua với Nga,** và sau thắng Nga một cách vẻ-sang. **Đội đã và trời :** nói những việc lớn lao, khó-khăn đại-sự.

C. ĐẠI-Y.— Trường Đông-kinh nghĩa-thực sáng-lập có mục-dịch mở-mang dân-tri, cổ-động phong-trào duy-tân lúc bấy giờ. Trường tuy không sống lâu, song tiếng tăm mãi thời còn để lại ngày nay.

D. CÂU HỎI.— Trường này tên chi ? Do ai sáng-lập ? Có mục-dịch gì ? Nước Phù-Tang cho ta gương gì ? Trường lập ra đây những món gì ? Câu "tất bề đời non" ý nói gì ? Tìm tiếng đồng-ngĩa với chữ "lâm-lê". Đòi phen vùng-vẫy sơn-hà là nghĩa gì ? Tìm tiếng ghép có chữ "son" và giải-nghĩa. Trường có gây được phong-trào duy-tân không ? Kết-cuộc về sau thế nào ?



NGŨ-VÙNG

TUẦN II — CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN

Danh-từ : Các khoa chuyên-môn. Chuyên-khoa. Phân-khoa đại-học. Trường cao-dẳng chuyên-môn. Trường thực-nghiệp. Trường kỹ-thuat. Trường : luật, nông-lâm, kiến-trúc, thú-y, quân-chính, hàng-hải, thương-mại, mỹ-thuat, thuốc. Y-khoa. Nha-khoa. Dược-khoa. Kỹ-sư. Luật-sư. Bác-sĩ.

Tính-từ : Chuyên-môn. Cần-tích. Đặc-dụng. Hữu-tài. Cao-rộng. Hữu-dụng. Thực-dụng. Thiết-thực. Phù-phẩm. Mênh-mông. Vô tận vô biên.

Động-từ : Đào-tạo. Rèn-luyện. Hun-dúc. Khai-thác. Xây-dựng. Bào-chế. Lăm-ràng. Vẽ kiêu. Chữa bệnh. Thực-nghiệm. Thực-hành. Biện-bác. Chuyên-nghiệp. Dẫn-dạo. Chỉ-dạo. Lãnh-dạo.

THÀNH-NGŨ VÀ CADDAO :

— Nhưt nghệ tinh, nhưt thân vinh.

— Đào-tạo nhân-tài.

— Trăm hay không bằng tay quen.

GIẢI-NGHĨA. — Các khoa chuyên-môn : các khoa dạy riêng về một môn học nào. **Chuyên-khoa :** chuyên riêng một khoa nào. **Phân-khoa đại-học :** trường đại-học dạy phân ra từng khoa riêng biệt như luật-học, y-học, văn-học, v.v... **Trường thực-nghiệp :** (thực-nghiệp : nghề-nghiệp thiết-dụng) trường dạy chung những nghề như nông, công, thương là những nghề có thể mưu-lợi một cách thiết-thực. **Trường kỹ-thuat :** trường đào-tạo những cán-sự chuyên-môn. **Trường luật :** trường đào-tạo các ông luật-sư. **Trường nông-lâm :** trường dạy khai-thác nông-nghiệp và lâm-nghiệp. **Trường kiến-trúc :** trường dạy cách xây-dựng nhà cửa, vẽ các bản-đồ đường-sá, thành-lũy. **Trường thú-y :** nơi đào-tạo thầy thuốc chuyên trị bệnh thú-vật. **Trường quân-chính :** trường dạy cách điều-binh khiên-tướng. **Trường hàng-hải :** trường dạy cách sử-dụng tàu bè vượt biển. **Trường thương-mại :** trường dạy cách buôn-bán, giữ và làm sổ sách. **Trường mỹ-thuat :** trường dạy các khoa mỹ-thuat như vẽ, họa, v.v... **Trường**

thuốc : trường đào-tạo các bác-sĩ, y-sĩ, y-lá, v.v... **Nha-khoa :** khoa dạy làm răng. **Dược-khoa :** khoa dạy cách bào-chế thuốc. **Kỹ-sư :** nhà chuyên-môn về mặt kỹ-thuat gì. **Luật-sư** hay **trưng-sư :** người làm nghề biện-hộ cho những người có việc kiện-tụng tại tòa. **Bác-sĩ :** người đã đậu tiến-sĩ về y-khoa : thầy thuốc. **Đặc-dụng :** được trọng-dụng. **Hữu-dụng :** cần dùng. **Thực-dụng :** dùng vào việc thiết-thực. **Phù-phẩm :** không chắc-chắn, không thiết-thực. **Đào-tạo :** tạo thành, luyện thành. **Rèn luyện :** luyện tập cho thành. **Hun-dúc :** nung đúc, huấn-luyện. **Khai-thác :** (khai : đào lên) mở-mang đất đai. **Thực-nghiệm :** thí-nghiệm để biết rõ sự thực. **Thực-hành :** áp-dụng vào sự thực. **Chuyên-nghiệp :** chuyên riêng về một nghề nào. **Dẫn-dạo :** chỉ đường lối, lãnh đạo. **Chỉ-dạo :** điều-khiển. Nhưt nghệ tinh, nhưt thân vinh : một nghề nhưng thật cho tinh-xảo cũng đủ **sư-sung thân**. **Đào-tạo nhân-tài :** tạo nên những người tài giỏi. **Trăm hay không bằng tay quen :** hãy giỏi nhưng không nững sử-dụng cái tài ấy, để khi đem ra lại không bằng người vụng mà nững làm.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Chiến-tranh chưa dứt hẳn, song không vì thế mà thanh-niên Việt-Nam gốc bỏ sự học-hành. Ngoài những trường đại-học như trường mỗi năm ra những bác-sĩ tận-tâm, trường còn mở thêm những ngành mới, như trường dạy cách bày binh bố trận, trường dạy cách sử-dụng tàu bè vượt qua biển cả. Về ngành thì có trường dạy cách trồng-tía, làm đất, trường dạy cách nhà cửa, xây cất thành lũy. Nước Việt-Nam hiện đang trong giai-đoạn kiến-thiết, các trường dạy chung về nông, công, thương cần phải mở thêm để các nhân-tài giúp nước ; như vậy nền kinh-tế quốc-gia mới mong hưng-thịnh được.

CÂU HỎI. — Trong các khoa chuyên-môn em thích khoa nào ? Tại sao ? Kể các trường đại-học phân-khoa ở Việt-nam. Ghép chữ khoa với các tiếng khác và giải-thích từng chữ ? Phân-biệt trường thực-nghiệp và kỹ-thuat. Tìm tiếng phản nghĩa với : Phù-phẩm, đặc-dụng, mênh-mông. Đặt câu với mỗi tiếng sau này : chuyên-khoa, quân-chính, hàng-hải.

TẬP-ĐỌC

TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM.

1.— Buổi mai hôm ấy, một buổi mai hồng đầy nắng reo và gió mát, Hoàng thân-mặt nắm tay từ-giã các bạn học cũ, các bạn học thân-mến của chàng, trong suốt mấy năm Trung-học, rồi Tú-tài, đề ngóat sang con đường cái rộng đưa chàng tới trường Cao-dẳng, trường mà người ta quen gọi là trường Đại-học.

2.— Con đường này chàng đã quen đi lại bao nhiêu lần rồi, nhưng hôm nay, tự-nhiên chàng thấy lạ. Cảnh-vật chung quanh chàng đều thay đổi, vì chính lòng chàng đang có sự thay đổi lớn : hôm nay chàng bắt đầu vào học-trường lớn, nơi mà bao nhiêu người đã bước được bước chân vô đó, đầu chỉ đề nghe giảng một vài buổi để bù đắp vào chỗ học-vấn còn thiếu-thốn của mình.

Trong bộ áo nỉ màu xám còn trắng những nếp lã, chàng cảm thấy mình trang-trọng và đứng-dẫn lên.

Dọc đường từng lớp học-sinh nhỏ bạn Cao-tiểu, vui-vẻ bước theo chàng, vừa chuyện trò nhí-nhảnh vừa đùa nghịch.

3.— Lòng đầy hân-hoan, Hoàng nghĩ đến con đường tương-lai khi chàng có thể mang những cái học, cái biết ra để giúp đồng-bào, xứ-sở. Chàng càng hân-hoan hơn nữa khi bước đến trường, nhìn thấy cái tên trường trước kia là trường Đại-học Hà-nội nay đổi lại là trường Đại-học Việt-nam. Hai chữ Việt-nam ràng-rỡ hiện ra trong óc chàng, nỗi bật lên muôn ánh hào-quang với một chương-trình học hoàn-toàn mới, một chương-trình thực-tế và, với sự áp dụng tiếng Việt làm ngôn-ngữ để diễn-giải.

A. PHẦN ĐOẠN.

NGŨ-LIÊN.

- 1.— Hoàng từ-giã bạn học cũ, đi vào trường mới :
- 2.— Cảnh- vật hôm nay như tương-bình và mới lạ đối với chàng.
- 3.— Hoàng nghĩ đến tương-lai mình và của xứ-sở một cách lạc-quan.

LỚP NHƯ T

B. GIẢI NGHĨA.— Trung-học : đây chỉ từ năm đệ-thất đến đệ-lứ. Đại-học : bậc học cao nhất trong nước, trên bậc trung-học.

Trang-trọng : nghiêm-trang và trịnh-trọng. Đốc-bào : cũng một học. Đây chỉ người cùng một nước. Chương-trình : bảng ghi các môn học mà học-sinh phải lần lượt học đến để đi thi. Thực-tế : thiết-lực. Áp-dụng : đem ra dùng.

C. ĐẠI-Y.— Trường Cao-dẳng hay trường Đại-học là cả một tương-lai của thanh-niên Việt-nam, lo đào-lao nhân-tài cho xứ-sở. Bài này cốt tả tâm-trạng của một sinh-viên mới vào trường Đại-học : nỗi hân-hoan, lòng hy-vọng.

D. CẦU HỎI.— Trường đại-học là trường dạy bậc học nào ? Trường đại-học Việt-nam có những ngành gì ? Kể các bậc học hiện-hữu. Tại sao Hoàng thấy cảnh-vật có vẻ lạ ? Phân-biệt danh-từ học-sinh với sinh-viên, hân-hoan và hân-hạnh. Trái nghĩa với tương-lai là gì ? Ở Việt-Nam hiện có những trường cao-dẳng chuyên-môn nào ? Kể những lợi-ích và phương-diện quốc-gia của các trường đại-học chuyên-môn.

CHÂN-H-TẢ

NƠI PHÒNG NHẠ-Y.

1.— Bước vào đây, Phương đã bắt đầu hỏi-hợp. Sự cảm-xúc của chàng càng tăng khi chàng nghe những tiếng rộn rã, kêu khóc từ bên phòng thuốc đưa ra lẫn với tiếng kèn kéo phưà động.

2.— Một tiếng còi kèn, ánh cửa phòng vừa hé. Một em bé mũn-máo thoắt ra. Phương đánh liều bước vào, ông nhay tươi-cười tiếp đón.

Một quang-cảnh hân-hoan bày ra trước mắt chàng. Trong mấy cái tủ kiến lông lanh những kèn, kéo, dao nhọn, kim chích, ống tiêm bên cạnh những hòm rỗng vàng, rỗng xương gỏi, những chiếc răng trắng màu ngà ngà. Thấy khảm-lộ đưa Phương ngồi trên một chiếc ghế, trước mặt cái máy có *ô* bi-mô-i. Mui tay-dầu lần mai *ê*-te ngai cả mái.

3.— Ông nhay vừa rửa tay xong, bước lại hỏi-han bệnh-tình. Can-dảm, Phương há miệng chia cái răng đau, cái răng ác-nguyệt đã làm cho chàng từ mấy tuần nay mất ăn, mất ngủ.

HOÀNG-TÂN

A. GIẢI-NGHĨA. — *Hội-hợp* : rao-rực lo-lắng không yên. *Tuy-dời* : (do chữ ceinture d'iodée) thắt thuốc sắt rừng. *É-tê* : (do chữ éther) một thứ thuốc ngửi cho tỉnh lại.

B. CHÚ KHÓ VIẾT. — *Hội-hợp*, *hợp binh*, *tường-hợp* — *Cảm-xúc* xúc tác, xúc-dộng, xúc-phạm, xúc-xích, xúc-giác, xúc-miêng, súc-sinh, lục-súc, sa-sút — *Tăng-già*, *tăng-cường*, *tăng giá*, *lần-tần* — *Lần-lộn*, *lần-cần*, *lần-quất*, *lần-lút* — *Cột-kết*, *lộc-cốc*, *con cóc* — *Mêu-mào*, *mẫu me* — *Quang-cảnh*, *quang-minh*, *quan lại*, *quan tiền*, *quan-tải*, *quan-trọng*, *quan-sát*, *quan-tải*, *Nam-quan* — *Hải-hùng*, *kinh-hải*, *ợ-hải*, *hải-khẩu*, *hải-lý*, *hải-cảng*, *hải-là*, *hải-tặc*, *hải-lực* không quân, *hải-hồ*, *hải-dăng*, *hải-dào*, *hải-dư-dòng* — *Bây-biến*, *bây vẽ*, *bây tập*, *bây học* — *Dao nhọn*, *ca-dao*, *dao cùn*, *giao-phong*, *giao-chiến*, *giao-thiệp*, *giao cho* — *Cây kim*, *kiếm chức* — *Chích thuốc*, *đào-chích*, *chít khăn* (bịt khăn), *chí-chít* — *Ổng tiêm*, *trái tim* — *Hầm răng*, *rắn dầy* — *Mẫu me*, *mào gà*, *chào-mào* — *Khánh-hộ*, *khánh-già*, *khánh-dải*, *khánh-ngôi*, *khánh-mệnh* — *Cái máy*, *tỷ máy*, *mái nhà*, *gà mái* — *Mùi thuốc*, *mùi-mẫn*, *chín mùi* — *Ngạt thối*, *ngạt-ngạt*, *ngạt-nhiên*, *kinh-ngạt* — *Lổ mũi*, *mũi dao*, *mũi lông*, *con mũi* — *Bàn tay*, *tai-ngay*, *lỗ tai*, *bông tai* — *Xong-xả*, *xông-xảo*, *xông lên*, *song toàn*, *song-song*, *song cửa*, *sống ngời* — *Răng đau*, *bí đao*, *dại-đao* — *Ác-nghiệp*, *ác-là*, *hung-ác*, *nói át*, *măng át*, *át là*, *át hẳn*.

C. CẦU HỎI 1. — Giải nghĩa : *nhà-y*, *hải-hùng*, *khánh-hộ*.

2. — Tìm tiếng phản-ngĩa với : *mêu-mào*, *bí-mũi*, *can-dảm*.
3. — Phòng *nhà-y* gọi cho anh *Phượng* cầm-tướng gì ? Tại sao ?
4. — Thế nào là mệnh-đề độc-lập ? Tìm ba mệnh-đề độc-lập trong bài.



TRƯỜNG HỌC VÀ TRƯỜNG ĐỜI

1. — *Lan* mấy bữa nay buồn-bã, người gầy sọ đi. *Lan* suy-nghĩ lung-lom. Nàng cho rằng nàng đã bị thiệt-thòi quá nhiều. Cái học của nàng thành ra vô ích, hoàn-toàn vô ích, không mang ích-dụng được một chút nào vào đời thực-tế, nhất là đời sống trong gia-đình Việt-nam, với xã hội Việt-nam, và trên dài dài Việt-nam.

LỚP NHỨT 1

61

2. — Sau bốn năm học chất-vật. *Lan* thi ra, đã đậu bằng Cao Tiểu. Vì nhà không đủ phương-tiện cho nàng học thêm, nên nàng phải tính chuyển đi làm.

Có thư ký, nàng không biết đánh máy, tốc-ký và kế-toán. Di dạy học, nàng còn phải học thêm một năm ban Sư-phạm. Đi bán hàng, người la cấn nói năng hoạt-bát, nàng thì nhút-nhút, ngưng-nghe.

Có người hỏi, được nơi xứng đáng, cha mẹ nàng liền gả chồng cho nàng. Thế là nàng, một lưu-trú-sinh, chỉ biết sống với trường, với bạn, với các giáo-sư dạy-dạy, hiền-hậu, nàng bắt đầu sống cuộc đời mới : làm dâu, làm vợ, làm mẹ và làm người trong xã-hội thực-tế.

3. — Nàng lấy làm ngưng-nghe-lúng-lúng với cuộc đời mới. Sau khi ra bỏ nhà trường, nàng lại phải dần thân vào một trường học khác và tương đời.

Theo PHAN-HỮU

A. GIẢI-NGHĨA. — *Áp-dụng* : dùng vào thực-tế. *Thực-tế* : thiết thực hằng ngày. *Chất-vật* : khó khăn, vất-và. *Phương-tiện* : phương-cách tiện-lợi để đạt mục-dích. *Sư-phạm* : ban chuyên-mưu. *Đào-luyện* : các bậc giáo-viên, chuyên nghề dạy học.

B. CHÚ KHÓ VIẾT. — *Buồn-bã*, *buồng cau*, *buồng the*. *Gầy-gò*, *gầy-dung*, *gầy then* — *Suy-nghĩ*, *nghĩ-ngoi* — *Vô-ích*, *lì-oi* — *Hoàn-toàn*, *hoàn trả*, *hoàn thuốc*, *hoàng-thành*, *hoàng-tộc*, *huy-hoàng*, *kinh-hoàng*, *hoàng-anh* — *Mang xách*, *mang ơn*, có mang (chứa) mang cá, mang-mãng, man-muội, man-trá, man-di, man-mác, cơ man — *Xã-hội*, ông xã, xã-giao, xã-thuyết, thư-xã, thị-xã, xã-tắc, xã thân, xã áo quần, xã rác, xã-ký, cây sà, sà thầy, sùng-sà — *Dải dắt*, *dải áo*, *dải nón*, *dải núi*, *dây nhà*, *giải-hịch*, *giải-lao*, *giải binh*, *giấy-giữa*, *vải lụa*, *bà vải*, *vải gạo*, *vải cá* — *Đỉnh máy*, *máy móc*, *mái nhà*, *gà mái* — *Tốc-ký*, *tốc-tốc*, *tốt xấu*, *tốt tai*, *tốt lên*, *ngồi* — *Hoạt-bát*, *bát (tám)*, *bát dấu*, *bất-quất*, *bất-cứ*, *bất-ngất*, *bác cháu*, *bác-lâm*, *bác-vật*, *bác-sĩ*, *bác-ái* — *Nhút-nhút*, *nhút-trông*, *nhút* — *Ngưng-nghe*. *Gả chồng*, *gả kia* — *Dịu-dàng*, *diệu-kể*, *huyền-diệu* — *Bắt đầu*, *bắt-buộc*, *bắc cầu*, *bắc ngang*, *phương bắc* — *Lia bỏ*, *bỏ giò*.

C. CẦU HỎI 1. — Giải nghĩa : *tốc-ký*, *kế-toán*, *lưu-trú-sinh*.

2. — Phân nghĩa với : *hiền-hậu*, *lúng-túng*, *tạp-tế*

3. — Tại sao cô Lan cho rằng có đã bị thiệt-thời ?
4. — Sao gọi là mệnh-đề chánh ? Gạch hai mệnh-đề chánh trong bài.

VĂN-PHẠM

CÁC THƯ MỆNH-ĐỀ

Nhận-xét : 1. — Lan suy-nghĩ lung lắm. Câu này có một mệnh-đề. Tuy đứng một mình mà nghĩa lộn hằn. Đó là mệnh-đề độc-lập.

2. — Nàng cho rằng đã bị thiệt-thời quá nhiều. Câu này có hai mệnh-đề : Nàng cho rằng : mệnh-đề chánh ; rằng đã bị thiệt-thời quá nhiều : mệnh-đề phụ. Vì nó phụ thêm vào mới trọn hết nghĩa của mệnh-đề chánh.

3. — Lan mây bữa nay buồn-bã, người gầy sọp đi. Câu này có hai mệnh-đề độc-lập đứng giáp nhau mà không có tiếng nào nối. Đó là những mệnh-đề tịnh-trí.

Kết luận : Có ba thứ mệnh-đề :

1. — Mệnh-đề độc-lập tự nó có nghĩa lộn và đứng một mình mà thành một câu.

Ví dụ : Cái nét đánh chết cái đẹp.

2. — Mệnh-đề chánh đứng làm chủ trong câu, nhưng tự nó không đủ nghĩa, phải có mệnh-đề phụ thêm vào mới thành câu.

Ví dụ : Muốn ăn, phải lén vô bếp (Muốn ăn : mệnh-đề chánh ; phải lén vô bếp : mệnh-đề phụ).

3. — Mệnh-đề phụ bổ-nghĩa cho mệnh-đề chánh. Nhưng khi nhiều mệnh-đề độc-lập đặt giáp nhau mà không có tiếng nào nối những mệnh-đề ấy thì gọi là mệnh-đề tịnh-trí.

Ví dụ : Đêm đông lạnh-lẽo, gió thổi vô-vũ, giọt mưa rì-rã.

1. — ĐẦU-ĐỀ : Con gà mái dẫn đàn con kiếm ăn sau vườn. Hãy tả cảnh ấy.

DÀN BÀI

- A. Nhập-đề : Ngồi sẵn, con gà vót đàn con.
- B. Diễn-đề : 1. — Hình-dáng toàn-thể con gà mái và các con gà con.
2. — Điều-bộ con gà mái kiếm mồi (Nó bơi mồi, lúc lao thế nào ? Khi nó thấy một con trùn hay một hột bắp, hột lúa nó làm thế nào ?)
3. — Dáng-diệu đàn gà con khi nghe mẹ nó kêu.
- C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

2. — ĐẦU-ĐỀ : Một con bướm chấp-chòn trên một đóa bông. Tả con bướm ấy.

DÀN BÀI.

- A. Nhập-đề : Khung-cảnh : con bướm nhón-như ở đâu ? lúc nào ?
- B. Diễn-đề : 1. — Hình-dáng khi nó bay (như một cánh hoa biết cử-dộng, v.v...)
2. — Khi nó đậu (cánh ? đầu ? vôi ? chân ?...)
- C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em : một cái gì đẹp, nhưng mong-mạnh...



HỌC THUỘC LÒNG

CÁC BẬC HỌC

1. Trong cõi học như rừng cao ngất,
Phải lần theo từng bậc tiến lên;
Bắt đầu đồng-ấu, thiếu-niên,
Từ sơ, tiểu học đến nền thành chung.

- Trải tám lớp, qua trung-học hạng,
Rồi đến trường cao-dẳng chuyên-khoa;
2. Này trường đại-học chia ra,
Ngành Luật, ngành Thuốc cũng là ở đây.

- Giáo-sư, thầy là tay danh-vọng,
Sinh-viên, đều tài rộng chí bền,
Bao năm nghiên cứu tập rèn,
Mỗi người tinh thuộc cần chuyên một nghề.

- Kẻ kiến-trúc, người về mỹ-thuật,
Người y-khoa, kẻ luật-học-khoa;
Hóa-học, cách-trí, tinh-hoa,
Canh-nông, kỹ-nghệ kẻ ra nhiều ngành.
3. Học sao đến bước danh thành,
Đưa tài hữu-dụng thực-hành mới hay.

TUNG-LÂM

A. PHÂN ĐOÀN.

1. — Các bậc học từ sơ, tiểu đến đại-học.
2. — Trường đại-học với các ngành chuyên-khoa.
3. — Học sao có thể đem ra thực-dụng mới hay.

B. GIẢI-NGHĨA. — Cao-dẳng chuyên khoa : lớp cao đẳng dạy chuyên nghiên-cứu về một khoa nào. Giáo-sư : tiếng chung để

chỉ giáo-viên dạy từ trung-học trở lên. Tay danh-vọng : những người đã có tiếng-lâm giới-giang. Sinh-viên : tiếng chỉ các học sinh từ ban thành-chung trở lên. Tinh thuộc : biết rõ đến phần tinh-hunguyên cốt tủy. Kiến-trúc : khoa xây cất nhà cửa, thành-lũy. Mỹ-thuật : khoa chuyên về họa, sáng-lắc những tranh mỹ-thuật. Y-khoa : khoa chuyên về y-học, đào-luyện những bác-bác-sĩ về y-khoa. Luật-học-khoa : khoa học chuyên về luật, đào-luyện những bậc trạng-sư, cử-nhan luật. Canh-nông : khoa dạy về pháp trồng cấy, chuyên về kỹ-nghệ (đại và tiểu kỹ-nghệ). Thực-hành : mang tài học mà áp-dụng vào việc, làm ra sự thực, ứng-dụng bô-tích cho đời.

C. ĐẠI-Ý. — Sự học rộng-rất như biển, như rừng. Những ngành chuyên-môn rất nhiều, nhưng ai cũng phải học từ dưới lần lên; mỗi người một học chuyên-môn. Ta học sao có thể đem sự học-hỏi giúp đời, giúp nước được mới hay.

D. CẦU HỎI. — Các bậc học là những bậc gì? Vì cõi học như rừng cao ngất có đứng không? Tại sao? Ban tiểu-học phải học mấy năm? Trải qua những lớp nào? Lên đến thành-chung phải học bao lâu nữa? Cao-dẳng chuyên-khoa có những ngành gì? Học-trò đại-học gọi là gì? Trường luật đào-tạo ra những người nào? Trường thuốc những ai? Học kiến-trúc để làm gì? Mục-dịch sự học phải thế nào? Hướng về đường nào để được ích-lợi dân-chúng và xứ-sở?



TUẦN III — CÁC NHÀ BÁC HỌC

NGŨ-VƯƠNG

Danh-từ : Nhà bác-học. Nhà khoa-học. Nhà triết-học. Nhà vật-lý-học. Bác-vật-học. Bác-vật-viên. Bác-ngữ-học. Tự-nhiên-học. Khí-tượng-học. Thiên-văn-học. Địa-lý-học. Co-học. Nhân-chúng-học. Nhà khảo-cổ. Bách-khoa toàn-thư. Học-giả. Hiên-triết. Siêu-nhân. Danh-nhân. Vĩ-nhân. Hàn-lâm-viên.

Tính-từ : Uyên-bác. Bác-lâm. Bác-hã. Uyên-thâm. Huyền-bí. Phò-thông. Trầm-tĩnh. Trầm-mặc. Thanh-bạch.

Động-từ : Nghiên-cứu. Khảo-cứu. Khảo-sát. Quan-sát. Suy-lý. Thẩm-hiêm. Khảo-nghiệm. Chứng-minh. Thuyết-minh. Công-nhận. Thông-hiểu.

THÀNH-NGŨ VÀ CẠO-ĐAO :

- *Bác-lâm* cổ kim.
- *Bác* cổ thông kim.
- *Thông* thiên đạt địa.
- *Chân-tai* thực-học.
- *Trầm-tư* mặc-tưởng.

GIẢI-NGHĨA : Nhà bác-học : (bác : rộng) người học rộng, thông-hiểu mọi việc. Nhà triết-học : người chuyên-môn nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh. Nhà vật-lý-học : người chuyên-môn nghiên-cứu về tính-chất, vận-động và biến-hóa của vật-thể. Nhà bác-vật : người chuyên nghiên-cứu các môn động-vật, thực-vật, khoáng-vật và sinh-lý. Đông-nghia là nhà tự-nhiên-học. Bác-vật-viên : nơi sưu-tập và trưng bày mọi vật (động, thực, khoáng) thiên-nhiên hay nhân-tạo. Bác-ngữ-học : khoa-học nghiên-cứu căn-nguyên cấu tạo của ngôn-ngữ. Khí-tượng-học : môn học chuyên nghiên-cứu các hiện-tượng trong không-khí như mưa, gió, sấm, chớp, bão, tuyết, v.v. (môn đề nghiên-cứu gọi là đài khí-tượng.) Thiên-văn-học : môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của các tinh-tử trên trời. (nơi đề nghiên-cứu gọi là đài thiên-văn). Địa-lý-học : môn học nghiên-cứu hình-thể mặt đất cùng những sự quan-hệ đến nhân-sinh. Co-học : môn học các ứng-dụng của máy-móc. Nhân-chúng-

LỚP NHỨT I

học : môn học về tính-chất và hệ-thống loài người. Nhà khảo-cổ : người do theo di-tích cổ mà tìm ra văn-hóa, sự vật đời xưa. Bách-khoa toàn-thư : bộ sách chép những từ-ngữ về các khoa-học trong-giữa. Học-giả : nhà nghiên-cứu về học-vấn. Hiên-triết : bậc đại-hiền có học-thức rộng. Siêu-nhân : người có tư-cách và tư-tưởng vượt lên trên hạng người thường. Vĩ-nhân : người có tài-đức và sự-nghĩ rất lớn lao. Hàn-lâm-viên : học-viện gồm những nhà bác-học, học-giả, văn-giã, nghệ-sĩ v.v. Uyên-bác : chỉ trí-thức sâu rộng. Bác-lâm : xem rộng mọi sự. Bác-nhã : học rộng mà thêm-lớn. Uyên-thâm : chỉ sự-thấu-sâu xa. Huyền-bí : mờ-nhiêm bí-lẩn. Phò-thông : thông-thường, chung cho cả mọi người. Trầm-tĩnh : điềm-nhiên một cách lặng-lẽ. Trầm-mặc : đắm-tĩnh và ít nói. Thanh-bạch : trong trắng. Nghiên-cứu : tìm-tòi tra-cứu. Khảo-cứu : tra-xét khảo-cứu, tìm-tòi cho biết một cách tường-tận. Khảo-sát : xem xét. Quan-sát : xem xét và nghiệm. Chứng-minh : chứng tỏ một cách rõ-ràng. Thuyết-minh : giảng-giải, bày tỏ rõ-ràng. Bác-lâm cổ kim : xem rộng sách vở xưa và nay. Bác cổ, thông kim : hiểu xưa, biết nay. Thông thiên, đạt địa : suốt trời, thấu đất. Chân-tai thực-học : nói người quả có học-lực, có tài-năng. Trầm-tư mặc-tưởng : chỉ điệu-bộ người đang suy-ngĩ một cách lặng-lẽ mà thâm-trầm.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Những nhà là những bậc học-giả
 mọi việc, suốt đời văn-vật
 những điều mới lạ, hữu-ích cho nhân-loại. Có nhiều
 vị ngày ngày trầm suy những
 nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh ; thật là những bậc
 thân địa. Ước mong rằng, nước Việt-nam soi
 rọi của chúng ta cũng sẽ có đủ các bậc đại-học và một viện
 đây-đó, đề đào-tạo những nhà văn văn

CÂU HỎI. — Kê tiêu-sử một vài nhà bác-học danh tiếng mà em biết? Kê các môn học và nói mục-dịch của mỗi môn. Đặt thành câu đề phân-biệt : nghiên-cứu với khảo-cứu, quan-sát với khảo-sát, siêu-nhân với vĩ-nhân. Tìm tiếng phân-nghĩa với : uyên-bác, trầm-tĩnh. Câu « thông-thiên, đạt địa » ý nói gì ?

TẬP ĐỌC

ÔNG BỬU-HỘI.

1.— Có tiếng hơn hết là ông Nguyễn-phúc Bửu-Hội. Hiện ông đang làm tại viện Radium, có nhiều người cộng-sự rất đặc-lực.

Sự tìm-tòi của ông Bửu-Hội vừa có giá-trị lý-thuyết và thực-tiến. Có giá-trị lý-thuyết vì tất cả gom vào một hệ-thống, trước sau có mạch-lạc chẳng-chặt. Có giá-trị thực-tiến vì đã đến những kết-quả khả-quan có thể đem áp-dụng ngay được.

Địa-hạt của sự nghiên-cứu là về Ung-thư và các hóa-chất dễ trị bệnh ấy.

2.— Về ung-thư, ông Bửu-Hội cùng các người cộng-sự đã tìm hiểu rõ-rệt cái giai-đoạn mà người ta gọi là giai-đoạn tiền ung-thư, nghĩa là lúc phát-sinh của chứng bệnh hiểm-nghèo ấy. Muốn hiểu nó, cần phải có những hóa-chất có thể gây ra ung-thư. Lý-thuyết đã dẫn lối cho sự sưu-tầm. Ông Bửu-Hội đã có thể gây ra các thứ ung-thư nhân-tạo bằng cách đem vào các chất hóa-học có tính-cách gây ung-thư. Ông lại chuyên-tâm tìm tòi-hợp những hóa-chất mới có tính-cách và hoạt-động gây ra ung-thư. Trong địa-hạt này, ông đã lượm được nhiều kết-quả rất khả-quan. Trong cuộc hội-ngập quốc-tế về ung-thư, việc báo-cáo sự sưu-tầm của ông đã được các nhà bác-học chú-ý đặc-biệt, và có thể xem là lúc thú-vị nhất của hội-ngập.

3.— Ngoài chuyên nghiên-cứu đó, nhóm của ông Bửu-Hội còn đề ý đến khoa hóa-học liệu-pháp và thường tìm tòi-hợp những chất dễ trị ung-thư, trị vi-trùng lao, trị vi-trùng hủi, trị vi-trùng sốt-rét ngã nước, cùng nhiều loại vi-trùng khác.

A. PHÂN ĐOẠN.

CÀO-THOM

- 1.— Nhà khoa-học Bửu-Hội và giá-trị sự tìm-tòi của ông.
- 2.— Ông Bửu-Hội và bệnh ung-thư.
- 3.— Nhóm của ông và khoa hóa-học liệu-pháp cùng các tìm-tòi khác.

LỚP NHỨT I

B. GIẢI-NGHĨA.— Viện Ra-di-om : (Radium) : một viện khoa-học lớn bậc nhất nước Pháp. Cộng-sự : cùng làm việc chung. Đắc-lực : được việc. Lý-thuyết : lý-luận, nghị-luận theo sự lý. Thực-tiến : bước chân lên sự thực. Thực-hành. Khả-quan : coi được, khác.

Ung-thư : môt lớn có đầu mục ngay ở ngoài là ung ; môt không đầu mục chìm ở trong thịt là thư. Ung-thư : môt chứng là môt nhọt độc lớn ở trong người. Hóa-chất : các chất hóa-học. Giai-đoạn : thời-kỳ. Tò-hợp : kết-hợp.

C. ĐẠI-Ý.— Ông Bửu-Hội là một nhà bác-học Việt-nam kỳ-lạ. Sự tìm-tòi nghiên-cứu của ông về ung-thư đã đem lại một kết-quả khả-quan trong y-giới.

D. CẦU HỎI.— Ông Bửu-Hội là người thế nào ? Ông nói tiếng về gì ? Hiện giờ ông làm việc gì ? Ở đâu ? Giá-trị lý-thuyết là giá-trị gì ? Giá-trị thực-tiến là thế nào ? Về ung-thư ông Bửu-Hội đã phát-mình được những gì ? Ông có thể gây ra thứ ung-thư nhân-tạo bằng cách nào ? Kết-quả lượm được ra sao ? Ngoài sự nghiên-cứu đó, nhóm ông hiện đang làm gì nữa ?

CHÁNH-TÁ

NHÀ CHIÊM-TÍNH-HỌC VIỆT-NAM.

1.— Nếu nước Tàu có Gia-cát-Lương đã từng thông thiên đạt địa, nước Pháp có Nostradamus am-hiểu quá-khứ vị-lai, nước Việt-nam cũng có một nhà chiêm-tính-học kỳ-lạ, Nguyễn-bình-Khiêm tục gọi Trương Trừng.

2.— Cái danh-hiệu Trương Trừng hiện nay không người Việt-nam nào không biết và những giai-thoại về tài tiên-tri lịch-sử như câu : « Hoành-Sơn nhất đại, vận đại dung thân » vẫn còn truyền-túng một cách thành-kinh. Nhưng công-tình lớn lao của Ngài đối với khoa chiêm-tính-học là quyển Bạch-Vân Thi-lập trải trên bốn trăm năm lịch-sử, hiện nay vẫn được coi là một quyển sách, tục gọi sách Trương Trừng.

3.— Tài lý-số của Ngài đã làm cho cả người nước Tàu là một nước bao giờ cũng tự-hào cao giời hơn hết về khoa lý-số đã tặng Ngài câu « An-nam lý-học hữu Trừng truyên ».

A. GIẢI-NGHĨA. — *Chiêm-tĩnh-học*: khoa-học nghiên-cứu sự vận chuyển các tinh-tú đề chiêm-nghiệm việc cát hung trong đời. *Gia-cát-Lương*: thường gọi là Không-Minh, danh-tướng đời Tam-Quốc, làm thừa-tướng cho nhà Thục-Hán, có tài tiên-liệu các việc cát hung. *Nostradamus*: nhà tiên-tri nước Pháp. *Giai-thoại*: mẫu chuyện lý-thú. *Hoành-Son nhất đại, vạn đại dung thân*: núi Hoành-Son kia có thể dung thân được muôn đời. *Truyền-tung*: chuyển miệng nhau mà ca-tụng. *Sấm*: lời tiên-tri nói từ trước đề lại mà chứng-nghiệm. *Lý-số*: lý-học và số-học.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Chiêm-tĩnh, chiêm-bao, chiêm-nghiêm, chim sẻ, chim-chíp* — *Tinh-tú, tinh-sương, tinh-tần, tinh-khiết, yêu-tinh, thủy-tinh, tin-tức, tin-thiết, thông-tin, tin-cây, tin-lành* — *Đạt địa, thành-đạt, hiền-đạt, chuyên-đạt, đạt-thấu, đạt đề, đạt-tiền, đặc-biệt, đặc-ân, đặc-cách, đặc-phái, đặc-sết, đặc-sắc* — *Vi-lai, lai-căn, lai-vãng, lai-trai, lai-lịch, lai-hàng, lung-lay, lay động, lay chuyển* — *Kỳ-tài, tài-lộc, tiền-tài, cho tay (cho bằng), tây-trời* — *Giai-thoại, giai-nhân, giai-cấp, giai-ngẫu, giai-đoàn, dâng-dai, đeo-dai, nói dai, cái vai, day trời, day qua* — *Lịch-sử, sử-xanh, sử-sách, sử-dụng, xử-kiền, xử-từ, xử-thế, xử-sự, khu-xử* — *Nhất đại, đầy tú, ở đầy* — *Vai đại, đại-sư, đại-tá, đại-phủ, đại-dương, đại-thế, đại-vương, đầy kín, đông-dầy* — *Dung thần, dung công ngôn hành, dung-nhan, dung-tướng, dung-nạp, dung-hòa, đun dui, con giun (trùn), vun-turót, vun dầy, nấp vung, vung-phí* — *Lớn lao, lao-lực, lao-tâm, lao-nhao, lao dẫu, lau chùi, lau sậy* — *Của ngài, con ngài (tằm), ngày tháng* — *Tùng trái, trái đêm, Nguyễn Trái, trái vó* — *Tự-hào, hào-quang, hào lý, anh-hào, con hào (sò)* — *Cao giới, cao đạo, cao-siêu, cao-táo, cao-su, cao-lâu, cao-kiến, cao-dâng, cao-cưong, cây cau, cau mây, cau-cỏ.*

CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa: thông thiên đạt địa, quả-chữ vị-lai-kỳ-tài.

2. — Tìm tiếng đồng-âm dị nghĩa với sấm.

3. — Chép chữ « học » với các tiếng khác.

4. — Mệnh-đề phụ là gì? Tìm trong bài một mệnh-đề phụ.

NHÀ KHOA-HỌC

1. — *Khoa-học, người ta nói, có mục-dịch hiển-hiêu đáng-tiền-định. Muốn tìm hiểu, nhà khoa-học phải có ánh-tục-mạch hảo-kỳ. Về*

phương-diện ấy, họ giống như trẻ con làm quen với vạn-vật. Họ cho cái gì cũng mới, cũng lạ, cũng đẹp. Lúc nào họ cũng mới, cũng lạ, cũng đẹp. Lúc nào họ cũng chú-ý đến một vật, một hiện-tượng, hay một vấn-đề gì.

2. — Đối với người phạm, một con giẻ-trùng bò trên cây, một nhĩ nước sôi trên bếp, một trái cây rụng xuống đất, không hề kêu gọi một ý-lương gì cả. Nhưng, đối với nhà khoa-học, những vật và hiện-tượng tầm-thường ấy chứa bao nhiêu sự đáng xem xét, đáng nghiên-cứu. . .

3. — Nhà khoa-học nhìn vạn-vật với cặp mắt mới: nhờ thế mà họ tìm thấy nhiều cái đẹp mà ta, người thường không hề chú-ý đến. Về phương-diện đó, nhà khoa-học cũng như nhà văn-sĩ và họa-sĩ. Những nhà thiên-văn thức suốt đêm đếm ngắm các ngôi sao xoay vòng quanh vũ-trụ không thể không có cảm-lương của một nhà văn-sĩ.

LÊ VĂN ĐẶC

A. GIẢI-NGHĨA. — *Khoa-học*: khoa học-thuật có hệ-thống và tổ-chức trái với huyền-học. *Mục-dịch*: cái đích nhằm đề tiến đến. *Tiên-định*: điều định trước, biết trước. *Hiện-lượng*: hình tượng của sự vật hiện ra mà người ta có thể nhận thấy. *Con giẻ-trùng*: (giẻ: áo, vó) cái vỏ loài trùng, một mảnh vỏ loài trùng. Đây chỉ một loại côn-trùng. *Ý-lương*: tư-tưởng do suy-nghĩ mà ra. *Thiên-văn*: môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của các tinh-tú trên trời. *Vũ-trụ*: thế-giới. Không-gian và thời-gian *Nhà văn-sĩ*: người viết văn, làm sách.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Mục-dịch, gổ mục, mục-đồng, mục-sư, bất hiểu bất mục, mục-kích, mục-kiến, mục-phieu, mọt nhọt, mọt mềng* — *Tục-mạch, dân-tộc, tộc-biêu* — *Hảo-kỳ, hảo-thắng, hảo đối* — *Phương-diện, đối-diện, phiến-diện, chưng diện, viện lễ, lễ-viện, hàn-lâm-viện* — *Giẻ-trùng, vi-trùng, côn-trùng, trùng danh, trùng-dương, trùng-trùng, trùng-trục, con trùn đất* — *Sôi nổi, nóng sôi, xối nể, xối kinh nấu sủ* — *Đáng xét, thích đáng, xứng đáng, đáng đời, đáng lý, nguyên-đán, nhất-đán* — *Nghiên-cứu, nghiên mục, nghiêng ngựa, nghiêng nghiêng* — *Ngoi sao, sao vậy, xao-xuyến, lao-xao, xao-lãng, xao-động, sau trước.*

C. CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa: phương-diện, hảo-kỳ, nghiên-cứu.
2. — Chép tiếng « sĩ » với các tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.

3. — Phân-biệt : chú-ý và chú-trọng.
4. — Câu đầu có mấy mệnh-đề.

VĂN - PHẠM

DANH - TỪ

DANH-TỪ ĐƠN VÀ DANH-TỪ GHEP

Nhận-xét : 1. — Vũ-trụ, nãi, bếp, (chỉ đồ-vật là những danh-từ.

2. — Văn-sĩ, họa-sĩ (chỉ người) là những danh-từ.

3. — Giáp-trùng, vi-trùng (chỉ loài-vật) là những danh-từ.

— Trong tiếng ' nôi, bếp ' chỉ có một tiếng đề kêu một sự vật là danh-từ đơn.

— Trong tiếng ' vũ-trụ, văn-sĩ, họa-sĩ ' có hai tiếng đề kêu một sự vật là danh-từ ghép.

Kết-luận : *Danh-từ là tiếng dùng đề kêu các sự vật.*

Ví-dụ : Cá không ăn muối cá uon.

Danh-từ gồm có :

a) *Danh-từ đơn do một tiếng lập thành.*

Ví-dụ : Mẹ già ở túp lều tranh.

b) *Danh-từ ghép do hai, ba tiếng lập thành.*

Ví-dụ : Thor đề thi-nhân làm phương-tiền.

Giúp xã-hội bước lên đường tân tiến.

TẬP LÀM VĂN

1. — **ĐẦU-ĐỀ** : *Một con bồ-câu lạc trong sân nhà em.*

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Sự xuất-hiện hình-linh của con chim. Ở đâu ? lúc nào ?

B. **Diễn-đề** : 1. — Hình-dáng toàn-thể.

2. — Các bộ-phần đặc-sắc (cánh, mỏ, chân, đuôi, lông, v.v...).

3. — Các cử-dộng, điệu-bộ của chim.
4. — Chim bay đi.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng của em.



2. — **ĐẦU-ĐỀ** : *Một con trâu ăn cỏ trên bờ ruộng.*
Tả con trâu ấy.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : *Khung-cảnh : Trâu ăn cỏ ở đâu ? lúc nào ?*

B. **Diễn-đề** : 1. — Hình-dáng toàn-thể (so-sánh với bò...)

2. — Các bộ-phần đặc-biệt. (mình, đầu, sừng, đuôi, v.v...)

3. — Các cử-dộng khi nó ăn.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng của em.



HỌC THUỘC LÒNG

KỸ SƯ THỰC NGHIỆP

1. Kĩ sư học mệnh-mông bất-ngất.
Nợ rừng văn cao ngất chấp-chống;
Học sao đến bước thành-công.
Một nghề lựa lấy ở trong các ngành.

★

2. Nay thế-giới văn-minh sáng-lạn.
Nhờ nhiều người tài-cán thông-minh;
Bao năm học hỏi công-trình.
Đem tài đại dụng thực-hành chuyên-khoa.

★

— Nền công-nghề, nào là máy-móc,
Nhà y-khoa, kiến-trúc, canh-nông;
Thiên-văn, cách-trí bao đồng,
Địa-chất, hóa-học vô cùng tinh-vi.

★

3. Tùy sở-thích lựa nghề học-tập.
Được thành tài đến cấp kỹ-sư;
Thêm công nghiên-cứu có dư,
Đua tài giúp nước cũng như ích đời.

NAM-NHÂN

A. PHÂN ĐOÀN.

- 1.— Trong các ngành học, nên lựa một nghề chuyên-môn.
- 2.— Các ngành học thực-hành chuyên-khoa.
- 3.— Thành tài, nên dùng cái học ra giúp nước, ích đời.

B. GIẢI NGHĨA.— Kỹ-sư thực-nghiệp : (kỹ-sư : những người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật ; thực-nghiệp : nghề-nghiệp có thể mưu lợi thiết-thực) kỹ-sư chuyên về các nghề-nghiệp thiết-thực như nông-nghề, công-nghệ, thương-mại, v.v.. Chấp-chống : lòng nọ xếp lên lòng kia, trùng trùng điệp-điệp. Công-

trình : công khó nhọc. Thực-hành : áp-dụng vào sự thực. Công-nghệ : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy-móc. Y-khoa : khoa chữa bệnh. Kiến-trúc : khoa xây cất nhà cửa. Canh-nông : khoa chuyên về trồng-trọt, làm ruộng. Thiên-văn : môn nghiên-cứu sự vận chuyển các vì tinh-tu trên trời. Cách-trí : môn nghiên-cứu nguyên lý các sự vật. Hóa-học : môn nghiên-cứu về tính-chất các đơn chất và hợp chất. Tinh-vi : ranh-rẽ đến chỗ bé nhỏ. Nghiên-cứu : tìm-tòi tra-cứu.

C. ĐẠI Ý.— Nên lựa trong các ngành chuyên-khoa một môn thực-nghiệp dễ sau này dùng làm đỡ mà giúp cho nhân-quần xã-hội.

D. CẦU HỎI.— Vì sự học-hành như núi rừng có xác-dạng không ?
Mấy tính-từ « mệnh-mông, bất-ngất và cao ngất chấp-chống » diễn-tả sự gì ?
Kê các nghề thực-dụng ? Trong y-khoa chia ra những ngành gì ? Người bào-chế thuốc gọi là gì ? Ông thầy thuốc gọi là gì ? Môn kiến-trúc có ích lợi gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với tinh-vi. Các kỹ-sư, giúp đời giúp nước những sự gì ?



TUẦN IV. — PHÒNG THÍ-NHIỆM, SỰ SÁNG-CHẾ.

NGŨ-VŨNG

Danh-từ : Phòng thí-nghiệm. Viện nghiên-cứu. Quang-tuyến X. Nguyên-tử. Vũ trụ. Địa cầu. Học-thuyết. Định-luật. Nguyên-lý. Thiên-văn đài. Khí-tượng đài. Kinh viển-vọng. Kinh thiên-vi. Kinh thiên lý. Kinh phản-quang. Hàn-thử-biêu. Phong vũ-biêu. Ôn-thử-biêu. Địa-bàn. Ông dẫn. Chai nấu. Đèn nấu. Khí-cụ. Cường-thủy. Chất toan. Diêm loại. Diêm cơ. Hàn-lâm khoa-học viện. Hiện-tượng. Đá nam-châm hay từ-thạch. Điện-thoại. Radar. Phản-lực cơ. Máy nổ. Tân phát-minh. Kỳ-công. Kỳ-quan.

Tính-từ : Tối-tầm. Hoàn-hảo. Tinh-xảo. Thành-tự. Thất-bại. Hư-hông. Mỹ-mãn. Tốt đẹp. Kỳ-diệu. Tuyệt-xảo.

Động-từ : Thí-nghiệm. Khảo-nghiệm. Khâm-phá. Công-nhận. Phân-chất. Phân-tích. Kết-hợp. Hóa-hợp. Hóa-nghiệm. Dẫn-chứng. Sáng-chế. Phát-minh.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-DAO :

— *Cứp quyen tạo-hóa.*

— *Thiên biến, vạn hóa.*

— *Thất-bại là mẹ thành-công.*

B. GIẢI-NGHĨA — Phòng thí-nghiệm : nơi xet nghiệm về trạng-thái thực-tại của một sự-vật. Quang-tuyến X : quang-tuyến có đặc-tính xuyên thấu các chất mờ đục, được dùng trong y-học để xem xét tạng-phủ. Nguyên-tử : phần nhỏ nhất của vật-chất, phân-tích đến đó là cùng. Học-thuyết : lý-thuyết của một nhà chú-trong trong học-thuyết. Định-luật : luật nhất-định không thay đổi. Nguyên lý : chân lý lúc thủy-nguồn, lúc đầu tiên. Kinh viển-vọng : kinh để nhìn xa. Kinh thiên-vi : kinh phóng-dại các vật nhỏ để coi cho rõ. Kinh thiên-lý : (thiên lý : ngàn dặm ; ý nói dài lắm) kinh để nhìn xa. Kinh phản-quang : kinh chiếu phản ánh sáng trở lại. Hàn-thử-biêu : ống đo độ nóng lạnh. Phong-vũ-biêu : dụng cụ để đo áp-lực của khí trời và tình hình mưa gió. Ôn-thử-biêu : ống đo nhiệt-độ trong người. Địa-bàn : dụng-cụ hình tròn trên mặt có kim chỉ-nam, dùng để coi phương-hướng. Hàn-lâm khoa-học viện : viện gồm các nhà bác-học

danh tiếng chuyên nghiên-cứu về các ngành khoa-học. Đá nam châm hay từ-thạch : thứ khoáng-chất có đặc-tính hút sắt. Điện-thoại máy dùng dây điện để nói chuyện với người ở xa. Radar : (do chữ radar của Pháp, viết-hoà) thứ máy mới phát-minh dùng để khám-phá vật lạ nơi xa như máy bay địch hay tàu ngầm, v.v... Phản lực cơ : máy bay có đặt cơ quan phản-lực phun ra những luồng hơi để đẩy động-cơ về phía trước. Máy nổ : máy dùng sức nổ của hơi xăng để vận-chuyển các động-cơ khác. Kỳ công : công-nghiệp kỳ lạ trong đời. Kỳ-quan : hiện tượng lạ lùng. Tối tăm : mới mẻ. Hoàn-hảo : hoàn-toàn tốt đẹp. Tinh-xảo : khéo léo rèn-rẻ. Mỹ-mãn : tốt đẹp đầy-dủ. Kỳ-diệu : khéo léo lạ-lùng. Thí-nghiệm : xet nghiệm về trạng-thái thực-tại. Khảo nghiệm : thí nghiệm. Khâm phá : tìm ra điều bí ẩn. Phân tích : phân vật thể ra làm nhiều nguyên chất. Kết hợp : ràng buộc, tu hợp lại với nhau. Hóa hợp : trộn lẫn các chất để thành một chất khác. Hóa nghiệm : thí nghiệm về hóa học. Sáng chế : đặt ra, chế ra. Sáng tạo : dựng nên cái mới mẻ đầu tiên, do sự suy-nghĩ và kinh-nghiệm của chính mình làm ra. Phát minh : dùng thông-minh mà nghĩ ra, chế ra. Thiên biến, vạn hóa : nghìn vạn cách biến hóa.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích đang điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Suốt ngày, các nhà bác học cặm cụi ở các phòng về trạng-thái thực tại của các sự vật. Ở Pháp có nhiều viện vĩ-dại có đủ các khí-cụ để chứng và Cho nên ta thấy nhiều nhà bác-học chân tài ở các nước xa qua đó để có đủ phương-tiện làm việc. Ngày nay ai cũng biết khoa học là cái nguyên động-lực đã biến-cải cả địa Ông Gallile là người ra cần bình-thủy để đo khí, đo nước và để định-trọng-lượng riêng của từng vật. Ông lại còn tìm ra định về trọng-lượng và định nên nguyên về cơ học. Chính ông là người đầu tiên sáng ra kính thiên để nhìn sự vận-chuyển của các vì tinh-tú. Nước Việt-nam hiện nay có nhà bác-học Bửu-Hội làm rạng danh nước với những tằm của ông. Sáu bao ngày khảo ông đã khám ra nguyên-nhân của bệnh ung-thư. Đó là một kỳ-công của một chân-tài Việt-nam.

CÂU HỎI. — Phân-biệt kỳ-công và kỳ-quan, hóa hợp và hóa-nghiệm, sáng chế và sáng tạo. Đặt câu áp-dụng với dẫn-chứng, phát-minh, công-nhận, phân-tích. Quang-tuyến X có công-dụng gì? Nói sự ích-lợi của phong-vũ-biêu, hàn-thử-biêu và ôn-thử-biêu. Tìm tiếng phản nghĩa với tối tăm, kỳ-diệu, tuyệt xảo. Câu "Thất bại là mẹ thành công" ý nói gì?

TẬP ĐỌC

DĨA BAY.

1. — Người ta nói đó là một vì sao lạ hay mặt trăng mọc ban ngày. Người tỏ mắt hơn và ra dáng rành hơn hô to, đó là đĩa bay.

Rồi từ trong các phố, các tiệm, người tua ra, tay che mắt, ngược mặt nhìn trời. Có người mang theo ống dòm hoặc thiên lý kính.

2. — Lúc đó vào khoảng mười một giờ mai, một buổi mai hè nắng tốt. Trời trong xanh. Trên không, lơ lửng từng chòm mây bạc như những trái núi không lồ hay những khối bông trắng xóa, thay hình đổi dạng trong chớp lát.

Trông kỹ về phía mặt trời mọc, cao chừng bốn ngàn thước, một vật tròn tròn, sáng loáng bay qua lướt lại, khi rất mau, khi chậm chậm, thoát ần vào trong mây khói, thoát hiện rõ giữa thanh thiên dường như muốn biểu diễn tài-nghệ với những cặp mắt kinh ngạc đương chăm chú về phía mình. Rồi... bỗng vụt biến mất như một lần sao xẹt lên cõi thượng-tùng.

3. — Cái ảo tượng ấy xuất hiện giữa thủ đô Nam-Việt, trong một ngày hè, làm nao động cả kinh-dô ánh sáng. Người ta bàn-tán xôn xao! Người ta phóng-dại rất nhiều. Người ta biết gì? Hiểu gì? Họ chỉ phỏng đoán đó là đĩa bay.

Theo báo TIẾNG CHUÔNG

A. PHÂN BOẢN.

1. — *Tiên-hạ coi áia bay.*

2. — *Sự xuất hiện của đĩa bay.*

3. — *Dư-luận về đĩa bay.*

B. GIẢI-NGHĨA. — Ra dáng rành : ra vẻ thạo, biết rành thiên-lý kính : kính nhìn xa Thanh thiên : trời xanh. Biều-diễn : phô ra cho người ta coi. Tài-nghệ : tài-năng và nghệ-thuật. Kinh-ngạc lạ-lùng ngạc nhiên. Thương-tùng : lòng cao, trên trời cao. Ảo-tượng : hiện tượng mập mờ, không rõ ràng, không thật. Nao-động : ồn-áo, rung-động. Phóng-dại : làm to lớn ra.

LỚP NHƯT 1

C. ĐÁI-Y. — Sự xuất-hiện của một vật lạ trên không-phần thú-
Nam-Việt mà người ta đoán chừng là đĩa bay.

D. CẦU HỎI. — Đĩa bay là gì? Nó xuất-hiện ở đâu? Như thế nào? Tại sao người ta phải dùng thiên-lý kính? Tại sao đồng-nghe với thiên-lý kính. Kê vài tân phát-minh của khoa-học. Khoa-học có phải chỉ toàn ích-lợi thôi không? Tại sao thủ-đô Nam-Việt là kinh-dô ánh-sáng? Phản-ngiã với xôn-xao là gì? Kê những tiếng ghép bắt đầu bằng chữ "dại".

CHÂN-H-TÁ

MÁY RA-ĐA.

1. — Tờ ngày khoa-học phát-minh ra máy ra-đa, các chiến-lược đã hoàn-toàn thay đổi trên các mặt trận lục, hải và không-quân. Người ta đã dùng nó để thế cho các ống viễn-vọng.

2. — Ra-đa là gì?

Từ một nơi nào đó, người ta đặt một bộ máy phát ra từng chớp đều những làn sóng điện ngắn. Nếu gặp một vật gì cản-trở, các làn sóng điện sẽ dội trở lại về và sẽ được thu vào máy tại nháp-nhỏ trên những kiện quan-sát.

Tuy theo hình-thức cao-thấp, tỉ-trích hay rời-rạc của làn chớp, người ta sẽ biết, coi bức bình-hoang ở trước, là tàu bay hay vật gì khác, và tùy theo nó nằm cách xa nơi điện hồi mới phát ra nhiều hay ít, người ta biết vật ấy ở xa độ bao nhiêu cây số.

3. — Nhờ máy ra-đa, người ta hay trước phi-cơ oanh-tạc, hay tàu ben địch để đề-phòng và nghinh-chiến. Nhờ ra-đa, người ta tránh được sự đụng chạm trong đêm tối hay sa-mù. Sự công-dụng của ra-đa không sao kể xiết.

Theo TIÊU PHÓNG-VIÊN

(Sông-Hương)

A. GIẢI-NGHĨA. — Khoa-học : môn học có phương-pháp, có hệ-thống, có tổ-chức như : y-học, hóa-học, thiên-văn-học, vật-lý-học, v.v... Phát-minh : dùng thông-minh mà nghĩ ra, chế ra sự-vật gì mới lạ. Chiến-lược : kế-hoạch về chiến-tranh. Lục, hải và không-quân : lục-quân là quân đội đánh trên đất ; hải-quân là quân-đội đánh dưới nước, tức là các hạm đội đề thủy-chiến ; không-quân là quân-đội trên không, tức các đội phi-cơ đi oanh-tạc. Viễn-vọng : (tiền : xa ; vọng : nhìn, ngó) ống dòm. Quan-sát :

xem xét. *Bình-phong* : (phong : gió) bức chân gió ; đây ý nói tầm kiến dễ quan-sát làn sóng điện dọi về. *Oanh-tạc* : liệng trái phá xuống một căn-cứ nào. *Nghinh-chiến* : đón trước mặt giặc mà đánh.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Phát-minh, phát-dạ, phản-phát, phát-biên, chất-phác, phác-họa — Chiến-lược, mưu-lược, sơ-lược, lược cải, lãn-lược, lược-thuyết, lược là — Lược-quân, lược-dạ, lược-lao, lược (sâu), sung-lục, xanh lục, lút-lội — Hải-quân, hải-dạ, hải-lao, hải-khẩu, hải-lý, hải-ngoại, hải-hàng, kinh-hải, sơ-hải, hỷ làm — Viên-vòng, viên-chính, viên-biệt, viên-du, viên-phương, viên-vòng, điển-dân, điển-thuyết, thao-diễn, diễn-tà, diễn-kịch — Lãn sóng, lãn xóm — Cản-trở, hải-càng — Ri-ri-ch, củ-ri-ch, con rít, rít-chằng — Bức bình-phong, bức-bách, bút-rút, bút đút — Oanh-tạc, tạc dạ, tạc hình, hất tạt, tạt vô nhà.

- C. CẦU HỎI 1. — Giải-nghĩa : nhấp-nhỏ, làn sóng điện, công-dụng.
2. — Tìm tiếng đồng-nghĩa với : phi-cơ, oanh-tạc.
 3. — Kể các thứ phi-cơ em biết.
 4. — Ra-đa ích-lợi như thế nào ?

SUỐI ĐƠN.

1. — Từ Lái-Thiếu đến Suối đơn không bao xa, nên chúng tôi vừa đi đã tới. Chúng tôi tìm vào nhà ông Hương-cá để ông đưa đến nơi mà lúc thường gọi là « Suối đơn ».

2. — Đó là một ngôi nhà gạch, ba gian, lợp ngói, cao-táo, mát-mẻ, cải trên một khu đất rộng. Cả khu đất và ngôi nhà này kết-quả của óc sáng-kiến của chủ-nhân, người đã chế ra suối đơn, bây giờ chỉ ngồi đó thâu tiền của các khách tới xem.

Chủ-nhân, trực ngoại bốn mươi, trước kia đã từng làm một ông giáo làng, tiếp chúng tôi hết sức niềm-nở. Ông đi ra góc tường, nhún nút mở « máy » cho suối « chảy ».

— Từng, từng, từng... từng từng... từng từng... Dòng suối ở ngay sau nhà, chảy nước, dọi vào những phiến tre lami có cùng bức phát-âm tự dưới nước bay lên. Tiếng chìm tiếng nổi như tiếng dương - cầm, tỏa ra khắp khu vườn một bầu không - khí nhẹ-nhóm.

3. — Điều nhạc bình-di ấy là sản-phẩm của một người thơn-quê ít học, quen sống chất-phác, song có óc sáng-kiến, biết lợi-dụng sức mạnh

khối nước chảy như vắn-minh Âu-Mỹ đã dùng sức-lực của dòng nước mà họ mệnh-danh là than trắng.

THANH-HÀ

A. GIẢI-NGHĨA. — Suối Đơn : tên một vùng ở Lái-Thiếu nơi tiếng vì có cái suối máy đơn chảy bằng nước suối do một người bán hạt sáng-chế. *Sáng-kiến* : nghĩ ra những việc mới lạ chưa ai từng nghĩ tới. *Bình-di* : giản-dị, tâm-thường. *Sản-phẩm* : vật phẩm làm ra, chế ra. *Chất-phác* : mộc-mạc. *Than trắng* : than màu trắng. Sức mạnh của nước làm chảy được máy cũng như than đá (đen) dùng chảy máy trong các xưởng cơ-khí, kỹ-nghe, nên gọi là than trắng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Suối đơn, xoi giục — Gian nhà, giang-sa, không-gian, đang xa, đàn tay, đàn-diu, vang lên, van-lon — Ngồi đó, ngồi lại, nằm ngoải — Cao ráo, cây cau, cau mây — Mát mẻ, mát-mát, giáo mạc — Ốc nảo, cái ọt, con ốc — Sáng-kiến, sáng-sủa, sản lai — Hết sức, sức-lực, sức mẻ — Góc tường, gót chân, góc-gác — Nút chai, nút com, nút-ních, bển nút — Máy móc, mái nhà, gà mái — Phát-âm, phát-dật, tấn-phát, phản-phát, chất-phác, phác-họa — Dương-cầm, dương-gian, dương-lịch, giương dủ, vương-vân, vương (vua), vương minh — Điều nhạc, nhạc-gia, nhạc-sĩ, nhát (lọt) — Sản-phẩm, sanh-sản, sản-vật, mê sang, sáng-khoái — Than trắng, than-thơ, than củi, leo thang.

C. CẦU HỎI 1. — Giải - nghĩa : niềm - nở, dương - cầm, lợi-dụng, mệnh-danh.

2. — Chép tiếng « nhạc » với các tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.
3. — Kể các thứ đơn mà em biết.
4. — Sao gọi là mệnh-dề phụ. Gạch một mệnh-dề phụ trong bài.

VĂN PHẨM

DANH-TỪ CHUNG VÀ DANH-TỪ RIÊNG

Nhận xét : 1.— Ngôi nhà, khu đất, chủ-nhân (chỉ chung người, vật và đồ vật) là những danh-từ chung.

2.— Lái-thuyền, Suối đôn, Hương-cà (chỉ tên riêng một vùng đất, một thôn, một người) là những danh-từ riêng.

Kết-luận : Danh-từ chia ra làm :

a) Danh-từ chung đề gọi chung các sự-vật cùng chung một loại.

Vi dụ : Con có cha như nhà có nóc.

b) Danh-từ riêng đề gọi riêng từng người, từng xứ, từng làng, v.v...

Vi dụ : Bấy giờ nước gọi Văn-Lang,

Phong-Châu đồ cũ. Hùng-Vương nổi đời.

Chú ý : Danh-từ riêng viết phải có gạch nối và chữ đầu phải viết hoa.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một con heo.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Mua lúc nào ? Nuôi được bao lâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thể (heo bao lớn ? giống con gì ?...)

b) Các bộ-phần đặc-sắc (lông, mỏ, mắt,...)

2.— Tánh-nết : Các thói quen.

3.— Cách chăn nuôi.



C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

2.— ĐẦU-ĐỀ : Một con cóc trong bụi rậm nhảy ra kiếm ăn. Tả con vật ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Khung cảnh : Chiều xuống dần. Một con cóc trong vườn nhảy ra.

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng toàn-thể (như thế nào? bằng cái gì?...)

2.— Các bộ-phần đặc-sắc (da sù-sì, mắt lồi, miệng rộng v.v...)

3.— Các cử-động của nó : a) khi tỉnh mỗi.

b) khi chụp mồi.

C. Kết-luận : Con cóc hình-thứ xấu-xì, nhưng rất có ích.

HỌC THUỘC LÒNG

CÁC NHÀ KHOA-HỌC TRONG PHÒNG THÍ-NGHIỆM

1. Khoa-học làm về-vang thế-hệ.

Kìa những nhà sáng-chế, phát-minh

Phòng thí-nghiệm ngồi một mình,

Tìm tòi nghiên-cứu, công-trình quản bao

★

2. Tay thực-sí tài cao, học rộng,

Bạc ký-sư xuất-chúng siêu-quần.

Ngày đêm làm việc ăn-cần,

Đưa toàn tâm-tế, tinh-thần vào đây.

★

Phòng hóa-học, tự tay giáo-nghiệm,

Phân-tích rồi tìm kiếm cho ra,

Vi-trùng phá hại người ta,

Nào lo thuốc bọ, hàu ra cách trừ.

★

3. Nền khoa-học dầu chưa tốt bực,

Còn nhiều ngày tích-cực tiến lên.

Rồi đây các việc bí-huyền,

Sức người có thể cướp quyền hóa-công.

NGUYỄN ĐĂNG-KHOA

A. PHÂN ĐOẠN

1.— Các nhà khoa-học trong phòng thí-nghiệm.

2.— Công-tiệc sưu-tầm của họ.

3.— Hy-vọng khoa-học cải-tạo đời sống nhân-sinh.

B. GIẢI-NGHĨA : Sáng-chế : mới nghĩ ra. Phát-minh : tìm-tòi ra điều mới lạ. Phòng thí-nghiệm : nơi các nhà khoa-học thử xét, tìm-tòi. Xuất-chúng : ra ngoài chúng-sinh, vượt lên trên đám người

thường. **Siêu-quần** : hơn hẳn mọi người. *Vượt trên bậc thường.*
Giáo-nghiêm : nghiêm xết, xết suy khảo-nghiêm. **Phân-tích** : chia
 phân ra nhiều thứ để tìm-tòi, hiểu biết : phân chất ra. **Vi-trùng** : con
 trùng nhỏ li-ti, phải lấy kính hiển-vi khảo-xét mới thấy. **Tích-cực tiến**
 lên : cực-lực tiến tới, hết sức tiến đến nơi. **Việc bi-huẩn** : việc
 huyền-ôi bi-mất. **Quyển hoá-công** : quyển của đáng sinh ra muôn loài,
 đáng Táo-hoá, thợ Trời.

D. CẦU HỎI.— Các nhà khoa-học làm việc ở trong các phòng thí-
 nghiệm thế nào ? Những điều nghiên-cứu, phát-minh của các nhà ấy có ích
 gì không ? Tại sao lại có thể làm về-vang cho cả một thế-hệ ? Muốn được
 những kết-quả ấy, công-phu các bậc bác-sĩ ra sao ? Với ánh-sáng của khoa-
 học ngày một tiến tới, người ta hy-vọng có thể biết được hết các điều
 huyền-bí không ? Cướp quyển hóa-công là thế nào ? Sức người có thể
 cướp quyển hóa-công được không ?

CHƯƠNG III

Tháng Mười Một

SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH-THẦN

CÁC NGÀNH VĂN-HOÁ

Tuần I : Văn-chương, Thi ca.

Tuần II : Sách-vở, Báo-chí.

Tuần III : Âm-nhạc, Kịch-ngệ.

Tuần IV : Mỹ-thuật.

THĂNG MƯỜI MỘT CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

TUẦN I. — VĂN-CHƯƠNG, THI-CA.

NGŨ-VƯƠNG

Danh-từ : Văn-học. Văn-chương. Văn-nghe. Văn-đàn, Văn-nhân. Văn-sĩ. Văn-hào. Văn-nghiep. Thi-sĩ. Thi-bá. Thi-hào. Học-giã. Sử-giã. Cự-nho. Sĩ-phu. Tác-phẩm. Tân-văn. Văn-văn. Niêm - luật. Thi - pháp. Văn bằng, trắc. Thơ. Phú. Văn - tế. Ngâm-khúc. Thơ lục bát. Song-thất lục bát. Ngũ-ngôn tứ-tuyệt. Thất-ngôn bát-cú. Tạng-thiên. Thử-vĩ-ngâm. Liên-cú. Liên-hoàn. Cú-pháp. Điền-cổ. Nguồn cảm-hứng.

Tính-từ : Xuất-chúng. Tầm - thưng. Cự - phách. Lối-lạc. Điều-luyện. Bay-bướm. Nhẹ-nhàng. Văn-hoa. Lưu-loát. Cầu-ky. Cao-siêu. Khó hiểu. Giản-dị. Rườm-rà. Châm-biểu. Tào-phúng. Lâm-ly. Lạc vận. Thất-niệm. Mới. Cũ.

Động-từ : Thảo (diễn-văn). Gọt giũa. Phiên - dịch. Mô-phỏng. Phở-cập. Chỉ-trích. Bình - luận. Sáng-tác. Trức-tác. Tự-thuật. Miêu-tả. Tham-khảo. Suy-tầm. Ngâm. Vịnh. Xướng-họa.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

— **Tao-nhân mặc-khách** — Ngâm phong vịnh nguyệt — Văn đối, vũ nhất — Nhà ngọc phun châu — Cao-đam khoát-luận — Văn-chương phú-lục chàng hay, Trỏ về lang cũ đi cày cho xong.

GIẢI NGHĨA. — Văn-học : chỉ chung cho những môn nghiên-cứu về văn-chương và học-thuật. Văn-chương : (văn : lời văn ; chương : bài) chỉ chung cho các bài văn có hình-thức và nội-dung đáng làm gương-mẫu. Văn-nghe : văn-chương và nghệ-thuật ; nghệ-thuật về văn-học. Văn-đàn : nơi hội-hợp của các nhà văn ; giới văn - sĩ. Văn-nhân : nhà viết văn, viết sách ; nhà văn ; văn-giã. Văn-hào nhà văn có tài đã nổi danh. Văn-nghiep : nghệ làm văn, viết văn. Thi-sĩ : nhà thơ ; người làm thơ. Thi-bá : thi-sĩ có danh-tiếng ; thi-hào. Học-giã : người nghiên-cứu về học - vấn. Sử-giã : nhà làm sử, viết sử. Cự-nho : nhà nho có tài. Sĩ-phu : người có ăn học, có tri-thức. Tác-phẩm : công-trình nghệ - thuật như bài thơ, ca, bài báo, v. v...

LỚP NHIỆT I

Tân-văn : văn không vần, văn xuôi. Văn-văn : văn có điệu, có vần. Niêm-luật : định-luật bằng vần mà nhà thi-sĩ phải theo trong thơ Đường. Phú : thể văn có vần, không hạn định số câu, số chữ. Văn-tế : bài văn đọc nhắc công đức những nhân-vật đã qua đời ; bài văn đọc khi tế. Lục bát : thể thơ, câu trên sáu tiếng, câu dưới tám tiếng như trong Kiều v. v... Song - thất lục bát : một loại thơ năm, cứ 2 câu 7 tiếng lại xen hai câu 6 và 8 như Chinh-phụ ngâm. Ngũ-ngôn tứ-tuyệt : thơ bốn câu, mỗi câu 6 chữ. Thất-ngôn bát-cú : lối thơ tám câu, mỗi câu 7 tiếng, 4 câu giữa đối nhau. Trạng-thiên : bài thơ bảy câu trọn vẹn dài vô hạn. Thử-vĩ-ngâm : lối thơ thất-ngôn bát-cú, cứ câu cuối lấy lại câu đầu Liên cú : lối thơ mỗi người làm một câu hợp liền với nhau thành một bài. Liên hoàn : (thể thơ gồm nhiều bài, câu đầu bài dưới lặp lại câu cuối bài trên, làm cho tất cả các bài liên tiếp nhau như một chuỗi hạt. Cú-pháp : phép đặt câu, chấm câu. Điền cổ : sự tích chép trong sách xưa. Xuất chúng : vượt lên trên đám người thường. Cự-phách : lời giới, lời lạc. Lối lạc : lời giới khác thường. Điều luyện : gọt giũa công phu. Bay bướm : hoa-mỹ nhẹ-nhàng như bướm bay. Văn hoa : văn vẻ đẹp đẽ. Lưu-loát : trơn tru. Cầu-ky : ưa chuộng cái lạ, cái cao kỳ khác thường. Cao siêu : vượt hơn bậc thường. Rườm rà : dài dòng lai thôi. Châm biểu : dùng kim và đá nhọn mà để trị bệnh ; chỉ trích, cợt nhạo cho người ta chừa tánh hư, tật xấu. Tào-phúng : giễu-cợt để răn đời. Lâm-ly : thông-thiết bi-thảm làm cho người ta cảm động. Thất-niệm (niệm: phép làm thơ Đường-luật, những câu bằng trắc bằng đi định liền nhau theo một định-luật bất-di bất dịch) không đúng niêm. Mô-phỏng : bắt chước theo. Phở-cập : truỵ lan khắp cả cho ai cũng biết. Chỉ-trích : bới móc, bắt bẻ những khuyết điểm. Bình-luận : bàn-bạc, nghị luận. Sáng tác : viết ra, nghĩ ra cho không bắt chước hay dịch của ai. Trức-tác : đặt ra, viết ra. Tự-thuật : kể chuyện. Miêu-tả : tả người, sự vật, things sao tả vầy. Tham-khảo : khảo cứu và so sánh. Suy-tầm : tìm kiếm. Tao-nhân mặc-khách : khách văn chương, người phong lưu tao nhã. Ngâm-phong vịnh nguyệt : (phong : gió ; nguyệt : trăng) ngâm vịnh trăng gió. Văn đối vũ nhất : văn chương, chữ nghĩa không biết mà vô nghệ cũng như hên ; chỉ người vô dụng. Nhà ngọc phun châu : chỉ lời nói hay ho, có ý nghĩa cao sâu, đáng quý như châu báu ngọc ngà. Cao-đam khoát-luận : (cao đàm : nói bàn đến những vấn đề cao xa ; khoát luận : nghị luận một cách hăng thẳng) đàm luận một cách vui vẻ hăng-thái.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Làm thơ là một trong bốn thú phong-lưu của các nhà hiền-triết Đông-Phương : cầm, kỳ, thi, họa. Những bậc bá, nước ta phần nhiều là những nhà nho thích vịnh, xướng muốn làm một bài thơ thì chẳng khó gì. Người ta chỉ học thông phân-biệt các loại lục-bát, các thể thơ như : v.v.. Nhưng muốn trở nên một rất khó. Nhà thi-sĩ phải có tâm-hồn thi-sĩ, phải có nguồn để chuyển-dật vào câu thơ, cái điện-lực của hồn thơ.

CÂU HỎI.— Phân-biệt văn - chương với văn - học, thi-sĩ với thi-hào, tản-văn với vận-văn. Đặt câu với cú pháp, điển-cổ, cụ-nho, sĩ-phu. Tìm tiếng phân - nghĩa với điều-luyện, xuất-chúng, chằm - biếm. Chép tiếng "văn" với các tiếng khác và giải nghĩa. Hãy tìm một câu lục-bát, một câu tứ-tuyệt, một câu bát-cú. Giải-nghĩa câu "Văn-chương phú-lực chẳng hay, trở về làng cũ đi cây cho xong."



TẬP ĐỌC

NHÀ VĂN VỚI VĂN-MỆNH DÂN-TỘC.

1.— Giữa thời-dại này, nhà văn nào mà than gió, khóc trăng, người đọc sẽ cho là hủ-lậu. Hơn thế nữa, đời sẽ chế cười biếm-dĩ.

Đây là một sự thay đổi quan-hệ trong văn-hóa nước nhà từ mấy năm nay : đã hết rồi những thi thơ mơ-mộng, đã hết rồi những cuốn tiểu-thuyết vô ý-nghĩa, đã hết rồi tất cả những sản-phẩm cấu-tạo dưới dấu-hiệu của chủ-nghĩa cá-nhân đầy khoái-lạc.

2.— Văn-hóa nước nhà từ mấy năm nay đã lột hẳn bộ mặt cũ, để khoác bộ mặt mới. Không ai bảo ai, cũng chẳng ai hô-hào, mà người Việt-nam cầm bút viết đã phải ca-ngợi sự tranh-đấu anh-dũng của những lớp người kế-tiếp tiến lên. Cả một mối hận lòng ở văn-thơ Việt-nam bàng-bạc tỏa lên trời cao.

Điều ấy đã thành một sự tự-nhiên, tự-nhiên như một nỗi lòng của người Việt khi thấy cần phải làm gì cho nhà khỏi tan, nước khỏi mất, và ở thời nào cũng thế. Cuộc xâm-lăng của Tống-triều đã làm cho Lý Thường-Kiệt thốt nên lời thơ cứu-quốc. Cuộc xâm-lăng của Mông-Cổ cũng đã thúc-giục văn-thi Việt-nam cương-lại sóng gió. Rồi nếu các bạn đã từng thồn-thức với văn-thơ, khốc cái ngày mất nước hồi quân xâm-lăng nhà Minh sang đây, thì các bạn cũng đã hừng và tự-kiêu với những thơ-văn hồi quân-đội Việt của Lê-Lợi đánh đuổi quân xâm-lăng ấy.

3.— Nhà văn phải cảm-thông với vận-mệnh dân-tộc. Không cảm-thông với vận-mệnh dân-tộc, không còn xứng đáng là một nhà văn nữa.

LÊ TRÀNG-KIỀU

(Mùa gặt mới)

A. PHÂN ĐOÀN.

- 1.— Sự thay đổi trong văn-hóa nước nhà.
- 2.— Bộ mặt mới của văn-hóa ngày nay.
- 3.— Cảm-tưởng của tác-gia.

B. GIẢI-NGHĨA.— **Vận-mệnh:** (hay số-mệnh) phần số trời dành cho. **Thuyết vận-mệnh:** thuyết cho rằng mọi việc trong đời đều do trời định sẵn cả. **Thời-đại:** khoảng thời-gian rất dài gồm nhiều năm; đây có nghĩa giữa thời này, lúc này. **Hù-lậu:** (hủ: mịc, nạt) què-mùa, thọ-lậu, không hợp-thời. **Biếm-dị:** chế-bại, cho là kỳ dị. **Vân-hóa:** (văn: văn-học; hóa: giáo-dục, giáo-hóa) toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về pháp-luật, triết-học, văn-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật, v.v.. **Chủ-nghĩa:** đạo-nghĩa lấy làm chỉ-dịch mà noi theo. **Chủ-nghĩa cá-nhân:** chủ-nghĩa chủ-trọng lợi-trọng lợi-do và quyền-lợi của riêng từng người. **Khoái-lạc:** vui sướng. **Anh-dũng:** anh-hùng và dũng-mãnh. **Hận:** oán giận. **Lý thường-Kiệt:** một danh-tướng đời Hậu-Lý có công phá tan quân nhà Tống sang xâm-lấn nước ta. **Thôn-thức:** bồi-hồi cảm-dộng kẻ óc khôn và tiếng. **Cảm-thông:** vì cùng cảm-ứng mà thấu suốt nhau, nhân cảm-dộng mà tâm-thần liên-lạc với nhau.

C. ĐẠI-Ý.— Văn khúc gió than trắng làm ủy-mị tâm-hồn không còn hợp-thời nữa. Văn-chương ngày nay phải là một thứ văn-chương hùng-mạnh làm phấn-khởi tinh-thần dân-tộc. Nhà văn phải nhận-thức sứ-mạng của mình mới đáng là một nhà văn.

D. CẦU HỎI.— Lối văn khúc gió than trắng có còn hợp-thời nữa không? Tại sao? Trong văn-hóa, từ mấy năm nay đã có sự gì xảy ra? Bộ mặt mới của văn-hóa như thế nào? Câu « cường lại sóng gió » ý nói gì? Sao gọi thơ của Lý Thường-Kiệt là « lời thơ cứu-quốc »? Kê một vài câu tiêu-thuyết lời-thời, vài tập thơ mơ-mộng. Sứ-mạng nhà văn hiện nay phải thế nào mới xứng đáng?

CHÁNH-TẢ

KHẦU-KHÍ TRONG VĂN.

1.— Một bữa trời mưa, nàng Hồ Xuân-Hương với tay, bỗng trợt chân té xuống đất. Hạc-trò, cũng học chung nhà, trông thấy cười âm lên chế-giễu. Nàng đỏ mặt, đọc một câu đối chĩa thẹn:

« Gior tay với thứ trời cao, thấp;
Xọc cẳng đo xem đất rộng, dài ».

LỚP NHÓT 1

Nếu khẩu nhanh như vậy, quả là tài. Rõ-ràng là là cái té của mình, nhưng nào có phải là té? Ấy là gior tay để coi thử trời cao thấp, và xọc cẳng đo coi đất rộng dài. Thật là khẩu một tang-bồng.

Đôi bên đối chọi với nhau từng chữ, lại toàn chữ Việt, thật là tài-anh. Người ta nhớ lại hai câu thơ của vua Lý Thái-Tổ, hỏi còn học sư Vạn-Hạnh ở chùa Tiên-Sơn, đã ngâm lên khi bị trời năm đớt lại đất vì không thuộc bài. Hai câu đó là:

« Đêm khuya không dám đang chân dưới.
Vị ngại sơn - hà xã-lắc xiêu... »

Thật là khẩu kỳ thiên-lữ.

VIỆT-SƠN

A. GIẢI-NGHĨA.— **Khẩu-kỳ:** chỉ khi hiện ra ở lời nói hoặc câu văn. **Hồ Xuân-Hương:** nữ-sĩ danh tiếng đời Hậu-Lê, tác-gia những bài: đánh đu, đánh cờ, cái quạt, quả mít, v.v... **Tang-bồng:** (tang: hồ, bồn; bồng: thi: cây cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng) ngày xưa bên Tàu có tục: hể sanh con trai thì dùng cây cung và tên cỏ bắn 6 phát lên trời, xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở thiên-địa tứ-phương. Vì thế, tang-bồng chỉ chỉ khí nam-nhị. **Sơn-hà xã-lắc:** (sơn: núi; hà: sông; xã: thân đất; rắc: thân mùa-màng) quốc-gia đất nước. **Thiên-lữ:** con trời, chỉ vị vua.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— **Bổng** nhiều, **bổng** chốc, **bổng** dưng, **bổng** không, bay **bồng**, **lương-bồng**, **bồng-cấp**, **bồng** chìm, **trầm** **bồng** — **Chứa** thên, **chứa** bênh, **chảy** **chứa**, có **chứa** (có mang) — **Cao** thấp, **cao**-dâng, **cao**-ráo, **cao**-đạo, **cao**-cường, **cau** mây, **cau**-có, **cây** **cau** — **Vân** (ngấn), **vắng**-vè — **Dài** dòng, **dày** móng, **giấy** **dép** — **Tài**-tinh, **tài**-từ, **gia**-tài, **cho** **tây** (bằng), **sao** **tây** — **Gior** tay, **đơ**-bàn — **Tang**-bồng, **tang**-chế, **tang**-vật, **quả**-tang, **tang**-thương, **tang**-tích, **tang**-tóc, **tan**-nải, **tan**-tành, **tan** hoang, **bề** **tan** — **Duối** **thằng**, **dun**-đuì — **Xả**-tắc, **xả**-hội, **ông** **xả**, **xả** **thần**, **xả** áo quần, **xong**-xả — **Xiêu** vẹo, **siêu** thuốc, **siêu**-quần.

C. CẦU HỎI 1.— Giải-nghĩa: **bổng**, cười ăm, ngâm, dưới.
2.— Chép tiếng « khẩu » với các tiếng khác.
3.— Tìm những tiếng đồng nghĩa với té.
4.— Đặt: a) một câu mà tiếng danh-từ làm chủ-từ;
b) một câu mà tiếng danh-từ làm túc-từ;
c) một câu mà tiếng danh-từ dùng chỉ-định.

NHỮNG CÁI TƯƠI ĐẸP CỦA NỀN VĂN-HÓA VIỆT.

1. — Nước Việt-Nam có một nền văn-hóa chân-chính và xứng đáng mà ít người biết tới. Tinh-hoa không phải phát-xuất ở những bài thi cổ mà nhìn-vật, điền-tích, lễ-văn, cùng là chữ viết đều mượn của Trung-hoa.

Không ! Tôi muốn đáp đề hết những cái đó, và muốn vạch ra đây những cái lạ-lùng trọng-yếu trong nền văn-hóa Việt-nam.

2. — Trái qua biết bao cơn binh lửa, giang-san bao lần bị giày-xéo, kho-làng thư-viện bị đốt phá tro-trụi, mà dân-tộc Việt còn giữ lại rất nhiều cái tươi đẹp của nền văn-hóa.

Nào những pho sử chắc-chắn của những sử-gia danh-tiếng mà nước Việt không thiếu. Nào những cuốn sách vĩ-dại về khoa-học, sử-ký, địa-dư, của các nhà học-giả Lê Quý-Đôn, Phan Huy-Chí. Nào những áng văn mạnh-mẽ như tờ hịch diệt-quân Mông-Cò của Trần Hưng-Đạo, như bài Bình-Ngô Đại-Cáo của Nguyễn Trãi. Nào những thi-văn lạ-lùng của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân-Hương, v.v...

3. — Bao trùm lên hết thảy những màu sắc đẹp-đẽ đó, tôi muốn nói tới cái tinh-hoa của dân-tộc : đó là cái kho ca-đao của ta !

A. GIẢI-NGHĨA. — Văn-hóa : (văn : văn-học; hóa : giáo-hóa) giáo-dục bằng văn-học. Toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về pháp-vật, triết-học, văn-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật, v.v... Tinh-hoa : phần thuần-tủy tốt nhất, quý nhất. Điền-tích : sự-tích chép trong sách xưa. Lễ-văn : hình-thức của bài văn. Lê Quý-Đôn : một học-giả triều Lê. Thánh-Tôn nổi tiếng về văn-thơ. Phan Huy-Chí : danh-sĩ triều Nguyễn, làm sách Lịch-tiền hiến-chương. Trần Hưng-Đạo : tên tộc Trần Quốc-Tuấn, danh-tướng nhà Trần có công đánh đuổi ba lần quân Nguyên. Bình-Ngô Đại-Cáo : bài bố-cáo với dân trong nước, khiến nhân-dân giúp mình chu-toàn việc độc-lập cho nước nhà khi vua Lê-Lợi đánh quân nhà Minh. Nguyễn Trãi : quan tham-mưu của Bình-định-Vương Lê-Lợi. Đoàn Thị Điểm : một nữ-sĩ đời Hậu-Lê. Nguyễn Du : người làng Tiên-Điền, tỉnh Nghệ-An, làm quan tham-trí dưới triều Gia-Long, tác-giả Kim Vân-Kiều Hồ Xuân-Hương : nữ-sĩ danh-tiếng đời Hậu-Lê. Ca-đao : những câu bài phổ-thông trong dân-chúng.

A. CHỮ KHÓ VIẾT. — Nước Việt-Nam có, có-diên, có-dộng, cái cò, cò-truyền, cò-tục, cò-phần, cò-vỏ, cò quan-tài, cò bàn, cò cúng, cò xe — Chân-chính, chính-dâng, chính-phủ, chính-sách, chính-kiến, chính-pháp, chính-khí, chính-danh, chính-quyền, chín-chấn, số chín, chín mười — Tinh-hoa, tinh sương, tinh-sạch, tinh ma, thủy-tinh, tinh-thần, tinh-tú, tin-tức, tin cây, tin-cần — Phát-xuất, xuất-chúng, xuất-tiền, sơ-suất, suất-lãnh, kinh-suất, đốc-suất — Đập đồ, thi đồ (đậu), đồ (đậu) phụng — Là-lùng, lòng-bùng, lòng bắt, thấp lùn — Trái qua, trải chiếu, Nguyễn Trãi, trải quả — Giang-sơn, giang-hồ, quá-giang, ràng giang, gian tham, gian nhà, đan-dầu, đan tay, đang xa, van vái, vang-dông? — Giày-xéo, đôi giày, dày móng, dày-dạn, dài ngắn, vầy-vò, vãi ba — Kho-tàng, tàng hình, tàng-trữ, tàn-tật, tàn-ác, tàn-phá, tàn-tạ, tàn-khốc — Thư-viện, viện lễ, chung điện, điện-mạo, phiên-diện — Đốt phá, ong đốt, đốc-suất, giám-đốc — Cuốn sách, gió cuốn, con cuốn-chiếu, cuốn vở, cuốn xéo, cuốn-quít, cuốn-cường, cuốn rau — Vi-dại, vi-tuyên, hùng-vĩ, vĩ-nhân, vĩ-ter — Ấng văn, đồng-áng, đứng ăn một bên, ăn-sát, ăn-phí, can-án, ăn-mạng, bần ăn, chống ăn — Diệt-trừ, diệt-vong, tiêu-diệt, diệt-chúng, con cò diệt, công-việc, Việt-Nam — Màu sắc, sắc-xảo, sắc bén, sắc thuốc, cục sắt, sắt đá, cầm sắt, xắt lát — Ca-đao, phong-đao, con dao, giao-chiến, giao-phong, giao-thông, giao-thiệp, giao-tri.

CÂU HỎI.

1. — Giải-nghĩa : chân-chính, thư-viện, tờ hịch.
2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : tro-trụi, vĩ-dại.
3. — Kể hai câu ca-đao mà em biết.
4. — Kể cách dùng danh-từ.



TẢN PHẠM

CÁCH DÙNG DANH-TỪ

VỊ-TRÍ CỦA NÓ.

Nhận xét: 1.— Nước Việt-nam có có một nền văn-hóa chân-chính và xứng đáng. Chủ-từ (nước Việt-nam) của câu này là một danh-từ và danh-từ ấy đứng trước động-từ (có) mà nó làm chủ.

2.— Tinh-hoa không phát-xuất ở những bài thi cổ mà nhân-vật, điển-tích đều mượn của Trung-Hoa. Túc-từ của hai mệnh-đề chánh và phụ này (bài thi, Trung-hoa) là hai danh-từ và những danh-từ ấy đều đứng sau động-từ (phát-xuất, mượn) mà nó làm lộn nghĩa.

3.— Những cái tươi đẹp của nền văn-hóa Việt-Tiếng Việt định-nghĩa cho chữ văn-hóa, là một danh-từ và danh-từ ấy đứng sau tiếng nó định nghĩa.

Kết-luận: Trong câu văn, danh-từ có thể là :

1) Chủ-từ. Ví dụ : Nam-nhi mặc nợ tang-bồng.

2) Túc-từ. Ví dụ : Thằng Bòm có cái quạt mo.

3) Định-nghĩa cho một tiếng khác.

Ví dụ : Tiếng gà diêm nguyệt, dẫu già cầu sương.

Đề-y.— 1.— Nếu là chủ-từ, nó đứng trước động-từ hay tính-từ, mà nó làm chủ.

Ví dụ : a) Phú ông xia đôi ba bò, chín trâu.

b) Cỏ non xanh rợn chân trời.

II.— Nếu là túc-từ, nó đứng sau động-từ mà nó làm lộn nghĩa.

Ví dụ : Chưa đâu Ông Nghè, đã de làng-xóm.

Giàu của nhưng nghèo con.

Nhưng có nhiều trường-hợp nó đứng trước động-từ để làm nổi bật nghĩa của nó.

Ví dụ : a) Vầng trăng, ai xẻ làm đôi.

b) Tiên trao, cháo múc.

III.— Nếu là định-nghĩa cho một tiếng khác, nó đứng sau tiếng ấy.

Ví dụ : a) Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao.

b) Giọt châu thán thoát quuyến bảo.

TẬP LÀM VĂN

TẢ NGƯỜI

Tả cảnh, chỉ việc ghi chép cho có thứ-tự những điều tai nghe mắt thấy. Tả người, phải dùng công hơn. Phải dùng mắt quan-sát, dùng trí xét đoán. Tả một người nam-nữ chẳng hạn, tả diện-mạo, hình-vóc thời không đủ. Cần phải tả tính-tính căn-cứ theo lời nói, việc làm, cùng những động-tác có liên-quan tới ý-nghĩa của kẻ đó. Cần nhận-dịnh rõ cá-tính của nhân-vật mình định tả.

1.— DẦU-ĐỀ : Tả một người bạn thân của em.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Giới-thiệu : tên tuổi người bạn.

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thể.

b) Từng bộ-phận đặc-sắc.

2.— Cách phục-sức.

3.— Ngôn-ngữ, cử-chỉ, tánh-tốt, nết-xấu.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng đối với người bạn ấy.

2.— DẦU-ĐỀ : Tả một người cảnh-bình.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Thấy người cảnh-bình ở đâu ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng bề ngoài.

2.— Cách phục-sức (nói kỹ).

3.— Ngôn-ngữ và cử-chỉ.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

HOC THUỐC LÒNG

NHÀ THI-SĨ.

1. Lắm thi-sĩ, sống trong cơn quốc-biến,
 Khi non sông sâu chuyền tiếng đau thương,
 Không phải là chổng mà tiến hoàng-hôn,
 Nhìn đôi ếp nhíp-nhàng vương gió là.

★

Và không phải mơ-màng theo khói lửa,
 Trông lá vàng rơi-rả ánh lung-linh,
 Khi bèn hiện với-vội ánh hoa-quỳnh,
 Tay thiếu-nữ xinh xinh đưa cánh đẹp.

★

2. Cũng không phải canh tàn than số kiếp,
 Nhìn trăng phai trũng-điệp ý vong tình;
 Thả tâm-hồn trong gió cuốn sương tình,
 Tìm lại chút hơi thừa vrom mộng cũ.

★

Mà chẳng phải — nếu nguồn thơ thanh-tú —
 Chép sắc màu của vũ-trụ tình-hoa :
 « Đây, suối tơ, cảnh liễu dầm tóc ngà,
 Đây, dòng rộng, bao-la triều lúa chín. . . »

★

3. Lắm thi-sĩ, sống trong cơn quốc biến,
 Khi non sông sâu chuyền tiếng đau thương,
 Phải ăn mình trong lý-tưởng hiên-ngang,
 Mất bưng tình, nhìn theo đà tiến-hóa.

HỒ ĐÌNH-PHƯƠNG

(Lắm thi-sĩ)

LỚP NHỨT I

A. PHÂN ĐOẠN.

1. — Trong cơn loạn-lý, làm thi-sĩ không phải ngồi
 chống má trên hoàng-hôn và mơ-màng trong lá rụng.
 2. — Cũng không phải nhìn trăng than số kiếp, hoặc
 chép sắc màu của vũ-trụ.

3. — Mà phải bưng tình nhìn theo đà tiến-hóa.

B. GIẢI-NGHĨA — Thi-sĩ : nhà làm thơ. Non sông sâu chuyền :
 (sâu : buồn-bã ; chuyền : động-dậy) non sông náo-dộng những tiếng
 buồn rầu, uất-lự. Hoa-quỳnh : một loài hoa quý, chỉ nở chốc lát
 rồi tàn, hay nở về đêm. Trũng-điệp : nhiều lớp và lớp này chồng
 lên lớp khác. Vong tình : (vong : mất, chết) cái tình đã chết, đã mất.
 Tình : chính-trực ; chưa thất-tiết. Đây ý nói giọt sương ban mai chưa
 tan. Thanh-tú : đẹp-đẽ, thanh-nhã. Tình-hoa : phần tốt đẹp, thuần-
 túy nhất. Lý-tưởng : sự toàn thiện trong tư-tưởng-tượng mà người ta
 mong-mỏi và cố thực-hiện. Hiên-ngang : ngang-tàng không chịu khuất-
 phục ai. Tiến-hóa : biến-đổi và tiến-tiến.

C. ĐẠI-Ý. — Bồn-phận của nhà thi-sĩ trong thời chính-chiến.

D. CẦU HỎI. — Trong cơn quốc-biến thi-sĩ phải có thái-dộ gì ?
 , Chổng má trên hoàng-hôn . là nghĩa thế nào ? Trong bài trên, tác-giả
 muốn kêu gọi sự gì ? Nhắc những tật xấu gì của các thi-gia xưa nay ? Kê
 tên một vài thi-sĩ cận-dại. Hãy đọc một bài thơ mà em biết.



TUẦN II.—SÁCH VƠ, MAO-CHÍ.

NGŨ-VŨNG

Danh-từ : Sách giáo-khoa. Sách khảo-cứu. Tự-diễn. Tự-vi (vựng). Truyện ngắn. Tiểu-thuyết. Nhựt-ký. Hồi-ký. Bản lịch. Lối tựa. Chương. Mục-lục. Tác-giả. Soạn-giả. Độc-giả. Thư-viện. Thư-cục. Báo-chí. Tạp-chí. Nhật-báo. Tân-văn. Tuần-san. Bản nguyệt-san. Nguyệt-san. Ký-giả. Phóng-viên. Thông-tin-viên. Quản-lý. Chủ-bút. Chủ-nhiệm. Bộ biên-tập. Tòa-soạn. Tin-tức. Bài xã-thuyết. Thiên phóng-sự.

Tính-từ : Trinh-thám. Phiêu-lưu. Lịch-sử. Tâm-lý. Xã-hội. Kiểm-hiệp. Hoang-dường. Lãng-mạn. Tự-do. Trung-lập. Mới lạ. Sốt dẻo. Chấn-dộng. Đanh-thếp. Xác-đáng.

Động-từ : Ký-thuyết. Phổ-diễn. Giải-thích. Lược-thuyết. Phê-bình. Cải-chánh. Xuất-bản. Định-bản. Tái-bản. Phóng-văn. Bút-chiến. Kiểm-duyet.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

- Sách gói đầu.
- Văn kỳ thỉnh, bất kiến kỳ hình.
- Thiên kim đi từ bất như nhất hình.
- Thỉnh thư như lũng, vọng tự như manh.

GIẢI-NGHĨA.— Sách giáo-khoa : sách dùng để dạy. Sách khảo-cứu : loại sách dùng tra xít, hệ-cấu cho biết tường-tận. Tự-diễn : sách gồm những tiếng cùng nghĩa và diễn-tích sắp đặt theo thứ-tự để dễ tra-cứu. Tự vi hay tự vựng : tập sách gồm những tiếng và nghĩa sắp theo một thứ-tự nhất-định để dễ tra-cứu. Tiểu-thuyết : một thể-văn thường là văn xuôi, kể một câu chuyện. Đoàn-thiên tiểu-thuyết : truyện ngắn. Trường-thiên tiểu-thuyết : truyện dài. Nhựt-ký : sách chép theo thứ-tự từng ngày những chuyện xảy ra. Hồi-ký : sách chép những việc xảy ra rồi mà nay nhớ lại. Lối tựa : bài văn trên đầu sách, để chỉ cho độc-giả biết tóm-tắt đề-tài cũng cách-thức soạn sách. Chương : bộ-phần trong một quyển sách, lớn hơn tiết. Mục-lục : bản kê rõ những chương tiết trong sách. Tác-giả : người viết bài văn hay cuốn sách ;

soạn-giả. Độc-giả : người đọc sách. Thư-viện : nơi chứa nhiều sách vở, báo-chí để tiện việc nghiên-cứu. Thư-cục (xước) : chỗ in hay bán sách. Tạp-chí : tập văn có kỳ-hoan nhất-định, gồm nhiều mục. Nhật-báo : báo ra hằng ngày. Tân-văn : tin-tức mới lạ ; báo-chí. Tuần-san : báo ra hằng tuần. Bản-nguyệt-san : báo ra hằng nửa tháng. Nguyệt-san : báo ra hằng tháng. Ký-sự : bài văn tả những điều mắt thấy tai nghe. Ký-giả : người chuyên nghề viết báo. Phóng-viên : người chuyên đi lấy tin-tức cho một tờ báo. Thông-tin-viên : nhân-viên nhà báo giữ việc lượm tin đưa về nhà báo. Quản-lý : người đứng sắp đặt trông nom công-việc (trong nhà báo). Chủ-bút : người đứng đầu tòa-soạn, trông nom việc biên-tập một tờ báo. Chủ-nhiệm : người làm chủ và chịu trách-nhiệm cho tờ báo. Bộ biên-tập : nhóm người đàm-nhận viết bài cho một tờ báo. Tòa-soạn : nhà báo. Bài xã-thuyết : bài nghị-luận ở trong một tờ báo hay tạp-chí. Thiên phóng-sự : bài báo viết về một chuyện gì đã điều-tra hay dò xét. Hoang-dường : không có thái, không xác-thực. Lãng-mạn : chủ-trương tự-do miêu-tả tình-cảm cá-nhân, không chịu bó buộc theo qui-thức cổ-diễn. Chấn-dộng : rung động, rung chuyển. Đanh-thếp : rắn-rỏi, cứng-cỏi. Xác-đáng : đúng với sự thật. Ký-thuyết : tự-thuyết, kể chuyện. Phổ-diễn : bày ra, tả ra cho người ta biết. Giải-thích : cắt-nghĩa rõ-ràng. Lược-thuyết : kể sơ lại, kể tóm-tắt lại. Phê-bình : phân-tách và đề lời khen chê. Cải-chánh : nói lại cho đúng sự thật. Xuất-bản : cho in ra một tờ báo, sách. Định-bản : không được xuất-bản nữa (nói về báo-chí). Tái-bản : cho in ra lại. Phóng-văn : bài ý-kiến ai về việc gì. Bút-chiến : tranh-luận bằng ngòi bút, bằng sách báo. Kiểm-duyet : xem xét, duyệt lại. Sách gói đầu : chỉ cuốn sách được chúng nhất, ưa nhất. Văn kỳ thỉnh, bất kiến kỳ hình : nghe tiếng, nghe danh, chưa thấy người. Thiên-kim đi từ bất như nhất hình : để cho con cháu vàng bạc muôn ngàn không bằng để cho một cuốn sách. Thỉnh thư như lũng, vọng tự như manh : nghe sách như người điếc, trông sách như người mù.

BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Bước vào người ta thấy sách và sách. Nào những bộ . . .
 . . . lớn, nặng-nề, những sách nghiêm trang, những sách
 . . . đạo-mạo, những tiểu-thuyết xã-hội h
 Nào những hồi-ký, những thiên mới
 những truyện hoang-dường. Bên cạnh các tác-phẩm
 một rừng với những tin-tức hằng ngày
 nh-hoa :

những bài chẵn-dòng dư-luận, những tạp-chí hoặc . . .
 hay bán thiên về khoa-học, . . .
 hay về văn-ngệ. Giữa cái rừng sách báo ấy, phải là
 người sành-sỏi mới khỏi lầm trước những kẻu-gọi, những
 trông rỗng, những báo-huỷ mà không bỏ-ích gì
 cho trí óc cả.

CÂU HỎI. — Kê các loại sách giáo-khoa. Phân-biệt tự-vưng và tự-
 kiến. Thế nào là tạp-chí tuần-san, bán nguyệt-san và nguyệt-san? Nói nhiệm-
 vụ của quản-lý tòa-soạn, chủ-bút và chủ-nhiệm. Bài xã-thuyết khác thiên
 phóng-sự chỗ nào? Xuất-bản khác tái-bản chỗ nào? Giải-thích "bút-chiến".
 "chép chữ" "chiến" với các chữ khác và đặt thành câu áp-dụng.



TẬP ĐỌC

TỦ SÁCH CŨ.

1. — Mặc dầu nền học cũ đã đi sâu vào tàn cực, cụ Tú Lâm vẫn chuộng sách của thánh-hiền. Cụ chẳng như ai tập-tênh lựa gió đổi chiều, theo đuôi bả vinh-hoa phú-quí. Cụ cam-tâm sống trong cảnh thanh-bần với gian nhà lá, với bức tường xiêu, với chồng sách cũ.

2. — Trong nhà cụ không có một vật gì quý giá, nhưng cụ có tủ sách cũ đáng giá hơn những bảo-vật trên đời.

Hằng ngày để quên hiện-tại, để ôn lại đạo-lý, cụ chỉ bàn cùng tủ sách. Cụ xem hết quyền này cụ lật sang quyền khác. Cụ nâng-niu cuốn sách như người khác nâng-niu một đóa hoa tươi. Phải trông thấy cụ lấy khăn lau bụi trên chiếc bìa sơn cây, phải trông thấy cụ lấy tay vuốt những nếp giấy cọng, mới hiểu cụ giữ-gìn tủ sách biết chừng nào.

3. — Tủ sách của cụ không thiếu mấy quyền, đủ Tú thư Ngũ kinh, đủ sách kim sách cổ, từ sách giáo-huấn đến sách bàn về trị quốc, bình thiên-hạ. Tuy vậy không bao giờ cụ bỏ lỡ dịp nào không bồi-bổ thêm cho tủ sách: gặp bạn-hữu có sách không dùng đến, cụ khấn-khoan xin, gấp kẻ vô học có sách bán, dù ứng thiếu đến đâu, cụ cũng xoay cho có tiền để mua cho được. Cụ còn nói: « Nho-học ngày nay đến lúc tàn, bọn cổ chúng tôi không chịu nhận lấy cái trách-nhiệm duy-trì đạo thánh, còn đợi ai gánh vác cho ».

PHẠM NGỌC-KHUE

A. PHÂN ĐOẠN.

1. — *Khi-phách nhà nho.*
2. — *Cách giữ-gìn sách vở của cụ Tú Lâm.*
3. — *Tủ sách và cách bồi-bổ tủ sách ấy.*

B. GIẢI NGHĨA. — Nền học cũ: chỉ cái nho-học ngày xưa. Thánh-hiền: bậc có nhân-cách cao, làm khuôn phép cho người la được. Tập-tênh: theo dõi, bắt chước. Vinh-hoa phú-quí: (vinh-hoa:

cổ và cây nở bông ; nghĩa rộng chỉ sự vẻ-dang hoa-mỹ ; phù-quát ; giàu sang) chỉ sự giàu có, sang-trọng. **Thanh-bản** : nghèo mà trong-sạch ; **Thanh-bồn** giữ phân yên vui. **Đạo-lý** : nghĩa-lý đương-nhiên ai cũng thừa-nhận. **Ngũ kinh** : năm thứ sách trong-giáo trong nho-giáo ; kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Xuân-Tu. **Trị quốc bình thiên-hạ** : cai-trị nước và dẹp yên loạn-lạc, làm cho thiên-hạ yên-ôn, thái-bình. **Khân-khoan** : nân-ni hết lời. **Trách-nhiệm** : nhiệm-vụ, phận-sự. **Duy-trì** : giữ-gìn cho bền.

C. ĐÀ-LÝ. — Lòng tôn-sùng kính-cần của các bậc nho-học đối với sách vở thánh-hiền ngày xưa.

D. CẦU HỎI — Cự Tú Lâm thuộc vào hạng người thế nào ? * Sách của thánh-hiền, chỉ loại sách nào ? Câu * lựa gió dổi chiều * ý nói gì ? Cảnh nhà cự Tú như thế nào ? Bảo-vật gì quý nhất ở nhà cự ? Tại sao cự muốn quên hiện-tại ? Kể những từ-ngữ chứng tỏ lòng quý sách của cự Tú Lâm. Kể những loại sách trong tủ cự Tú. Những đoạn nào chỉ rõ lòng ham chuộng sách của cự Tú Lâm. Hãy tìm hiểu tánh-tình cự Tú qua câu nói của cự.

CHÂNH-TẢ

BẢO XUÂN

1. — Mùa nầy là mùa học.

Hoa nở ngoài trời : muôn hồng ngàn tía.

Hoa nở trong lòng : cũng với cảnh vật, người người hơn-hở vui tươi

Hoa nở trên các sập báo-chí : cùng với gió xuân, như một đàn bướm sắc-sỡ, như những tràng hoa tươi thắm, báo Xuân xuất-hiện.

2 — **Thần-Chung**, **Tiêng-Chương**, **Việt-Thanh**, **Ánh-Sáng**, **Lê-Sống** với hoa và thiếu-nữ tươi như hoa, làm thỏa-mãn những cặp mắt đắm-mỹ, những độc-giả say mê cái đẹp bảnh vể !

Báo Thế-Giới, **báo Cười-Xuân** với những bức họa trào-lộng, với những nụ cười kìn-đạo hay chán-chường !

Báo Nữ-Lưu với ba cô gái, một bức địa-đồ **Việt-Nam**, một lớp bụi thời-gian, ngụ-y mỗi sự-nghĩệp huy-hoàng của phái đẹp, "tương-trưng cho một cái gì cao-cả thiêng-liêng."

Báo Bình-Minh với một bầu trời rực-rỡ tung-bùng, một tương-lai sáng-lạn.

LỚP NHƯT

Báo Kiến-Thiết với một tòa nhà vĩ-dại, một cái thang vượt lên chín tầng mây.

3. — Đó là những cái phù-phẩm vui xuân ! Những **hoa** chóng nở trong ba ngày xuân. Song mấy ai tìm hiểu nơi cái hào-nháng bề ngoài, cái thâm-thúy bên trong, cái vô-hình trong cái hữu-hình, cái không ở trong cái sắc !

THANH-TÂM

A. GIẢI-NGHĨA. — Muôn hồng nghìn tía : vạn màu hồng, ngàn màu tía ; chỉ cái gì rực-rỡ nhiều màu. **Sắc-sỡ** : nhiều màu sắc chen nhau và chói-lọi. **Thỏa-mãn** : vừa lòng. **Thăm-mỹ** : biết phân-biệt cái đẹp cái xấu, cái đẹp bảnh vể : (bảnh vể : bảnh giả, không phải bảnh thật) cái đẹp hào-nháng bề ngoài. **Trào-lộng** : chế nhạo, bỡn-cợt. **Huy-hoàng** : rực-rỡ, chói-lọi tung-bùng. **Tương-trưng** : vật hữu-hình dùng để hình-dùng cái vô-hình để dễ nhận. **Thâm-thúy** : sâu-xa và tinh-vi. **Cái không** : những vật không có hình-lượng hiện ra trong thế-gian. **Cái sắc** : những vật có hình-ảnh, màu sắc.

B. CHÚ KHÓ VIẾT. — **Báo-chí**, quý-báu — **Hoa nở**, rưng nở, nở-nang, nở nào, nở lòng — **Muôn ngàn**, chim muôn, muôn, muôn, thú — **Sập báo-chí**, với sập mưa, sập bầy — **Cùng nhau**, cùng-quần, cùng-kiết, cùng-tân, cùng lý, dao cùn, chôi cùn — **Đàn bướm**, cây đàn, diên-dàn, đàn-áp, đàn ông, lên đàn (đường), đàn-hoàng — **Sắc-sỡ**, sắc-sua, sắc-sắc, sắc nước, sắc gạch, cá-gắt — **Tràng hoa**, tràng pháo, tràng hội, tràng-học, áo tràng, trần-về, trần-lan, trần (sàng) bánh — **Tươi thắm**, đầm thắm, thắm-thía, thắm-tháp, thắm-thoát — **Xuất-hiện**, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-hành, xuất-xứ, xuất-chinh, xuất-duyệt, xúc-giác, xúc-cảm, xúc-quan, xúc-siêu, sơ-suất, suất-lành, kinh-suất, độc-suất — **Thỏa-mãn**, mãn-nguyên, mãn hạn, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn-gặp, mãn-xả, mãn tường (mảnh tường), mãn (mái) vui — **Cặp mắt**, cặp kè, cái cặp (sách), cặp kè, đề-cặp, lập-cặp — **Độc-giả**, độc-sắc, đầu-độc, cô-độc, độc báo, cái độc, may đột, đột-ngột, đột cây — **Say-mê**, say rượu, xay gạo, xay giã, sai biếu, sai nhu, làm sai, sai lầm — **Bảnh vể**, vể vỏi, bầy vể, vể mặt, vể đi, ra vể — **Kín-đáo**, kín-mít, kính nể, kính-trọng, kính-phục, kính bâm — **Cô gái**, gả gáy, — **Huy-hoàng**, hoàng-anh, hoàn-thành, hoàn-toàn, hoàn thuốc, hoàn trả — **Thiêng-liêng**, thiên-thời, thiên-văn, thiên-dàng, thiên-nhiên — **Sáng-lạn**, sáng-sủa, sáng-kiến, sán-lãi, xán bề — **Cái thang**, than-thở, than đốt, than-vay — **Vượt lên**, vượt ngục, cả vượt — **Màu sắc**, sắc-sắc, đạo

sắc, sắc đẹp, sắc thuốc, sắc-phong, sắc-lệnh, sắc-vụ, bi-sắc, sắc-phục, khí-sắc, cục sắt, cầm sắt, sắt đá.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : phủ-phẩm, hào-nháng.

2.— Vì báo Xuân với hoa nở trong ba ngày Tết có đúng không ?

3.— Tiếng « nở » trong câu « hoa nở trên các sập báo-chi » dùng theo nghĩa gì ? Đặt thành câu áp-dụng với các nghĩa.

4.— Hò-khởi-từ là gì ? Tìm hai ví-dụ.

MỘT NHÀ BẢO CHÂN-CHÁNH.

1.— Chủ-tư-ơng báo Tiếng Dân, cụ Huỳnh Thúc-Kháng đã làm cho báo ấy xứng đáng là cơ-quan ngôn-luận, là cái loa chuyển - đạt dân-ý, dân-nguyện.

Dưới bút quyền của cụ, những bài xã-thuyết minh-chánh đã từng cảm-kích lòng người và đã từng làm ngọn đuốc soi đường lối cho lắm nhà chánh-trị thời bấy giờ.

2.— Cụ đã từng coi rở cái ghế nghị-viên dân-biểu để bênh-vực công-lý. Cụ đã từng cãi tiếng kêu ca để chuyển-đạt dân-nguyện.

Nhân-danh một cơ-quan ngôn-luận đứng-dẫn và chánh-thức của dân Việt-nam, cụ đã không ngần-ngại gọi thơ cho đại-diện Chánh-phủ Bảo-hộ, bày tỏ tình-hình trong nước.

3.— Làm báo như cụ, dám rọi ánh-sáng để tìm chân-lý, không lo sợ sự tai-hại có thể xảy đến cho mình, thật là một kỷ-giá hiếm có, đã nêu cao tinh-thần tranh-đấu vì chánh-nghĩa quốc-gia.

Cả một đời tiết-thảo thanh-bạch và dục-mà một ý-chí hy-sinh của cụ là một tấm gương cao-cả cho hậu-thế soi chung.

Phòng theo ĐỜI MỚI

A. GIẢI-NGHĨA.— **Chân-chánh** : ngay thẳng, chánh-trực. **Chữ-tư-ơng** : đứng đầu đốc-suất một công-việc. **Chuyển-đạt** : chuyển đến nơi. **Xã-thuyết** : bài nghị-luận ở trong một tờ báo hay tập-chí. **Chánh-trị** : chỉ chung những cái gì liên-quan đến cách sử-dụng chủ-quyền của một quốc-gia. **Nhà chánh-trị** : người chuyên làm chánh-trị. **Nghị-viên** : cơ-quan gồm những đại-biểu của toàn địa trong một nước dân-chủ, thường giữ quyền

tập-pháp. **Chân-lý** : lẽ thật, sự thật. **Kỷ-giá** : nhà báo. **Tiết-thảo** : giữ vững được khí-tiết không thay đổi. **Hậu-thế** : người đời sau.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Xứng đáng, đáng mặt, đáng đời, đáng kiếp, đáng lẽ, Nguyên-dân, dân-tịch — Cơ-quan, giác-quan, quan-san, quan-quyền, quan tiền, quan-tài, vinh-quang, quang-tuyên, phong-quang, quang-dáng — Chuyển-đặt, phát-đặt, đặt lời, thành-đặt, hiện-đặt, đồ-đặc, đặt điều, đặt tiền, đặt cọc — Xã-thuyết, xã-hội, ông xã, xã-ủy, xã-thần, xã-kỷ, xã áo quần, cây sà, sà ra từng miếng — Soi đường, soi kiến, soi bói, soi-móc, soi-xia — Coi rỏ, mắt rỏ, khinh-rẻ, chia rỏ, rành-rẻ, rỏ bên mắt — Nghị-viên, lữ-viên, viên lẽ, phê-điện, điện-mạo, điện-tích, phiên-điện, kiểm-điện, hiện-điện, đại-điện. — Bày tỏ, bày-biện, bày vẽ, bài, học bài rừ, bài-xích — Tai hại, tai-biến, tai-ương, tai-ách, tai-họa, tai mắ, bàn tay — Tình thần-tinh-sương, tình sách, tình ma, thủy-tình, tình tú, tin yêu, tin-cây, tin-tức, thông-tin — Tiết-thảo, tiết thu, tiết-lạnh, tiết-đỏ, tiết-kiêm-tuần-tiết, tiết canh, tiết rỏ, tiết công, thương tiếc.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : ngôn-luận, cảm - kích, chánh nghĩa, thanh-bạch.

2.— Tìm tiếng phạm nghĩa với chánh-thức, hiếm có, dục-mà.

3.— Cụ Huỳnh Thúc-Kháng là một kỷ-giá thế nào ?

4.— Đồng-cách-từ là gì ? Cho hai ví-dụ.

VĂN-PHẠM

HỒ-KHỞI-TỪ — ĐỒNG-CÁCH-TỪ.

Nhân-xét : 1.— Thừa mẹ, con đã về. Hai tiếng « thừa mẹ » dùng để gọi là tiếng hò-khởi-từ.

2.— Nhân kỷ-niệm Lê-Lợi, người anh-hùng núi Lam-Son, ta lại có dịp nhắc đến trang sử chống xâm-lăng. Danh-từ ghép « người anh-hùng núi Lam-Son » đi sau danh-từ riêng Lê-Lợi để giải-thích danh-từ ấy rõ thêm, là đồng-cách-từ với danh-từ Lê-Lợi.

Kết-luận : Hò-khởi-từ là tiếng dùng để gọi người hay vật. Nó thường đứng một mình, không liên-lạc gì với

những tiếng khác trong câu văn nên có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu.

Ví dụ: a) Ba ! Sáng rồi ! Dậy đi thôi.

b) Công-việc vẫn tiến-hành luôn chứ, thưa Ngài ?

c) Tôi mến nó, thưa bà, vì nó trung-thành lắm.

Đồng-cách-từ là danh-từ ghép đứng sau một danh-từ khác để giải-thích hay hình-dung danh-từ trước.

Ví dụ: a) Bà Trưng - Trắc, vị nữ anh-hùng đầu tiên nước Việt, quê ở Châu-Phong.

b) Đại-hội Thế-vận năm nay mở tại Helsinki, thủ-đô Phần-Lan.

TẬP LÀM VĂN

1.—ĐẦU-ĐỀ: Tả bà nội (hay ngoại) em.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề: Giới-thiệu: tuổi-tác của bà.

B. Diễn-đề: 1.— Hình-dáng: a) tổng-quát.

b) các bộ-phần đặc-sắc (tóc bạc, da nhăn, má lúm, lưng còng, mắt mờ).

2.— Cách phục-sức.

3.— Ngôn-ngữ và tánh-tình (vui tính, hiền, yêu chiều cháu, hay kể chuyện cò-tích cho các cháu nghe...)

C. Kết-luận: Sung-sướng được còn bà.



2.—ĐẦU-ĐỀ: Tả một người hành-khất.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề: Thấy người hành-khất ở đâu ?

B. Diễn-đề: 1.— Hình-dáng: a) tổng - quát.

b) các bộ-phần đặc-sắc (đui chằng ? què chằng ?...)

2.— Cách phục-sức (tách-tưới, dơ-bần, xách bị và gậy, v.v...)

3.— Ngôn-ngữ (giọng khàn-khàn...)

Cử-chỉ (yếu-đuối, khó-khăn, chậm-chạp, v.v...)

C. Kết-luận: Cảm-tưởng của em.

HỌC THUỘC LÒNG

ĐỜI NGHỆ-SĨ.

1. Bao năm mưa gió đọa-dày.

Bụi đời nhuộm màu xám mây thiếu niên !

Bao nhiêu hận chất trong tim,

Và bao nhiêu mộng tình-duyên lờ làng !

Lặng ngồi tĩnh sò thời-gian,

Tuổi đời chất nặng xuân tàn rồi đây.

2. Văn-chương sông kiếp đọa-dày.

Đường tơ rút mãi đến ngày máu đỏng.

Cỏ đơn trong cảnh lạnh-lùng,

Âm-thầm ngồi nhả những dòng máu thơ.

Giang-hồ dạn nắng dày mưa,

Cuộc đời là cả bài thơ não-nùng !

Nhưng lòng ta sưng vó cùng,

Thấy đời yêu-chuộng những dòng thơ say.

Lòng ta người ấp trên tay,

Văn-chương là kiếp đọa-dày vẫn theo.

3. Sống thờ lý-tưởng cao-siêu,

Tâm hồn nhẹ tựa mái chèo trên sông.

Thanh-cao trời đẹp vô cùng,

Nguồn thơ lai-láng đầy lòng thi-nhân.

TÙNG-QUÂN

A. PHÂN ĐOẠN,

1.— Đời sống thiếu-thốn và cực-khổ của nghệ-sĩ.

2.— Tuy cực-khổ, nghệ-sĩ vẫn thấy sung-sướng vì được người đời yêu thơ mình.

3.— Tâm - hồn nhẹ nhàng thanh cao vì đã sống cho lý-tưởng.

B. GIẢI-NGHĨA. — Nghệ-sĩ : người chuyên-môn một nghệ-thuật : họa-sĩ, kịch-sĩ, nhạc-sĩ là những nghệ-sĩ. Đây chỉ nhà thi-sĩ. Hận chất trong tim : ước-tức chứa trong lòng. Sở thời-gian : (thời-gian : thời-giờ gồm cả quá-khứ, hiện-tại và tương-lai) đây có nghĩa tính dốt ngay thàng. Xuân tàn : (xuân : sự trẻ-trung) sự trẻ-trung đã tàn-tà, đã hết. Kiếp đọa-đày : cuộc đời cực-hồ như kẻ bị tù đày. Máu đông : máu đặc cứng lại ; ý nói đến chết. Cò-đơn : đơn chiếc, lẻ loi một mình. Giang-hồ : sông, hồ ; đây chỉ cuộc đời phiêu-lưu nay đây mai đó. Lý-tương : cái loàn mị loàn thiện trong tưởng-lượng. Cao-siêu : cao-lượng ; vượt hẳn lên bậc tầm-thường. Lai-láng : lờn-trễ, chứa-chán.

C. ĐẠI-Y. — Nghệ-sĩ sống một cuộc đời thiếu-thốn cực-hồ, song vẫn lự thấy sung-sướng vì đã sống cho lý-lý-ởng cao-siêu của mình.

D. CẦU HỎI. — Nghệ-sĩ là gì ? Những người nào mới gọi là nghệ-sĩ. Đời vật-chất của họ đầy-dù chăng ? « Bụi đời nhuốm máu xám mây thiếu-niên, » ý nói gì ? Giải-thích câu « đường tơ rút mãi đến ngày máu đông. » Vì cuộc đời nghệ-sĩ với một bài thơ có đáng không ? Tại sao ? Đời sống tinh-thần của nghệ-sĩ thế nào ? Tìm tiếng phản nghệ với cao-siêu ? Đồng-nghĩa với thi-nhân là gì ? Tìm tiếng ghép có chữ « nhân ».



1. Quốc-thiệu trời giông nhặt khoan,
Thanh-âm rộn sóng không-gian đập-tùng.

Khúc nghiêm non nước lạnh-lùng,
Khúc vui cây cỏ như cùng hân hoan !

Khúc hùng sôi-nổi tâm can,
Như nung máu nóng, như vang cội lòng !

2. Khúc nghiêm như nhớ trụ đồng,
Khúc nghiêm như nhớ Diên-hồng lão-bò.

Khúc vui phảng-phất ngọn cờ,
Trung-vương, Triệu-Âu, Đinh, Ngô, Lý, Trần.

Khúc vui rần-rộ binh thần :
Đổng-đá, Hoàng-Diệu sử vàng mảy trang.

Khúc hùng cuộn sóng Bạch-Đằng,
Khúc hùng rền-rĩ Nam-Quan, Tháp-Mười,

3. Quốc-thiệu là tiếng muôn đời
Của núi Hồng-Lạc, hai mươi triệu người.

Quốc-thiệu cao-cả chơi-với,
Khí thiêng un-dục lò trời Việt-Nam !

HOÀNG-HOÀ

A. PHÂN ĐOÀN.

1. — Âm điệu quốc-thiệu.

2. — Cảm-tưởng khi nghe bản quốc-thiệu.

3. — Quốc-thiệu là tiếng nói của núi Hồng-Lạc, dân tộc Việt-Nam.

Nhạc-khí: khí-cụ về âm-nhạc. **Đòn tranh:** tên thứ đòn 16 dây, còn gọi là đòn thập-lục. **Đòn tam:** một thứ đòn ba dây, thùng nhỏ, mặt bị da trăn, không có phím. **Độc-huyền:** thứ đòn một dây, người mà thường hay dùng để đòn hát dạo. **Đoàn:** một thứ đòn thùng tròn, cần ngắn. **Ông tiêu:** một ống trúc chừng 4,5 tấc, một đầu có 5 lỗ phía trước và 1 lỗ phía sau, đầu kia có một lỗ để kẻ môi vào mà thổi. **Ông sáo:** cũng giống ống tiêu, song có đến 6 lỗ để bỏ ngón và 1 lỗ để thổi. Ông sáo thổi ngang còn ống tiêu thổi dọc. **Bát-âm:** tám thứ tiếng về âm-nhạc: tiếng kèn, trống đất, trống da, mõ gỗ, khánh đá chuông đồng đơn dây, sáo trúc. **Tiết-tấu:** nhịp-điệu về âm-nhạc. **Ký-âm pháp:** phép dùng dấu ghi tiếng trong âm-nhạc. **Điệp-khúc:** đoạn hát lặp đi lặp lại trong một bài hát. **Kịch-nghe:** nghệ-thuật diễn-kịch. **Kịch-trường:** nơi diễn-kịch. **Nghê-sĩ:** người chuyên-môn một nghệ-thuật, như thi-sĩ, họa-sĩ, kịch-sĩ, v.v. **Khán-giả:** người đi coi. **Bi-kịch:** kịch buồn. **Hài-kịch:** kịch giễu cợt, khôi-hại, kịch vui. **Khiêu-vũ:** nhảy múa theo điệu nhạc. **Du-dương:** nhịp-nhàng êm tai. **Véo-von:** chỉ giọng ca thanh, **Não-nùng:** đau-đớn. **Ái-oân:** như than như oán. **Bi-thâm:** thương xót đau-đớn. **Bi-tráng:** bi-ai mà hùng-tráng. **Phấn-khoi:** làm cho hăng-hái. **Cải-cách:** sửa đổi theo mới. **Cổ-diễn:** theo lối xưa. **Hòa-nhạc:** điều-hòa nhạc-khí cho thành âm-điệu nhịp-nhàng; **tấu-nhạc:** tấu một bản nhạc với nhiều nhạc-khí khác nhau. **Độc-tấu:** đánh nhạc một mình. **Phò-nhạc:** ghi, chép cung, điệu bài đàn, bài hát. **Thường-thức:** hường biết cái hay, cái đẹp. **Đòn ca xướng hát:** đây ý nói người không chán-làm ăn, chỉ ca hát chơi-bời. **Xướng ca vô loài:** ta có thành-kiến: cho nghề ca hát là vô-loại hèn-hạ. **Đòn gảy tai trâu:** ý nói người thô-lục, phàm-phu không biết thường-thức cái hay cái đẹp. **Ca-nữ bắt tri vong quốc hân:** người con hát đầu biết hận mất nước, câu này tỏ ý khinh-bí hạng người ca hát. **Trềng trầu, trềng lộn với tiêu, con theo hát bộ mẹ liêu con hư:** con mà theo hát bộ thì mẹ kẻ như là đại con hư rồi. (Thành-kiến xưa tỏ ý khinh-rẻ nghề xướng-ca).

BÀI TẬP.— Tìm tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.

Bọn họ bốn người, toàn là mù. Họ tấy chéo đất chực làm của họ là những khách qua đường, Mỗi sử-dụng một chuyên-môn. Người trai trẻ nổi lên những réo-rắt với một ống Ông cụ già, ôm như cây que, véo-von với chiếc đòn Một em

bé nhíp sanh bên cạnh một cô gái ca khi khi những bài hát hứng-thú, những điệu vọng-cổ từ, đại-cảnh bình-bán hoặc xàng-xê Thịnh-hoàng họ xen vào những bản mới-mẻ, và

CÂU HỎI.— Thế nào là một cuộc hợp-xướng? Kể các nhạc-khí em biết. Ông tiêu khác ống sáo chỗ nào. Kể các ngũ-thanh và bát-âm. Kịch vui gọi là gì? buồn gọi là gì? Sao gọi là sân-khấu? Thấy tuồng có nhiệm-vụ gì? Phân-biệt độc-tấu với hòa-tấu. Tìm tiếng phàn-nghia với hùng-hồn, cổ-diễn. Câu & tròng trầu tròng lộn với tiêu, con theo hát bộ mẹ liêu con hư cho ta biết quan-niệm người mình đối với nghề xướng hát thế nào?



TẬP-ĐỌC

NỀN NHẠC VIỆT

1.— Nhạc Việt-Nam thuần-túy không phải là kém nghệ-thuật. Với những ai từng say-sưa trăm ngàn điệu hát của dân-tộc, những điệu hát thôn-quê, những điệu chèo cổ, những điệu hát cô đào, ca Huế, vọng-cổ, vân vân... thì nhạc Việt không thể là một nền nhạc kém phần phong-phú.

Các bạn thanh-niên kém nhắc-nhở đến nhạc cũ, không phải là nhạc cũ sẽ chịu cảnh tiêu-tan, mà chỉ vì trên con đường tiến-triển của dân-tộc, cần phải có một thứ nhạc mới, mạnh-mẽ hơn, thay thế vào. Và thứ nhạc Việt thuần-túy, thứ nhạc mê-hồn, nhưng ảo-lạ, yết-ốt, buồn buồn, phải tạm gác lại cho đứng nhip với tình-thế.

2.— Nhạc mới của Việt-Nam chịu ảnh-hưởng nhạc Âu, từ điều ca cho đến nhạc-cụ. Chịu ảnh-hưởng, không phải là bắt chước, Người Việt đã sáng-tác những bản nhạc phù-hợp với trí-óc Việt, những bản nhạc đó mượn-tượng như nhạc Âu mà thôi. Nhạc mới này nở cùng với tờ Phong-Hóa, Ngày-Nay, nhưng nó chưa hề có tính-cách cách-mạng dân-tộc. Một làn sóng mới tràn vào với phong-trào yêu nước của Tổng-Hội Sinh-viên, với những bản nhạc Tiếng Gọi Sinh-viên (sau là Thanh-niên Hành-khúc), Bạch-đăng giang, Chi-Lăng của Lưu Hữu-Phước, và những bài ca của nhóm Đồng-Vọng.

3.— Mạch sống này nở lần, mỗi ngày mỗi mạnh, những lời ca làm phấn-khởi lòng người được phổ bằng những điệu nhạc hùng-tráng:

Nay thanh-niên ơi ! Đứng lên đáp lời sông núi,

Đồng lòng cùng đi, đi, đi, mở đường khai lối...

hay bi-thiết, thâm-trầm và hợp-cảnh hơn.

LÊ-TRÀNG-KIỀU

(Báo Thời-Cuộc)

A. PHÂN-ĐOẠN

1.— Nền nhạc cũ, tuy có nhiều đặc-sắc riêng, nhưng phải tạm gác lại cho đúng với sự tiến-triển của tinh-thần dân-tộc.

2.— Nhạc mới của Việt-Nam bắt đầu nảy nở và tràn lan.

3.— Mạch sống mới ngày mỗi mạnh, những lời ca phấn-khởi được phổ bằng những điệu nhạc hùng-tráng.

B. GIẢI NGHĨA.— Thuần-túy : tinh ròng và hoàn mỹ. Không kém nghệ-thuật : (nghệ-thuật : hoạt-động có tổ-chức, để biểu-hiện sinh-hoạt, tình-cảm và ý-thức của cá-nhân hay đoàn-thể, nhờ đó mà kết chặt được mối giao-thông tinh-thần giữa người này với người khác) không kém tài tổ-chức huấn luyện. Chèo cổ : một lối hát cô đũa các điệu xưa của ta. Phong-phú : dồi-dào, đầy-dủ. Tiến-triển : mở rộng và tiến tới. Phù-hợp : đúng, ăn khớp, ăn nhịp. Phong-trào : (gió và nước triều) hoạt-động ồ-nào của nhiều người làm rung-động cả một thời. Hùng-tráng : mạnh-mẽ, hùng-dũng. Phò : ghi chép cung điệu bài đàn. Bi-thiết : buồn-bã thốn-thiết. Thâm-trầm : sâu sắc, kín-dào.

C. ĐAI Ý.— Nền nhạc cũ của ta, theo với thời-thế và phong-trào, đã cải-cách. Những âm-điệu ru ngủ, gieo ỏi làm liệt bại tinh-thần đã nhường cho những điệu nhạc mới hùng-hồn mạnh-mẽ làm phấn-khởi và hăng-hái lòng người.

D. CẦU HỎI.— Nhạc thuần-túy Việt-Nam là thế nào ? Nhạc đó ra sao ? Nghệ-thuật có cao không ? Kê một vài điệu nhạc thuần-túy cổ. Nhạc cô này có còn di đúng nhip với tình-thế không ? Thay vào phải có một nền nhạc như thế nào ? Tìm tiếng đồng-nghia với mượn-tượng. Kê vài tiếng ghép có chữ " nhạc ". Nhạc mới bắt đầu này nở từ hồi nào ? Những bản nhạc lúc đầu là bản gì ? Có tách-cách ra sao ? Giải-thích câu " mạch sống lên mạnh " ? Kê một vài bản nhạc mới mà em biết.

CHÁNH-TÁ

BUỔI DẠ-HỘI CỦA SINH-VIÊN

1.— Đứng chín giờ, khách được mời tới đông đủ. Phòng nhóm rông- người đông nhưng không mất vẻ ăm-cúng, một vẻ ăm cúng hoàn-toàn Việt-Nam.

Sau khi nghe anh chủ-tịch giải-thích lập-tưởng của sinh-viên Việt-Nam, khán-giả được xem và nghe nhiều bài hát mới, nhiều bản đàn xưa và hai vở kịch.

2.— Một màn là hai hợp-xướng « Chiều trong rừng thắm » do một đoàn sinh-viên hát có một chi điều khiển. Vở bi-kịch « Phát củi cùng » của anh Lương Học-Sanh đã nhờ nghệ-sĩ Duy-Lân làm nổi bật cả giá trị của nó.

Một kịch thơ lịch sử « Trần-Quốc-Toản » do chi-hội Toulouse trình-bày đã được đề ý về dàn cảnh và y-phục, cả lời thơ và cách ph-diễn. Khán-giả hoan-ngình hai vở kịch và giàn nhạc của tài-tử Sài-gòn bao nhiêu thì khán-giả cũng hoan-ngình, vì được một bữa cười, anh Trần Văn Khê bày nhiều. Vở kịch « đi vòng quanh thế-giới » bằng những bài-hát nhỏ, vở bài « Làng báo Sài-thành » anh Khê đã đem lại một chuỗi cười thành-thật cho khán-giả.

3.— Ai có ít nhiều tưởng-tượng, có thể nhắm đôi mắt lại rồi thả hồn theo... hot nóng trong phòng mà tưởng-tượng là đang sống ở quê nhà giữa đồng-bào vui-vẻ, thân-giêu. Càng dễ tưởng-tượng khi nghe tiếng đàn kìm, đàn cô, đàn tranh, và khi nghe ca xàng-xê, vọng-cò...

Theo VIỆT-BẢO

A. GIẢI-NGHĨA.— Dạ-hội: buổi hội tỗ-chức vào ban đêm. Lập-tưởng: đây có nghĩa thất-dô. Hợp-xướng: nhiều người cùng ca. Điều-khien: điều-động và sai khiến. Dàn-cảnh: cách sắp-dặt cảnh-trí trên sân-khấu. Tài-tử: chỉ người chuyên về một nghệ-thuật đó chứ không dùng tài để mưu-sinh.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Dạ-hội, dạ-thương, dạ-lẽ-viên, dạ-quang, dạ-dải, dạ-dày, dạ-xoa, nóa dạ, thừa dạ, gia-lúa — Sinh-viên, viên thuốc, viên-ngoi, viên-chức, viên-mần, viên-thông, điền-viên, thảng giêng, điền-tý — Về âm-củng, về người, về-vang, về-vời, bày vẽ, tập vẽ — Giải-chích, giải-bình, giải-lao, giải-thoát, giải-phóng, giải phiến, giải-pháp, giải-nguyên, giải-trừ, đại-áo, đại-dầu, dây núi, vải lụa, vải mạ, bà vải — Khán-giả, khán-dải, khán-hộ, khán-chiến, khán-cự — Bản đàn, bản-dò, bản-donah, bản-chất, bản chép, bản-lẽ, bản-lanh, bản-năng, bản-quyền, bản-tướng, bản-xứ, bản-thân, băng đen, băng danh-dự, yết băng, băng-lãng, băng-nhã, băng vàng, thiết-băng — Mỏ mìn, mỏ cửa, thị mỷ — Hợp-xướng, xướng danh, xướng lên, sung-sướng — Rừng thắm,

thăm-thắm, thăm-xét, thăm quyền, đêm thắm — Cuối cùng, cúi xuống — Trình bày, bày vẽ, bài-trí, bài học — Dàn cảnh, đàn bài, đàn-xếp, giêng giàng, giàn bầu, vàng bạc — Hoan-ngình, hân hoan, hoan-hô, hoan-dâng, hoan-dã, hoan-tàn, hoan-vu.

C. CẦU HỎI 1.— Giải-nghĩa: hoan-ngình, đồng-bào, đàn cô.

2.— Phân-biệt bi-kịch với hài-kịch, khán-giả với độc-giả.

3.— Chương-trình dạ-hội về phần âm-nhạc có những gì?

4.— Chép tiếng “sinh” với tiếng khác và đặt thành câu áp-dụng.



MỘT THỂ-HỆ BI TRƯỚC.

1.— Theo thường-lệ, nói đến tiếng ca Việt-Nam, đáng lẽ ta phải nói bao-quát từ những ca-nhĩ ở các lâu hồng gác tía cho đến những đào kếp nhà nghề đã từng làm nổi danh nền ca-kịch nước nhà từ hơn ba mươi năm nay. Vì quá thất, trong một giai-đoạn nhất-định, họ đã đại-diện cho ca-nghe của xứ-sở.

Nhưng sách đầu ghi cho hết những hiện-tại rải-rác đã nói đây một thời rồi nháp vào chung cuộc của quá-khứ. Bất quá ta chỉ có thể nêu lại một vài tia sáng của ca-kịch cái-lương nhất là ở miền Nam để nhắc lại với vài nhớ tiếc.

Có Năm Phi, tiếng ca mền-nông; có Phường-Há, tiếng ngân uất-lối; có Kim-Thoa, khúc thiên-thu lịch; có Tư Sang, tiếng nước trà rót vào chén bạch; có Năm Căn-Thơ, tiếng mưa rơi vào non bộ; có Ba Bến-Tre, tiếng trúc động cành, rấn-rỏi và ứng chái; có Ngọc-Nữ, tiếng tơ đồng muốn ngó Họa về phải nam thì hằng hà, sa-sổ, tiếng Bà-Vân, mím cười nửa miệng; tiếng Năm-Châu, cổ nghêm không nói; tiếng Tư-Chơi, cất gừng ngấm rêu; tiếng Bảy Cao, mững tưới bóc nửa vỏ; tiếng Việt-Hùng, gió thổi khe đá, tiếng Úi Tra-Ôn, tiếng lễ-sinh trả bài rành-rọt.

Còn nhiều tiếng nữa, còn nhiều không kể xiết.

LÊ-THƯƠNG

(Tiếng ca Việt-Nam)

A. GIẢI-NGHĨA. — *Thế-hệ* : lớp người cùng sống trong một thời. *Ca-nhĩ* : người con gái làm nghề ca hát. *Lầu hồng gác lĩa* : nơi các ca-nhĩ ở ; nhà hát, nhà cô đầu. *Giai-đoan* : thời-kỳ. *Ca-nghệ* : nghệ-thuật ca hát. *Thiên-tài* : tài-năng trời cho. *Vũ-lộ* : mưa và sương. *Tiếng ngân vũ lộ* : chỉ giọng hát kéo dài và rung như giọt mưa và sương rơi. *Thiên-thu tịch* : (thiên : ngàn ; thu : mùa thu, thường đề chỉ một năm) ngàn năm đã mất. *Khóc thiên-thu tịch* : chỉ giọng hát não-nùng bi-thiết. *Tiếng lơ đồng muốn ngó* : chỉ giọng hát thanh và cao. *Tiếng lễ-sinh trả bài* : chỉ giọng ê-a, ngâm-ngã.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — *Đáng lẽ, vớ lẽ, lẽ phải, số lẽ, lẽ loi, mua lẽ* (trái với mua sỉ) — *Lầu hồng, từng lầu, thuộc lầu, xứ Lào* — *Ciai-đoan, giai-nhân, giai-huynh-đệ, giai cấp, giai-tế, gàu đai, đai nhách, sống đai, day quai, vai ngực, vay mượn* — *Dại-diện, diện áo quần, diện-tích, diện-mao, hội diện, viện lẽ, lữ-viện* — *Xứ sở, đồ sứ* — *Thiên tài, thiên nhiên, thiên-hạ, một thiên (ngàn), thiên thời, thiên địa, thiên-thai, thiên đàng, thiêng liêng, ma thiêng* — *Rải rác, rải nước* — *Bắt quá, bắt tất, bắt bình, bắt măn, bắt nhon, bắt đặc dĩ, gió bắc, tìm bắc* — *Sáng sủa, ánh sáng, sáng-lập, sáng tác, sáng mai, sáng sớm, sáng khời, sáng trí, sáng dạ, sân lầy, sân bê* — *Cải lương, cải thiện, củ cải, cải cách, cải chính, cải cò, cải vớ* — *Rót nước, rót rách, rót mĩa* — *Tiếng trúc, trúc mai, kiến trúc, nước linh hồn, trút hết vô bao* — *Vững chãi, chãi-chuốt, chãi tóc, nước chảy* — *Ngó lời, ngó héo, ngó hầu (may ra)* — *Sa-sổ, sa trường, sa bầy, xa lạ, xa xôi* — *Nửa miêng, một nửa, còn nửa* — *Cắt gừng, cắt đứt, cắt cổ, cắt kè, bực cẩu* — *Bực vớ, trả lời bực bực, bốc hơi, bốc cất, bốc thuốc, bốc cảnh sát* — *Trả bài, bài bạc, bày vẽ, bày đặt, bày biện.*

- C. CÂU HỎI. — 1. — Giải nghĩa : đại-diện, quá-khứ, cải-lương, 2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : rã-rác, vững-chãi. 3. — Tìm tiếng đồng-âm dị-nghĩa với chữ "tịch". 4. — Có mấy thứ loại-từ. Kê các loại-từ chung.

VĂN-PHẠM

LOẠI-TỪ, LOẠI-TỪ CHUNG.

Nhận xét : 1. — Con chim, cái nhà. Tiếng con và cái đặt trước danh-từ chim và nhà chỉ hai danh-từ ấy thuộc loại gì, là hai loại-từ.

2. — Con người, con nai. Tiếng con dùng để chỉ chung người và vật là loại-từ chung.

3. — Cái bàn, cái chợ, cái lạnh. Tiếng cái dùng để chỉ chung các sự-vật là loại-từ chung.

Kết-luận : Loại-từ là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc về loại gì.

Ví dụ : a) Buồn trông con nhện giăng tơ.

b) Cái nóng nung người nóng nung ghê !

Có hai thứ loại-từ :

1°) Loại-từ chung, gồm có con và cái.

2°) Loại-từ riêng.

Loại-từ con dùng chỉ người và loại-vật là những giống biết cử-động.

Ví dụ : Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc.

Nhưng cũng có thể dùng chỉ những vật không biết cử-động song có một biến-thể tựa như biết cử-động.

Ví dụ : Con đường xa tí mịt mù.

Loại từ cái dùng chỉ sự-vật là những giống không biết cử-động.

Ví dụ : Giết nhau chẳng cái lưu-câu.

Nhưng nhiều khi cũng dùng để chỉ những vật rất nhỏ.

Ví dụ : Con sâu, cái kiến sá gì.

TẬP LÀM VĂN

TẢ NGƯỜI HOẠT-ĐỘNG.

Tả người hoạt-động tức là tả động-tác. Một động-tác gồm nhiều cử-động nhằm một mục-đích nhất-định. Muốn tả, trước hết phải giới-thiệu vai chủ-động trong trường hợp nào, khung-cảnh nào rồi mới nói đến động-tác của người ấy và cuối cùng nói kết-quả thu được.

1.—**ĐẦU-ĐỀ**: Hai câu học-trò đã kiện dưới cây bàng trong sân trường. Hãy tả trò chơi ấy và nói kết-quả ra sao.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề**: Khung-cảnh: trong sân dưới gốc bàng, anh A và B chơi kiện.

B. **Diển-đề**: 1.— Hình-dáng hai cậu học-trò (tả sơ).
a) cái kiện.

2.— Trò chơi: b) lối chơi của A.

c) lối chơi của B.

3.— Kết-quả.

C. **Kết-luận**: Cảm-tưởng.



2 **ĐẦU-ĐỀ**: T trước quán rượu một anh mù hát xẩm với đứa con gái nhỏ. Tả cảnh ấy.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề**: Khung-cảnh: quán rượu, sự xuất-hiện của hai cha con người mù.

B. **Diển-đề**: 1.— Hình-dáng hai cha con và nhạc-khí của họ (tả sơ).

2.— Động-tác của: a) người cha (nói kỹ).

b) đứa con (nói kỹ).

3.— Kết-quả của buổi hát dạo ấy.

C. **Kết-luận**: Cảm-tưởng.

LỚP NHỨT I

TUẦN III — ÂM-NHẠC, KỊCH-NGHỆ.

NGŨ-VŨNG

Danh-từ: Âm-nhạc. Nhạc-sĩ. Nhạc-công. Bản-nhạc. Bản ca. Khúc nhạc. Ngũ-thanh. Nghề xướng-ca. Cuộc hợp-xướng. Ban hợp-xướng. Cuộc hợp-tấu. Nhạc-khí. Đờn: kìm, tranh, tam, độc-huyền, đàn. Kèn. Trống. Chập-chỏa. Ông-tiểu. Ông sáo. Bát-âm. Tiết-tấu. Âm-thanh. Ký-âm pháp. Nhịp. Hành-khúc. Điệp-khúc. Kịch-nghe. Kịch-trường. Rạp hát. Sân khấu. Cảnh-trí. Kép hát. Đào hát. Thầy tuồng. Nghệ-sĩ. Khán-giả. Bi-kịch. Hài-kịch. Chớp bóng. Ngôi sao. Tài-tử. Phim bóng. Khiêu-vũ. Vũ-nữ.

Tính-từ: Du-dương. Véo von. Hùng-hồn. Náo-nùng. Ai-oán. Trầm. Bồng. Vui-vẻ. Nhẹ-nhàng. Phấn khởi. Oai-nghi. Bì-thảm. Bi-tráng. Áo-nào. Cải-cách. Cồ-diễn. Cầm. Nói. Màu. Phiêu-lưu. Hài-hước.

Động-từ: Hát Ca. Hòa-nhạc. Tấu nhạc. Hòa-tấu. Độc-tấu. Phở-nhạc. Đờn. Lên dây. Cảy. Diễn-kịch. Chiếu bóng. Giải-trí. Coi hát. Thưởng-thức.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO.

- Đờn ca xướng hát.
- Xướng-ca vô-loại.
- Đờn gảy tai trâu.
- Ca-nữ bất tri vong quốc hận.
- Trống trầu, trống lộn với tiêu.
- Con theo hát bộ mẹ liều con hư.

GIẢI-NGHĨA.— **Âm-nhạc**: nghệ-thuật dùng âm thanh diễn-tả tư-tưởng, tình-cảm. **Nhạc-sĩ**: người sáng-tác những bản nhạc; nghệ-sĩ điều-luyện về âm-nhạc. **Nhạc-công**. **Ngũ-thanh**: (ngũ-âm) năm thanh-âm chánh: hồ, xự, xang, xê, cồng. **Cuộc hợp-xướng**: cuộc ca nhiều người cùng hát lớn một lúc. **Cuộc hợp-tấu**: cuộc hòa-nhạc.

B. GIẢI-NGHĨA. - Quốc-thiệu : bản ca nhạc chñh-thức của một nước. Nhặt khoan : khi mau, khi chậm. Thanh âm : giọng, tiếng. Tâm-can : ruột gan. Sỏi nổi tâm-can : làm sôi nổi lòng người. Trụ đồng : tượng-tượng khi lăng quân hai bà Trưng và lập lại cuộc lệ-thuộc Tàu, Mã-Viên, trước khi về nước, cho đứng ở bên giới nước ta một trụ đồng khắc sáu chữ « đồng trụ chiết, Giao-chỉ diệt » nghĩa là cột đồng ngã, người Giao chỉ sẽ bị tiêu-diệt, làm cho người mình lo sợ, ai đi qua cũng bỏ một hòn đá vào chân cột, có ý giữ cột khỏi ngã. Diên-Hồng lão-bồ : hội-ngũ các bà-lão tại điện Diên-Hồng bàn kế chống quân Mông-Cồ xâm-lãng dưới triều Trần-Nhân-Tôn. Trưng-Vương, Triệu-Âu : tên hai bà Trưng-Trắc, Trưng-Nhi dưới Đông-Hàn và bà Triệu-Âu dưới Đông-Ngô, những vị nữ anh-hùng đã đứng lên cầm quân chống giặc cứu nước. Đinh, Lê, Lý Trần : các triều-đại dân ta đoàn-kết mạnh-mẽ, đuổi được ngoại-xâm, giữ yên bờ cõi. Đỗng-Đa : trấn Nguyên-Huê đại thắng quân Thanh. Hoàng-Diệu : vị anh-hùng dân-tộc đã dẫn-tiết hội mãi thành Hà-Nội. Bạch-Đằng, Nam-Quan : những địa-điểm quân ta đã chiến-thắng quân Tàu. Tháp-Mười : nơi Bá-hộ Dương đã chống ngoại-xâm.

C. ĐẠI-Y. - Quốc-thiệu Việt-Nam khi nghiêm, khi vui, khi hùng, là lời nói muôn thưở của dân-tộc Việt.

D. CẦU HỎI. - Bàn quốc-thiệu là bàn gì ? Quốc-thiệu của ta có tự bao giờ ? Tìm tiếng đồng-ngĩa với quốc-thiệu ? Quốc-thiệu Việt-Nam âm-diệu thế nào ? Kê tên các vị anh-hùng cứu-quốc của các triều Đinh, Ngô, Lý, Trần. Bình thần là thế nào ? Kê những trận đại-chiến oanh-liệt đã kể diễn tại Bạch-Đằng giang. Tìm những tiếng ghép có chữ « hùng ». Đặt một câu áp-dụng với « un-dức ». Phân-ngĩa cao cả là gì ?



TUẦN IV. — HỘI-HOẠ, ĐIỀU-KHẮC, KIẾN-TRÚC.

NGŨ-VỤNG

Danh-từ : Mỹ-thuật. Nghệ-thuật. Nghệ-sĩ. Mỹ-phẩm. Hội-họa. Họa-công. Họa-sĩ. Họa-phẩm. Họa-sư. Danh-họa. Khiếu thâm-mỹ. Bức tranh. Bức chân-dung. Bức hí-họa. Bảng trợn màu. Thuộc vẽ. Màu thuốc. Than. Bút vẽ. Giá. Phép vẽ. Viên-thị. Phòng triển-lãm. Nhà điêu-khắc. Tượng. Hình chạm nổi. Bản khắc. Kiến-trúc. Kiến-trúc sư. Kiểu nhà.

Tính-từ : Linh-hoạt. Rực-rỡ. Sôi-sải. Nguyệt-ngạc. Sơn đầu. Sơn mài. Thủy-mặc. Toàn-thần. Bản thân. Chính diện. Bán diện. Tuyền-thần.

Động-từ : Vẽ. Họa. Phác-họa. Đánh bóng. Trộn màu. Pha màu. Tô màu. Trăn-thiết. Trang-trí. Tạc. Chạm-trổ. Gọt. Nắn. Khắc. Tô-điểm. Triển-lãm. Thưởng-thức.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐAO :

- Đẹp như tranh.
- Tranh muôn màu.
- Vẽ rắn thêm chân.
- Cầm kỳ thi họa.
- Bức tranh vãn-cầu.

GIẢI-NGHĨA. — Mỹ-thuật : nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp. Nghệ-thuật : việc dùng học-thức, tài-năng để thực-hiện một quan-niệm. Tài có tố-chất, có huấn-luyện. Nghệ-sĩ : người chuyên một nghệ-thuật. Nghệ-thuật-gia. Mỹ-phẩm : đồ vật có lánh-cách mỹ-thuật. Hội-họa : môn vẽ ; nghệ-thuật vẽ. Họa-công : tay thợ vẽ, người vẽ khéo. Họa-sĩ : nghệ-sĩ chuyên vẽ hội-họa. Họa-phẩm : tác-phẩm của họa-sĩ. Họa-sư : thầy dạy vẽ ; người giỏi họa hội-họa. Danh-họa : họa-sĩ có danh tiếng. Khiếu thâm-mỹ : bản tính biết phân-biệt cái xấu cái đẹp. Bức chân-dung : bức ảnh của người chụp hay vẽ ra. Hí-họa : bức họa đã chế-nhạo, giấu-cột ai. Phép vẽ viên-thị : phép vẽ hình-dáng sự vật thay đổi tùy theo sự vật đó ở xa hay gần, trên hay dưới tầm con mắt người thợ vẽ. Phòng triển-

lắm : nơi bày tranh ảnh, các sản phẩm nghệ-thuật cho người xem.
 Nhà điêu-khắc : nhà nghệ-sĩ chuyên làm nghệ-khắc chạm. Kiến-trúc :
 khoa xây dựng nhà cửa, lâu đài. Linh-hoạt : nhẹ-nhàng, bay-bướm.
 Rực-rỡ : nhiều màu sắc. Sơn-dầu : thuốc màu hòa với dầu để sơn
 vào các đồ vật cho bền, cho đẹp. Sơn mài : nhựa của một giống cây
 gọi là cây sơn trổn với thuốc vẽ (vàng, son, bạc, o. v. v.) dùng để
 vẽ hoặc sơn các đồ-đặc bằng cây hoặc các bức tranh mặt bằng-phẳng
 bóng láng như mặt bằng bột lhan. Thủy-mặc : lối vẽ tranh bằng mực
 tàu. Truyền-thần : lối vẽ đúng theo điển-mao. Phác-họa : vẽ sơ qua.
 Trần-thiết : trang hoàng bày-biện. Trang-trí : trang hoàng và bài-
 trí. Thường-thực : hướng biết cái hay cái đẹp. Đẹp như tranh :
 đẹp lắm. Vẻ rần thêm chân : nói người hay thêm bớt, bày vẽ.
 Cầm, kỳ, thi, họa : bốn thứ phong-lưu (cầm : đàn-địch ; kỳ : ca hát ;
 thi : làm thơ, ngâm thơ ; họa : vẽ). Bức tranh vân cầu : nghĩa bóng
 chỉ cuộc đời thay đổi mau chóng như đám mây hình con chó biển qua
 hình con khác trong giây lát.

BÀI TẬP.—Tìm tiếng thích-đáng điền vào các chỗ trống cho
 hợp nghĩa :

..... là những mỹ-thuật-gia có tài ghi lại trên những
 những nét đàn-thanh của tạo-vật hay những cảnh-vật trong xã-hội.
 Họ cũng là những họa-sĩ chuyên vẽ những bức
 linh-hoạt toàn thần hay Có khi họ là những
 chuyên vẽ trên gỗ bằng hay dầu.
 Nhà cũng là những mỹ song họ lại
 phỏ-tương trên những khối đá, khối đồng, thau. Họ chuyên
 khắc những bán thần, những hình Thường
 những mỹ-thuật-gia ấy trình-bày nơi các phòng
 cho công-chúng

CÂU HỎI.—Những môn nào thuộc về mỹ-thuật. Ghép chữ «họa»
 vào các tiếng khác và giải-thích. Tìm một danh-từ ghép có chữ «họa» mà
 không phải nghĩa vẽ. Thế nào là bức hí-họa ? Môn kiến-trúc có ích-lợi gì ?
 Tìm tiếng phả-nghĩa với linh-hoạt, rực-rỡ. Bốn thứ phong-lưu của ta là
 những thứ gì ?

TẬP ĐỌC

TRIỂN-LÀM THỦ-CÔNG.

1.— Một quan-cảnh nào-nhiệt, tung-bùng !
 Tòa Thị-sảnh hôm nay đông nghẹt những người. Phòng
 khánh-tiết là nơi tập-trung các sản-phẩm thủ-công do những bàn
 tay trẻ-trung trường công Nam-Việt chế-tạo.

2.— Đây là gian hàng đồ thêu của nữ-sinh trường Chợ-lớn,
 Gia-định, Mỹ-tho, Bến-tre, Sa-đéc. Nào y-phục trẻ em, nào khăn
 ăn, khăn trải bàn, nào màn ren đưa nhau khoe khéo, khoe duyên
 giữa những bức sơn-thủy thêu tay, thêu máy, màu sắc sắc-sắc,
 thanh-kỳ. Người ta có cái cảm-giác vào một hiệu thêu Bắc...

Nhưng được đề ý hơn hết là gian hàng gia-chánh Chợ-lớn
 và Gia-định. Những bánh hình tứ-linh, những ô bông lang, bông
 đường, những keo mút me, gừng, măng, cà-chua, kích-thích một
 cách triệt-để sự thèm-thưởng của lũ trẻ òn-ào, hí-hôn.

Muốn vào địa-hạt chánh-thực mỹ-thuật, ta phải sang tận
 buồng bên trái. Đây là gian-san trường mỹ-thuật Gia-định và Biên-
 hòa. Những chiếc lục-bình thanh-nhã, màu da trời, nhúng chén
 hòa. Những bức tranh vẽ cảnh sắc Việt-Nam yêu quý
 da rạn, cùng với những bức tranh vẽ cảnh sắc Việt-Nam yêu quý
 như Hồ Hoàn-kiểm, đền Ngọc-sơn, chùa Một-cột, những đồng
 ruộng bao-la, những núi non hùng-vĩ, trình-bày một cách ngoạn-mục.

3.— Thật là một cuộc triển-lãm đầy ý-nghĩa và lý-thú !
 Một dịp thỏa-thích cho dân-chúng Sài-thành đương khao-khát giải-
 trí ! Một vinh-diệu cho giới học-sinh Việt-Nam ! Một hánh-diện
 cho những ai có công tô-điểm, gây dựng.

KIM-THANH

A. PHẦN ĐOẠN.

- 1.— Buổi triển-lãm thủ-công tại tòa Thị-sảnh.
- 2.— Quang-cảnh cùng các đồ triển-lãm tại mỗi gian hàng.
- 3.— Kết-quả của hóm triển-lãm ấy.

B. GIẢI-NGHĨA. — **Triền-lâm** : chung bày cho mọi người xem. **Thì-công** : đồ làm bằng lay. **Thị-sanh** : trụ sở hành-chánh của tổ-chức thành phố. **Tập-trung** : nhóm lại một chỗ. **Sân-phẩm** : phẩm-vật làm ra. **Chế-tạo** : làm ra. **Bức sơn-thủy** : (sơn : núi ; thủy : nước) bức tranh có vẽ phong-cảnh núi sông. **Thanh-kỷ** : đẹp và mới lạ. **Gia-chánh** : (gia nhà ; chánh : việc) cách trông nom sắp đặt việc nhà ; đây có nghĩa gian hàng trưng bán mới. **Từ-linh** : bốn con vẩy linh-thịêng là long, lân, qui, phụng. **Kịch-thích** : khéo gọi. **Triệt-dê** : tới cùng, tới bậc. **Ngọa-mục** : đẹp mắt. **Cảnh-sắc** : phong-cảnh. **Hồ Hoàn-Kiểm** : còn gọi là hồ Gươm, ở giữa thành Hà-nội. **Tương truyền** rằng vua Lê-Lợi trước khi đánh quân Minh bắt được thanh gươm quý ở hồ này. Khi lên ngôi, một hôm ngự chơi hồ, thấy có con rùa to bơi theo thuyền rồng, vua lấy gươm chém, rùa dờ gươm lên mất. Từ đó đổi lại là Hồ Hoàn-Kiểm có ý nói trả gươm lại. **Đền Ngọc-Son** : tên cái đền ở giữa Hồ Hoàn-Kiểm **Hùng-vĩ** : mạnh mẽ to lớn. **Vinh-diệu** : rõ-ràng rõ-vang. **Hành-diện** : lên mặt ; đây có nghĩa vinh-vang.

C. ĐẠI Ý. — Buổi triền-lâm các đồ thủ-công tại tòa **Thị-sanh** Sài Gòn do các học-sinh Nam Việt chế-lạo.

D. CÂU HỎI. — Cuộc triền-lâm tổ-chức tại đâu ? Có mục-dịch gì ? Đồ triền-lâm có những gì ? Do ai làm ra ? Kể các gian hàng đặc-sắc. Giải-thích câu « đây là gian-san của trường Mỹ-thuật ». Tìm một từ-ngữ khác thế cho « bao la ». Tại sao bảo cuộc triền-lâm đây ý-nghĩa và đây lý-thứ ? Phân-tách động-từ giải-trí và giải-nghĩa. Phân-biệt « vinh-diệu », « vinh-dự » và « vinh-hạnh ». Đặt thành câu áp-dụng cho mỗi tiếng.

CHÁNH-TẢ

CHÙA VÀNG, CHÙA BẠC.

1. — Đến **Kiểm-Biên** mà không vào thành vua, không xem chùa Vàng, chùa Bạc, cũng như ghé Huế mà không viếng Lăng, không xem Hoàng-cung.

2. — Phải, trước hết đó là một cái chùa, cái chùa Cao-Miên với lối kiến-trúc tại Á-Đô : nóc cong và nhọn, ngôi vàng hực ói những ông sãi áo vàng. Nhưng, sự đặc-biệt trong ấy là với gì cũng vàng, cũng bạc.

Thoạt vào, trên nền cao của ngôi chùa đồ-sộ, nghiêm-trang toàn là bạc, những viên gạch bạc lóng và bóng ngời trên ấy bàn tay khéo của người thợ chạm đã tì mi những hình kỳ-dị. Giữa điện một tượng Phật bằng vàng cao ngời hai thước, toàn thân nạm kim-cương long-lánh như sao băng. Chung quanh, trên các bàn, đồ-số tượng Phật bằng vàng, lư, chén, đĩa, tách, chân đèn, v. v... cái gì cũng bằng vàng cả.

3. — Thật không hồ với danh-tiếng chùa Vàng, chùa Bạc ! Một kho-làng vô-giá, một quốc-bảo vô song và là một thánh-đường của dân tộc Cao-Miên còn triền-miên trong giấc mộng huyền-bí !

TRƯỜNG-SƠN

A. GIẢI-NGHĨA. — **Kiểm-Biên** : tên của thành Nam-Vang. **Lăng** : mồ-mả các vị vua chúa. **Hoàng-cung** : cung-điện các vua chúa. **Kiến-trúc** : xây cất. **Vàng hực** : vàng chói. **Sãi** : nhà sư. **Nam** : cần. **Nam kim-cương** : cần kim-cương. **Kho-làng** : kho chứa đồ quý-giá. **Quốc-bảo** : của quý của quốc-gia. **Vô song** : không sánh kịp. **Thánh-đường** : nhà thờ thành-hân hay giáo-chủ ; đây chỉ nơi thờ Phật Thích-Ca. **Triền-miên** : liên-miên không dứt, không ngừng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — **Viếng thăm**, cái giếng, **Điện-đien** — **Lăng-tâm**, **lăng-loàn**, **lăng-những**, **xâm-lăng**, **lục-lăng**, **lăng ma**, **lăng-quăng**, **lăng-rừ**, **lần chiến**, **lần cù**, **lần lọc**, **lần-lộn**, **lần-tần** — **Hoàng-cung**, **hoàng-thành**, **kinh-hoàng**, **bàng-hoàng**, **hoàng-hóa**, **hoàn-toàn**, **hoàn trả**, **hoàn thuốc**, **kim hoàn** — **Kiến-trúc**, **cây trúc**, **trút vô gió** — **Lai giông**, **lai-văn**, **tương-lai laiáo**, **lai-rai**, **lai-cáo**, **lay động**, **lung-lay**, **thầy-lay** — **Nóc nhà**, **nóc rượu** — **Cong queo**, **cong vòng**, **công-phu**, **công-trình**, **công-chức con công** — **Ngồi đó**, **ngồi lại**, **nằm ngái** — **Ông sãi**, **sãi dầy**, **mực sây**, **xây ra** — **Đặc-biệt**, **đặc-sắc**, **đặc-sệt**, **đặc-diêm**, **đắt-dẻ**, **đắt bày**, **đắt diêm**, **sắp đặt** — **Chùa bạc**, **bạc-béo**, **tỉa bạc**, **bạc-hạnh**, **bạc phước**, **bạt tai**, **xiêu-bạt** — **Nghiêm-trang**, **trang-sức**, **trang-trọng**, **trang-hoàng**, **tran thờ** — **Viên gạch**, **viên-âm**, **viên ngời**, **viên-thông**, **diên-thọ**, **tháng giêng** — **Khắc chạm**, **hà-khắc**, **khắc-phục**, **xung-khắc**, **tương-khắc**, **khắc-bạc**, **ghi khắc**, **khắc-khò**, **khắc-khe** — **Cao ngời**, **ngóc lên** — **Thước tấc**, **thước-tỉa**, **lưỡi-thước** — **Sao băng**, **sao vây**, **sao thuốc**, **trước sau**, **sâu hiêm** — **Quốc-bảo**, **bảo-hiêm**, **bảo-án**, **bảo kiểm**, **bảo-làng**, **bảo-bùng**, **bảo lư**, **hoài-bảo** — **Giấc mộng**, **mơ-mộng**, **lên mộng**, **sưng mộng** (vù).

C. CẦU HỎI 1. — Giải-nghĩa : đặc-biệt, đồ-sô, kỳ-di.

2. — Tại sao bảo rằng không xem chùa Vàng, chùa Bạc cũng như không xem lăng-tăm và Hoàng-cung ở Huế?
3. — Tìm tiếng phản nghĩa với : từ-mỉ, huyền-bí.
4. — Thế nào là loại-từ riêng? Tìm năm ví-dụ.



MỘT KHO TÀNG MỸ THUẬT.

1. — Bước vào đây, người ta chỉ thấy vàng và vàng. Người ta chóa mắt vì vàng, mê-mẩn vì vàng. Sự thật, đây là một kho-tàng mỹ-thuật.
2. — Kìa trên bàn trâm, đôi chim phụng đương tượng hình dưới mũi bạc của anh thợ chạm-chủ, cần-thần, tỉ-mỉ, gò, găm một cây kiềng chạm lông. Bên cạnh anh, sức nóng của ống bẻ hun đỏ một cục vàng sắp biến thành một chiếc nhẫn mỹ-miệu, duyên-dáng. Qua bàn bên kia, một anh đờng chạm-chi nhá một chiếc đồng, anh khắc một đôi neo, một tấm lặc con doi.
- Trong tủ kiến lông-lẫy, những dây chuyền mắt tre, lá hẹ, những xâu chuỗi xinh-xắn, những miếng mẽ-dây hình quả tim hay tháp ác, lông-lánh những hạt kim-cương hay thủy-xoàn bên cạnh những trâm vàng chói, những cà-rá cam-thạch xanh biếc như đôi chò từ-kỳ.
3. — Kề sao xếp những món trang-sức làm tăng vẻ đẹp hàng phụ-nữ và tượng-tượng cho mỗi nền mỹ-thuật kim-hoàn, cò điển, thuần-túy Việt-Nam, một vài phần âu-hóa.

MỸ-THÀNH

A. GIẢI-NGHĨA. — *Mỹ thuật* : nói chung những nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp. *Trâm* : tré, gấu cho kìa. *Chạm lông* : chạm nổi. *Nhà* : làm cho bóng nhoáng. *Neo* : vòng đeo tay. *Tấm lặc* : (do chữ plaque của Pháp, việt-hóa) miếng kim-khí đeo tay thường có khắc tên người đeo. *Trâm* : đồ trang-sức của đàn bà, hình dài và nhọn dùng để găm tóc. *Cà-rá* : (do chữ carat của Pháp có nghĩa là đơn-vị của phép cân kim-cương, nặng 20 gam) nhẫn. *Trí-kỳ* : người hiểu rõ được lòng nhau. *Cò điển* : lối xưa. *Thuần-túy* : tính trong.

B. CHÚ KHÓ VIẾT — Kho-tàng, viện bảo-tàng, tàng hình, tàng-trữ, tàng-tàng, tàn bạo, tàn-nhẫn, tàn-sát, tàn tật, tàn mệt,

tàn-tạ, tàn nhang, tàn canh, tro tàn — *Mỹ-thuật*, mỹ-miệu, mỹ-mãn, mỹ nhân, mỹ-tục, mỹ-y, tỉ-mỉ Vàng bạc, màu vàng, muôn vạn — Mũi dao, cái mũi, mũi lòng, con mũi Bạc tiền, bạc-bèo, bát tai, xiêu-bạt — Chạm lông, lông dù, lông-lông, lông-lẫy — Ông bẻ, đồ bẻ, bẻ (bẻn) — Hun đỏ, hun-hít, hun-hăng, hun-dừ — Tấm lặc, tấm bằng, tấm cám, lăm-tăm, tấm rùa — Dây chuyền, dây thép, dây-dưa, giây phút, giây lát, giải vây — Mắt tre, mắt cá, con mắt, mắt rẻ, mắt việc, mắt cò, mắt bình, mắt áo — Mè-dại, đay-nghiến, đai nịt — Thập ác, ác-là, hung-ác, nói át, mắng át — Hột kim-cương, hột tù, hồng học — Xanh biếc, biết trước — Trí-kỹ, thể-kỹ, trường-kỹ, kỹ-lập, ích-kỹ, vị-kỹ, kỹ-cương, kỹ-hà-học, kỹ-thuật (thuật lại), kỹ-nguyên, kỹ-càng, kỹ-sư, kỹ-nghệ, kỹ-lưỡng, ca-kỹ, kỹ-xảo, kỹ-thuật, (nghệ chuyên-môn) — Trang-sức, trang-lihoàng, nghiêm-trang, trang-trọng, tran thờ — Tăng thêm, tăng-gia, sư tăng, lân-tân — Kim-hoàn, hoàn thuốc, hoàn lại hoàn toàn, hoàng-môn, hoàng-tử, hoàng-anh, cửa hoàng-thành, hoàng-yến, hoàng-thiên, hoàng-đạo.

C. CẦU HỎI 1. — Giải-nghĩa : gò-gắm, trang-sức, kim-hoàn, âu-hóa.

2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : cò điển, thuần-túy, mỹ-miệu.
3. — Đặt một câu với : trí-kỹ, tượng-trưng.
4. — Gạch các loại từ riêng trong bài.

VĂN-PHẠM

LOẠI-TỪ RIÊNG.

Nhận-xét : 1. — Chim phụng. Tiếng chim đứng trước chữ phụng, chỉ rõ danh-từ ấy thuộc loại động-vật gì, là một loại-từ riêng.

2. — Chiếc nhẫn, chiếc đồng. Tiếng chiếc đứng trước nhẫn và đồng, chỉ rõ hai danh-từ ấy thuộc thứ đồ gì, là hai loại-từ riêng.

3. — Thợ chạm. Tiếng thợ đứng trước chữ chạm chỉ rõ danh-từ ấy thuộc hạng người gì, là một loại-từ riêng.

Kết-luận: Loại từ riêng là tiếng đứng trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy thuộc riêng về loại gì, thứ gì, giống gì, hạng gì, v.v...

Vi-dụ: — Hoa lan, hoa cúc lẫn hoa trà.

— Chiếc thuyền nhẹ bằng như con tuần-mã.

— Có đôi chim sẻ đậu rồi lại bay.

— Cả chếp nọ lúc ngày còn nhỏ.

— Nhớ người chiến sĩ chết vì non sông.

Chú-ý: Khi danh-từ theo sau một số-mục thì tiếng số-mục ấy đứng trước loại-từ và danh-từ.

Vi-dụ: Nhà em có một cây cau.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐỀ: Tả một nữ ca-sĩ đại phát-thanh.

DÀI BÀI

A. **Nhập-đề:** Buổi phát-thanh đặc-biệt sớm mai chứa-nhút.

B. **Diễn-đề:** 1.— Hình-dáng cô nữ ca-sĩ (yêu-kiều, diễm-lệ, v.v...) 2.— Ngôn-ngữ, cử-chỉ — ta kỹ (khi bước ra sân-khấu; khi ca những bản nhạc mới trước mấy truyền-thanh, v.v...)

C. **Kết-luận:** Cảm-tưởng của em (mến-phục và mong-ước, v.v...)

★

2.— **DẦU-ĐỀ:** Một họa-sĩ đang chăm-chú vẽ một bức tranh. Hãy tả công-việc của người ấy và nói kết-quả.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề:** Gặp họa sĩ trong trường-hợp nào? lúc nào?

B. **Diễn-đề:** 1.— Hình-dáng họa-sĩ (tả sơ).

2.— Đồ dùng (bức lụa, giá vẽ, thuốc màu, bút vẽ, v.v...)

3.— Ngôn-ngữ, cử-chỉ (tả kỹ).

C. **Kết-luận:** Cảm-tưởng của em.

HỌC THUỘC LÒNG

MỘT BỨC HỌA ★

(Tặng họa-sĩ Tú-Duyên)

1. Tay họa-sĩ khéo tỏ nên nét,

Điềm thời-gian ghi vết đàn-thanh,

Nam quan hùng vĩ cửa thành,

Nam quan mở rộng tiến chân anh-hùng.

★

2. Già quắc-thước, râu hùm, hàm én,

Chon thảo hải, tay thẹn chiếc gông!

Hướng về sông Nhị, núi Hùng,

Cầm hờn, trừng mắt hiên-ngang khí cường.

★

Đôi tên linh độc đường hộ-tống,

Mặt bọ-phò hách-hống làm oai!

Cho hay hàm đá vào tay,

Sa-cơ chỉ biết cau mây, nghìn răng?

★

Tội cho trẻ bên đường theo dõi,

Giọt vắn, dài, hân hời gọi thưa.

Quan-san kẻ tới, người đưa,

Nước non tiến-biệt như chia tấm lòng.

★

3. Già âu-yếm, ngùi trông trẻ đại,

Đứng đôi mây, nhủ lại mấy lời:

« Con ơi, con khá phân-hối,

Thù nhà, nợ nước đền bồi cho xong ».

PHI-LONG

A. PHÂN ĐOẠN

1.— Cảnh cửa thành Nam-Quan mở rộng.

2.— Cảnh Nguyễn-Trái theo tiến đưa cha là Phi-

Khánh đến cửa ải.

3.— Cảnh chia-ly và lời Phi-Khánh nhủ lại con.

* Đây là bức-họa của Nguyễn-Trái tiến cha bị bắt đem sang Tàu dưới đời nhà Minh.

B. GIẢI-NGHĨA.— Vết đàn-thanh : vết họa đồ và xanh. Nam-quan : cửa ai Nam-Quan chia lò-giói nước ta và nước Tàu. Quắc-thước : gươm mà còn vẻ lạnh-lẻ, mạnh-mẽ. Chon thảo-hải : chon đi đôi hải băng cỏ. Hiên-ngang : thái-độ bình-lĩnh, tự-đắc của người anh-hung. Khí-cường : khí quắc-cường, mạnh-mẽ. Hộ-tổng : đi hộ-vệ đề đưa người ra khỏi địa-hạt. Hách-hống : làm oai, dọa nạt. Sa-cơ : dấp sa-sút, thất thế. Quan-san : (sơn ; núi) cửa quan-ải và núi non. Nơi xa xôi. Phán-hồi : quay trở lại.

C. ĐẠI-Ý.— Đây là một bức tranh linh-hoạt vẽ lại một cảnh lịch-sử đang cảm-động : cảnh Nguyễn-Trãi tiễn đưa cha là Nguyễn Phi-Khanh bị quân Minh bắt điệu về Tàu.

D. CÂU HỎI.— Bức họa trên đây vẽ gì ? Ông già quắc-thước đây là ai ? Đọc câu "cầm hờn, rưng mắt hiên-ngang khí-cường", hãy thử tả thái-độ của ông già lúc bấy giờ. Từ-ngữ bơ-phơ và hồng-hách chỉ rõ bọn lính như thế nào ? "Con trẻ theo dõi" đây là ai ? Tại sao ông già bị giải tới Nam-Quan ? Thái-độ của người con thế nào ? Giải-thích tiếng quan-san. Tìm những tiếng ghép có chữ "san" và đặt thành câu. Thuật sơ tiếu-sử Nguyễn-Trãi. Phi-Khanh như con những lời gì ? Bức tranh trên đây gợi em cảm-tưởng gì ?

✱ Nguyễn-Trãi tiễn cha bị bắt đem sang Tàu dưới đời nhà Minh.

CHƯƠNG IV

Tháng Mười Hai

KỸ-NGHỆ VÀ THƯƠNG-MẠI

TUẦN I : Đại-kỹ-nghệ

- II : Tiểu-kỹ-nghệ
- III : Xuất-cảng, nhập-cảng
- IV : Ngân-hàng

THÁNG MƯỜI HAI ĐẠI KỸ-NGHỆ.

NGŨ-VŨNG

TUẦN I. — ĐẠI KỸ-NGHỆ.

Danh-từ : Kỹ-nghệ. Đại kỹ-nghệ. Kỹ-nghệ nặng. Kỹ-nghệ kim-khí. Xi-nghiệp. Công-xưởng. Nhà máy. Thực-nghiệp. Nguyên-liệu. Tài-nguyên. Hóa-vật chế-tạo. Thổ-sản. Lâm-sản. Khoáng-sản. Sự kinh-doanh. Nhà cầu. Nhà doanh-nghiệp. Đốc-công. Kỹ-sư. Công-nhân.

Tính-từ : Kỹ-xảo. Năng. Kim-khí. To-lát. Huyền-náo. Hoàn-toàn. Châu-dáo. Tồi-tàn.

Động-từ : Kỹ-nghệ-hóa. Canh-tân. Phát-triển. Tiêu-thụ. Cung-cấp. Khuyết-trương. Khuyến-kích. Sản-xuất. Tăng-gia. Thỏa-mãn.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO :

— Dem mồ-hôi đòi lấy bát cơm.

— Luật cung-cầu.

— Xảo-đạo thiên-công.

GIẢI NGHĨA. — Kỹ-nghệ : kỹ-thuật và công-nghệ ; thường chỉ những nghề chế-tạo các đồ vật cần đến tay người thợ, hay máy móc. Kỹ-nghệ nặng : kỹ-nghệ chuyên sản-xuất những máy móc to lớn như xe lửa, xe «lăng», v.v... Kỹ-nghệ kim-khí : kỹ-nghệ làm đồ dùng bằng kim-khí. Xi-nghiệp : công-cuộc kinh-doanh lấy việc mua-lại làm mục-dịch. Công-xưởng : xưởng chế-tạo phẩm-vật. Thực-nghiệp : chỉ chung những nghề nông, công, thương, mục-dịch là mua-lại thiết-thực. Nguyên-liệu : vật-dùng để chế-tạo như : gỗ, sắt, cao-su, v.v... Tài-nguyên : nguồn sinh ra tiền của. Hóa-vật chế-tạo : đồ vật do nhà máy, hay do tay công-nhân làm ra để bán. Thổ-sản : sản-vật trong xứ sản-xuất hoặc chế-lạo. Lâm-sản : sản-vật lấy trong rừng. Khoáng-sản : sản-vật lấy ở dưới đất. Sự kinh-doanh : sự mở-mang cho to lớn thêm. Nhà cầu : vật cần-thiết phải có. Nhà doanh-nghiệp : người kinh-doanh. Đốc-công : người coi ngó đốc-suất cho thợ-thuận làm việc. Kỹ-sư : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật

tiếng Công-nhân : người làm công trong các nhà máy ; các thợ-thuận. **Kỹ-xảo :** khéo-léo tinh-xảo. **Châu-dáo :** đến nơi đến chốn, thấu đáo tất cả, ôn-luôn mọi bề. **Tồi-tàn :** mới-mé. **Canh-tân :** đòi mót. **Phát-tiền :** mở-mang. **bành-trương :** **Tiêu-thụ :** mua hàng-hóa để dùng ; bán hàng-hóa ra cho người ta tiêu dùng. **Cung-cấp :** cấp nấp theo sự cần dùng. **Khuyết-trương :** mở-mang cho to-lớn, rộng lớn. **Luật cung-cầu :** luật về kinh-tế học, có nghĩa nếu hóa-vật cung-cấp (bán ra) nhiều hơn hóa-vật nhu-cầu (cần mua) thì vật giá hạ xuống, nếu hóa-vật cung-cấp ít hơn hóa-vật nhu-cầu thì vật giá cao lên, vì thế vật giá lên xuống ở chung quanh một cái tiêu-chuẩn nhất-định. **Xảo-đạo thiên-công :** đồ vật của người chế-lạo khéo-léo hơn cả của trời sinh.

BÀI TẬP. — Tìm tiếng thích-dùng điền vào các chỗ trống cho

hợp-nghĩa :

Muốn cho nền kinh-tế trong nước được đòi-dào không thể chỉ khuyến-kích nền tiểu mà thôi, còn phải kỹ-nghệ-hóa nền kinh-tế, cần phải có thật nhiều đại thật nhiều nhà xưởng Nước Việt-Nam độc-lập cần phải hóa cấp-tốc độ trong nước khởi lợi ra ngoài, và nhờ sự có thể kịp theo của dân-chúng. Với những đẩy đẩy trên miền núi Bắc-Việt, những làm-sản rãi-rắc trong rừng núi, nền kỹ-nghệ ở Việt-Nam chắc-chắn sẽ phát-triển theo với nhịp tiến-hóa của dân-tộc.

CÂU HỎI. — Phân-biệt kỹ-nghệ với công-nghệ ? Kê vài kỹ-nghệ của nước ta. Muốn được phú-cường Việt-Nam cần phải thế nào ? Sự khuyến-trương kỹ-nghệ trong xứ phải tùy thuộc những điều-kiện gì ? Tìm tiếng phản nghĩa với : kỹ-xảo, huyền-náo, lối-tân. Đặt câu với khuyến-kích, canh-tân, phát-triển. Giải-thích câu «luật cung-cầu».

TẬP ĐỌC.

MỘT HÃNG ĐÚC VIỆT-NAM.

1.— Đây là một xưởng đúc lớn cất theo một chương-trình đại qui-mô, không thua gì các nhà máy Âu-Mỹ.

Bước vô xưởng, người ta có cảm-tưởng lạc vào một xóm đại kỹ-ngệ Pháp. Nhà máy kiến-thiết cao rộng, máy móc nhiều, ngồn ngạt như những khung cửa ở một xưởng dệt.

2.— Dù các thứ máy : máy tiện, máy cán, máy đúc sắp từng hàng dài. Nào bánh xe, nào guồng máy, cái to, cái nhỏ, bánh nọ mắc vào bánh kia, chuyển-động âm-âm. Chỗ này máy cửa đang xẻ những thanh sắt lớn, làm bắn ra những tia lửa sáng ngời và những vụn sắt, óng ánh. Chỗ nọ, máy khoan đang khoét từng những tấm gang dày, xoi dễ dàng như mũi kim xuyên qua miếng nỉ. Phía trong, những lò đúc không lồ, tựa những con quái vật há miệng phun hơi lửa. Gang trong nôi đúc nấu đỏ, lỏng thành nước, một thứ nước hun-hun nóng hực.

3.— Điều-dều, tiếng máy chạy hòa với tiếng búa tạ đập xuống dễ sắt hợp thành một khúc nhạc hùng vĩ mà ở đây, nhạc công là những thợ-thuỷ-ôn công-nhân như muốn lấy sức lao-động của người để đàn-áp cả sức thiên-công.

Những thợ máy, người nào người ấy ở trần trụi-trụi, dễ lộ ra những bắp thịt rắn chắc và gân guốc. Suốt ngày, họ cần-cù trước những lò lửa nóng như thiêu như đốt, và bên những guồng máy chạy âm ầm, nhưng họ vẫn vui vẻ và giản-dị làm việc. Họ là những nhân viên chuyên môn điều-khiển những máy móc ấy không thua gì các bậc kỹ sư. Chính họ đã mang lại cho nền đại kỹ nghệ nước nhà nhiều thành tích đáng được chú ý.

PHẠM VĂN-SƠN

A. PHÂN ĐOÀN.

- 1.— Bước vô xưởng một nhà máy đúc lớn.
- 2.— Các thứ máy trong xưởng.
- 3.— Sự hoạt động của nhà máy trong giờ làm việc.

LỚP NHƯT I

B. GIẢI-NGHĨA.— Chương-trình : bản qui-điều định trước những việc phải làm gồm những chi-tiết sẽ đem thi-hành lần lần. Đại qui-mô : (qui-mô : thước và khuôn) khuôn-mẫu lớn. Kiến-thiết cao rộng : xây cất cao rộng. Chuyển-động : rung chuyển, lay động. Không-lồ : to lớn, vĩ-dại. Quái-vật : con vật quái lạ, khác thường. Hùng-vĩ : hùng-dũng, vĩ-dại. Nhạc-công : người đánh nhạc, hòa nhạc. Sức lao-động : sức làm việc bằng thể-lực. Thiên-công : thợ thợ làm nên vạn-vật. Cần-cù : bền và chăm-chì. Điều-khiển : điều-động và sai khiến. Kỹ-sư : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật riêng. Thành-tích : kết-quả việc-rữ, có giá-trị.

C. ĐAI-Y.— Quang-cảnh một hãng đúc Việt-Nam trong giờ làm việc.

D. CẦU HỎI.— Nhà máy trong bài là nhà máy gì ? Tại sao bước vô xưởng, người ta tưởng lạc vào xóm đại kỹ-ngệ Pháp ? Kể các máy móc trong hãng và công-dụng của mỗi thứ. Tiếng búa đập, máy chạy âm ầm cho em cảm-tưởng gì ? Vì các công-nhân trong xưởng với nhạc-công có đúng không ? Tại sao ? Tìm những tiếng ghép có chữ « công » như nhạc-công. Phân nghĩa với lao-động là gì ? Tính từ « cần-cù » cho biết cách làm việc của thợ-thuỷ-ôn như thế nào ? Kể vài nhà máy lớn ở xứ ta.

CHÁNH-TẢ

XÀ-BONG VIỆT-NAM.

1.— Cách đây vài chục năm về trước, xà-bong « Mat-xây » làm bá-chủ trên thị-trường xà-bong ở Việt-Nam.

Hiện nay xà-bong Việt-Nam, hoàn-toàn Việt-Nam vì sản-xuất ở Việt-Nam, đã lấn-áp một cách oanh-liệt các thứ xà-bong ngoại-quốc và chế-m lấy địa-vị ưu-thắng.

2.— Khắp Việt-Nam, đi đâu cũng dùng xà-bong Việt-Nam, và số xuất-cảng mỗi năm ra các vùng Đông-Nam Á càng tăng-giã.

Hãng xà-bong Việt-Nam do một người Việt-Nam là ông Trương Văn Bân sáng-lập và trông nom. Nhà máy chiếm một khu đất khá rộng ở trung-tâm Chợ-lớn, có đủ máy-móc tối-tân và nấu-dầu, vừa làm xà-bong, ngày ngày hàng ngàn dân thợ nỗ-lực để cung-phụng cho toàn xứ môn hóa-phẩm vệ-sinh ấy.

3.— Có vào đây mới nhận thấy rằng không phải kém óc kinh-

doanh kỷ-nghệ. Vớí những phương-tiện khế-m-tốn của nền kỷ-nghệ và công-nghệ nước nhà, một người Việt-Nam đã hành-công như kia, là chỗ vọt lên án một dân-tộc vừa mới vươn mình trên đường tự-chủ.

VIỆT-BẰNG

A. GIẢI-NGHĨA. — Bá chủ : làm chủ, đứng đầu. Thị-trường : (thị : chợ, nơi người ta nhóm họp đông-dào để buôn-bán) trường buôn-bán. Lấn-áp : đè nén, lấn hơn. Ưu-đáng : (ưu : tốt hơn) đáng nhất, hơn nhất. Xuất-cảng : đem ra bán ngoài-quốc. Súng-lấp : lấp ra trước tiên. Họa-phẩm : hàng-hóa phẩm-vật để dùng. Ôc kinh-danh : ôc trừ-hoạch gây dựng. Phương-tiện : phương-cách tiện-lợi để đạt mục-dịch. Tự-chủ : độc-lập, không bị nước nào chi-phối, thao-túng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Xà-bong, bong chân (phồng chân), bong bóng, bong ra không dính nữa, bong trái, bong tai, bong-lông, bong lon, bong dừa, cây bong vại — Việt-Nam, công việc, con diệc (cò), diệt-chúng, diệt-vong, tiêu-diệt, từ-diệt — Hoàn-toàn, hoàn thuố, hoàn trả, hoàn-bị, hoàn-hảo, khai-hoàn, hoàn-mỹ, hoàng-thành, hoàng-hậu, hoàng-anh, hoàng-hôn, hoàng-thiên, hoàng-chúng, kinh-hoàng, phượng-hoàng, hoàng-đạo — Sản-xuất, sản-nghiệp, sản-sản, thô-sản, tư-sản, vô-sản, tài-sản, sản-phẩm, sản-phụ, mẽ-sản, sản-khoái — Chiếm-cứ, xâm-chiếm, chiếm-đoạt, chiếm-đóng, chiếm-lãnh, chiếm-chim — Xuất-cảng, xuất-dương, sản-xuất, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-chúng, xuất-hành, xuất-khẩu, sơ-suất, khinh-suất, suất-lãnh, đốc-suất — Các vùng, vùng-vẫy, vùng-vàng, vùng-vực, đồ dùng, dùng dùng, dây dùn — Tăng-gia, tăng-thuế, tăng-lữ, tăng-cường, tăng-đồ, lân-tần — Hàng xà-bong, chàng-hàng, hân-hữu (ít có), hung-hãn — Máy móc, mái nhà, gà mái — Nỗ-lực, nỗ-bùng, nỗ-ran — Kỳ-nghệ, kỹ-sư, kỹ-cảng, kỹ-thuật, thế-kỹ, ích-kỹ, kỹ-lục, trường-kỹ — Lên án, ông án, kết án, án-phí, án treo, tuyên-án, chống án, án vẫu, ánng chừng — Vươn mình, vươn-vấn, để-vương, bá vương, vương-giả, vương-vi.

C. CẦU HỎI. — 1. — Giải-nghĩa : sản-xuất, nỗ-lực, trung-tâm,

khế-m-tốn.

2. — Tìm đại-ý đoạn hai.

3. — Tìm tiếng phản nghĩa : với ưu-thắng, tối-tân, rực-rở.

4. — Mạo-từ là gì? Kể các mạo-từ bằng, cách cho thí-dụ.

XUỐNG HẦM MỎ.

1. — Thợ-thuyền, hàng mẩy trăm người đã tề-tụ đông-dầu trước cửa nhà mẩy, trên địa-hệ, dưới đường cái.

2. — Đứng sáu giờ, còi mẩy rúc lên một hồi đả-dội. Hai cánh cửa từ từ mở ra như cái miệng hang. Lăn lượt, thợ-thuyền bắt đầu đi vào, rồi xuống hầm. Họ đến tầng lớp hai, ba người, tay người nào cũng cầm đèn bão. Họ đứng đợi ở cửa hầm. Không một tiếng động, lệ-làng như con vật kiếm mồi trong đêm tối, chiếc lồng sắt từ nơi xa thẳm, tới om nhỏ lên, chiếc lồng có hai tầng, mỗi tầng có bốn toa goong đẩy than. Tốp thợ đẩy xe, kéo goong than ra, thay bằng những goong goong không. Bọn thợ mò chen-chức nhau đứng vào lồng. Một tiếng hiệu-lệnh vang lên, trong khi người ta kéo dây báo hiệu bốn lượt để cho dưới hầm biết là thợ sắp xuống. Rồi chiếc lồng lặng-lẽ lui dần như một hòn đá ném xuống vực sâu, chỉ còn để lại phía sau một chuỗi dấu vết nơi mẩy sợi dây “cáp” khẽ rung động như những dây đàn.

Theo MINH-TƯỚC

A. GIẢI-NGHĨA. — Tề-tụ : đến đông-dầu và gom lại một nơi. Goong : (do chữ wagon của Pháp) một toa. Hiệu-lệnh : tiếng hô để ra lệnh. Cáp : (do chữ cable của Pháp), dây thừng bằng kim-khí.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Hầm mỏ, mỏ neo, mỏ vàng, mỏ sắt, thàng mỏ, gô mỏ, mỏ tóa — Nhà mẩy, mái hiên, trống mái — Sáu giờ, con sáu, khách-sáu — Còi rúc, rúc-rúa, rút lên — Dả-dội, hung-dữ, giữ-già — Mỏ ra, thị mỏ — Hang hầm, hoi hân — Lăn lượt, lượt-thượt, lượt-là, sơ-lược, cái lượt, mưu-lược, chiến-lược, thao-lược, xâm-lược — Đèn bão, bão lụt, hoải-bão, bão-an, bão-dâm, bão-hiêm, bão-bọc — Lệ-làng, làng xóm, làn nước, làn mây — Lồng sắt, cục sắt, cầm sắt, sắt đá, sắc-xảo, màu sắc, sắc bén, sắc thuốc, sắc-lệnh, sắc-chi, sắc-phục, thần-sắc — Xa thẳm, thẳm-thẳm, vực thẳm, thẳm-đoán, thẳm-lý, thẳm-mỹ, thẳm-quyển, thẳm-vân, xanh thẳm — Thay vào, thương thay, thay đổi, thay vì, thay kệ, thay xác, thay nhén, thiên-thai — Chen-chức, chúc mừng, chúc đầu, chúc ít — Sợi dây, nhà dây thép, giấy phứ, giấy lá, vây cánh, vây quanh — Sắp sửa, sắp hàng, sắp ngựa, xấp vãi, xấp xỉ, một xấp, xấp (gấp) đôi — Lặng-lẽ, lặng-ranh, lẫn-lỏi — Tụt xuống, tụt-tác, thò-tục — Vực sâu, con sâu, xâu chuỗi — Rung-động, rung-rinh, rung-chuyển, run-rẩy, run sợ.

C. CÂU HỎI 1.— Giải-nghĩa : đèn bão, via hè, tốp.

- 2.— Tìm những tiếng đồng-âm dị-nghĩa với than.
- 3.— Kê các mô than lớn ở Việt-Nam.
- 4.— Gạch các mạo-từ trong bài.

VĂN-PHẠM

MẠO-TỪ.

Nhận-xét : 1.— Cái cửa hăm này. Cái, đặt trước danh-từ « cửa » chỉ số ít và đích-nghĩa, là một mạo-từ.

2.— Thay bằng những goong không. Những, đặt trước « goong » chỉ danh-từ ấy dùng về số nhiều, là một mạo-từ.

3.— Xà-bong Việt-Nam đã lần-áp một cách oanh-liệt các thứ xà-bong ngoài-quốc. Các, đứng trước loại từ « thứ » và danh-từ « xà-bong » chỉ danh-từ dùng về số nhiều và đích-nghĩa.

Kết-luận : Mạo-từ là tiếng đặt trước danh-từ hay loại-từ để chỉ số ít hoặc số nhiều và chỉ-đích người, sự vật nói đến.

Ví-dụ : a) Cái quyền sách này.

b) Những người quý-quái tinh-ma,

Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.

c) Các vị thần thiện-sắc đến chầu.

Chú-y : Đừng lẫn mạo-từ cái với :

1.— Tiếng cái. loại-từ.

Ví-dụ : Chẳng tham ruộng cả ao liền,

Tham về cái bú, cái nghiên anh đồ.

2.— Tiếng cái danh-từ.

Ví-dụ : Nàng về nuôi cái cùng con.

3.— Tiếng cái đại-danh-từ

Ví-dụ : Cái gì mà thấp, cái gì mà cao ?

Cái gì sáng tỏ hơn sao trên trời ?

4.— Tiếng cái tính-từ.

Ví-dụ : Ấy ngón tay cái đứng đầu làm anh.

TẬP LÀM VĂN

TÀ NGƯỜI TOÀN-THỂ.

Muốn tả một người toàn-thể, trước hết phải tả hình-dung, diện-mạo bên ngoài, rồi lần-lượt đến những tính-nết, cảm-tình, những ngôn-ngữ và cử-chỉ. Nên nhớ rằng đoạn tả động-tác rất quan-trọng vì nhờ đó mà những bản-sắc đặc-biệt nghĩa là những tính-tình của vai chủ-động lộ dần. Sau hết nói cảm-tưởng của ta đối với người đó.

1.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một anh thợ rèn em quen.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Trông-hợp nào em vào lò rèn ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng người thợ a) Tổng-quát.

b) Các bộ-phần đặc-sắc.

c) Cách phục-sức.

2.— Tính-tình a) Ngôn-ngữ.

b) Cử-chỉ.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



2.— ĐẦU-ĐỀ : Tả một xưởng thợ mộc.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Vào xưởng thợ mộc trong dịp nào ?

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng những người thợ mộc :

a) Tổng-quát.

b) Các bộ-phần đặc-sắc (cánh tay gân-guộc, ngực nở-nang, v.v...)

c) Y-phục.

2.— Tính-nết : a) Ngôn-ngữ.

b) Cử-chỉ (khi bào, khi đục, khi khoan, v.v...).

C. Kết-luận : Cảm-tưởng đối với họ.

HỌC THUỘC LÒNG

TRƯỚC GIÀN MÁY.

1. Một buổi sáng, tình cờ đi ngang xưởng...
Tôi dừng chân bên ngưỡng cửa trông vào.
Đây là nơi tụ-hợp giới cần-lao.
Quanh giàn máy, xôn-xao người hoạt-dộng.
Tiếng đều đều, bánh xe xoay như chông.
Các động-cơ sắt bóng rập-rờn quay.
2. Trước máy đồng, nổi bật một vóc người,
Da đen láy : mồ-hôi dầu dợt mướt láng.
Tư bắp thịt nổi lên thân cường-tráng,
Mắt sáng ngời trên dáng mặt xương xường.
Sống mũi cao, miệng rộng, chiếc hàm vuông.
Đầy cương quýt, và luôn luôn rắn-rỏi.
Đôi vai rộng, ngực cao, hông thắt lại.
Đùi nở-nang cân-đối với toàn-thân.
3. Mỗi khi người vung mạnh cánh tay thần,
Đưa cao búa đập tũn thoi sắt đỏ.
Là chuyền-động như sấm trời chớp nổ,
Mảnh sắt hững tung-toé tựa sao băng,
Lửa bập-bùng phản-chiếu ánh hào-quang,
Trước giàn máy, người hiên ngang án-ngự.

CÔ AI LAN

A. PHÂN-ĐOÀN.

- 1.— Đi ngang qua một xưởng máy.
- 2.— Hình dáng người thợ trước giàn máy.
- 3.— Cử-chỉ và dáng điệu của người thợ lúc làm việc

B. GIẢI-NGHĨA.— Giới cần-lao : giới thợ-thuyền làm việc cần-cù. Hoạt-dộng : đây có nghĩa làm việc. Động-cơ : (động : di-chuyển, lay động ; cơ : máy) máy phát-lực, máy sinh cơ-năng. Đen láy : đen láng bóng. Cường-tráng : sức-lực, mạnh-mẽ. Xương xường : chỉ dáng ốm ốm, gầy gầy. Cương-quyết : cứng-cỏi và quả-quyết. Cánh tay thần : đây có nghĩa cánh tay lực-lượng, mạnh-mẽ. Hào-quang : ường sáng có lửa ra xung quanh. Hiên-ngang án-ngự : (hiên-ngang : chỉ thái-độ tự-cao, không khuất-phục ai ; án-ngự : ngấn lại, chặn lại) chặn lại, ngấn lại một cách oai-oê, hùng dũng.

C ĐAI-Y.— Cảnh một người thợ máy đang đập một thoi sắt trong một xưởng kỹ nghệ.

D. CẦU HỎI.— Thử đoán xem tại sao tác-giả dùng trước cửa một xưởng máy ? Thế nào là giới cần-lao ? Chữ « xôn-xao » miêu-tả sự gì ? Tại sao thân mình người thợ phải dầm mồ-hôi ? Hình-dung người công-nhân ấy như thế nào ? Vì những nhất búa đập thoi sắt với tiếng sấm chớp có đúng không ? Tại sao miếng sắt lại màu hồng ? So sánh tia lửa ở mảnh sắt toé ra với sao băng có xác-đáng không ? Tìm tiếng ghép có chữ « quang » như hào-quang. Phân nghĩa với cương-quyết là gì ?



TUẦN II—TIÊU CÔNG-NGHỆ

NGŨ-VŨ-NG

Danh-từ : Công-nghệ. Tiêu công-nghệ. Công-nhân. Công-nhật. Công-xưởng. Công-đoàn. Nghiệp-đoàn. Liên-đoàn. Đồng-nghiệp. Quyền-lợi. Sản-phẩm. Xa-xi phẩm. Nghề-nghiệp (nghề : đan, thêu, dệt, cần xa-cừ, chạm, v.v...). Thủ-công. Trường kỹ-nghệ thực-hành. Trường kỹ-thuật.

Tính-từ : Khéo-léo. Mỹ-thuật. Vụng-về. Thô-sơ. Cỗ-lỗ. Tinh-xảo. Phất-dạt. Gia-truyền. Thịnh-vượng. Mãn-cán. Cần-cù. Chăm-chỉ.

Động-từ : Sáng-chế. Chế-tạo. Mô-phỏng. Mở-mang. Phất-triền. Canh-tranh. Lập (xưởng). Học (việc). Đan. Thêu. Dệt. Chạm-trổ.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-ĐẠO.

- Khéo tay, khéo chân.
- Múa búa trước cửa Lỗ Ban.
- Thợ rèn có đẽ, ông Nghề có bút.
- Ruộng tư bề không bằng một nghề trong tay.
- Tay cầm cái chày, cái rìm,
- Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may.

GIẢI-NGHĨA.— Công-nghệ : nghề chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy móc. Tiêu công-nghệ : công-nghề nhỏ, có tính-cách gia-đình. Công-nhân : thợ thuyền, người làm công. Công-nhật : tiền công thợ trong một ngày. Công-xưởng : xưởng thợ, nơi chế-tạo sản-phẩm vật. Công-đoàn : đoàn-thể do công-nhân tổ-chức để bảo-vệ quyền-lợi mình. Nghiệp-đoàn : tổ-chức của những người làm cùng nghề để bảo-vệ quyền-lợi mình. Liên-đoàn : tổ-chức do nhiều đoàn-thể nhỏ hợp lại. Đồng-nghiệp : người cùng nghề với nhau. Quyền-lợi : quyền được làm hay được hưởng về một lợi gì. Sản-phẩm : vật-phẩm làm ra. Xa-xi-phẩm : vật-phẩm không cần-thiết cho đời sống hằng ngày như dầu thơm, rượu sâm-banh, v.v... Nghề-nghiệp : nghề

LỚP NHỨT I

sinh-sống. Thủ-công : nghề làm bằng tay. Trường kỹ-nghệ thực-hành : trường dạy các công-nghề thực-hành. Trường kỹ-thuật : (trước cũng gọi là trường Bách-Nghề) : trường dạy đủ các nghề. Mỹ-thuật : đẹp, khéo, theo nguyên-tắc khoa thẩm-mỹ. Thô-sơ : đơn-giản, mộc-mạc. Cỗ-lỗ : xra, cũ kỹ. Tinh-xảo : khéo-léo, tinh-vì. Phất-dạt : thịnh-vượng, càng ngày càng hơn. Gia-truyền : do ông cha truyền lại. Mãn-cán : nhanh-nhẹn được việc. Cần-cù : chịu khó, siêng-năng. Sáng-chế : chế ra, phát-minh. Chế-tạo : làm ra, tạo ra. Mô-phỏng : bắt chước ý-tức, kiểu mẫu của người. Phất-triền : mở-mang, bành-trướng. Canh-tranh : ganh-đua. Múa búa trước cửa Lỗ Ban : khoe hay, khoe giỏi trước những bậc tài giỏi hơn mình. Thợ rèn có đẽ, ông Nghề có bút : ý nói nghề nào có khi-cụ nấy. Thợ rèn luôn luôn có đẽ để đập sắt, cũng như ông Nghề luôn luôn có ngòi bút. Ruộng tư bề không bằng một nghề trong tay : ý nói dù cho giàu có trăm ngàn mẫu ruộng cũng không chắc-chắn bằng có một nghề-nghiệp trong tay có thể đủ sức nuôi sống suốt đời mình, nhất là trong những lúc sa-cơ lỡ bước.

BÀI TẬP.— Tìm những tiếng thích-dáng điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Ở nước ta ngày nay đã mở-mang. Nhất là ở Bắc-Việt, tiêu công-nghề lại càng Những nghề như : nghề v.v... có một tương-lai khá-quan nhờ ở sự làm việc... sức sáng-tác và tài của người mình. Các dụng-cụ đã chứ không còn cỗ-lỗ như xưa. Chính-phủ lại mở những trường để dạy nghề, như trường ở Hà-nội, Hải-phòng và trường ở Sài-gòn. Những người học ở các trường ấy, thành tài, sẽ đứng lên hoặc đi làm công sẽ được đặc-dùng. Họ sẽ là những người thợ lành nghề góp một cách đặc-lực vào công-cước nền tiêu nước nhà.

CÂU HỎI.— Kê những công-nghề ở nước ta ? Vùng em có những công-nghề gì? Lập nghiệp-đoàn có ích-lợi gì? Phân-biệt liên-đoàn với nghiệp-đoàn ? Thế nào là xa-xi phẩm ? Các trường dạy nghề đã đem lại ích-lợi gì cho nước nhà ? Tìm tiếng phân-ngĩa với : tinh-xảo, khéo-léo, cần-cù.

TẬP-ĐỌC.

XÓM CÔNG-NGHỆ GIA-ĐÌNH.

1.— Xóm công-nghệ thật lớn-lao, choán hẳn một khu đất rộng ở Gia-định.

Nơi trung-tâm, một tòa nhà đồ-sộ, cao-ráo, trang-hoàng giản-di, dùng làm chỗ trưng bày các hóa-phẩm và phòng tiếp rước khách hàng.

Chung quanh, san-sát những gian nhà nhỏ-nhỏ, chia từng khu. Đó là nơi trú-ngụ của bọn thợ-thuyền

2.— Theo chân viên giám đốc, chúng tôi đi quan-sát từng khu, từng nghệ. Sự sắp-đặt thật là chu-tất và trật-tự.

Đây là khu Hà-dông. Những khung cửu dật to, dật lựa bày có hàng, có lớp. Các thợ dật, mộ từ ngoài Bắc, đang xoay tròn: người chuốt sợi, kẻ quay to. Tơ lụa óng ánh như tàu lá chuối non. Gần bên đó, những con trẻ chừng mười lăm tuổi, đan nón, bện mũ. Phía trong, mấy chục cô gái xếp bàn tròn, lặn những vành ghê « tôn-nê ».

Về phía bên trái, trại dật « dâng-ten », cất song song với khu dật chiếu cói với bọn thợ Ninh-bình, Phát-diêm.

Nơi sau cùng, trại đồ gốm, đồ dúc nằm riêng biệt một mình.

3.— Dưới ánh nắng ban mai, trong những xưởng cao-ráo, mát-mẻ, hàng trăm nhân-công vui-vẻ, nỗ-lực. Họ chuyên-cần làm việc, góp công một cách hồn-nhiên trong nền kỹ-nghệ nước nhà mà họ là những tay thợ xứng đáng. Tiếng cười đùa lẫn tiếng hò hát vui tươi tiêu-biểu cho những tâm-hồn chất-phác, lương-thiện.

PHAN-HỮU-BA

A. PHÂN ĐOÀN

1.— Toàn-thể cảnh xóm công-nghệ Gia-định.

2.— Cảnh từng khu trong xóm công-nghệ.

3.— Quang - cảnh ban mai lúc thợ - thuyền vui - vẻ làm việc.

LỚP NHƯ T I

B. GIẢI - NGHĨA.— Công-nghệ : nghệ chế-tạo cần đến tay người thợ hay máy móc. Choán : chiếm. Nơi trung-tâm : nơi chính giữa. Đồ-sộ : to-lớn, vĩ-dại. Cao-ráo : cao và khó-ráo, không âm-thầm. Trang-hoàng : bày-biện, sắp-đặt cho đẹp mắt. Hóa-phẩm : đồ phẩm-vật để bán. San-sát : cái nọ liên-tiếp cái kia, mà có ý hơi nhiều. Trú-ngụ : ở tạm tại một nơi nào. Quan-sát : xem xét. Chu-tất : chu-đáo, đầy đủ. Xoay-tròn : ở trần, mình không bận gì cả. Ghê « tôn-nê » : tên hiệu một thứ ghê máy có lưng dựa. Đồ gốm : đồ bằng đất sét nung. Hồn-nhiên : tự-nhiên, thuần-phác. Tâm-hồn chất-phác : tâm hồn mộc-mạc, đơn-sơ.

C. ĐAI-Y. — Tả quang-cảnh xóm công-nghệ Gia-Định trong giờ làm việc.

D. CẦU HỎI.— Xóm công-nghệ Gia-Định kiến-trúc như thế nào ? Cách sắp-đặt ra sao ? Gồm có những tiểu công-nghệ gì ? Công-nhân gồm có những hạng người nào ? Ở xứ ta tình nào nổi tiếng nhất về tơ, lụa ? Vành nào có tiếng về chiếu cói ? Những nghệ làm bằng tay gọi là gì ? Tìm những từ-ngữ miêu-tả cách làm việc của các công-nhân. Ghép tiếng « thiệp » với các tiếng khác và giải-thích.

CHÁNH-TẢ

DẬT VÀI.

1.— Dớt gần-sáng gieo-ớt, văng-vọt của ngọn đèn dầu. Tầm lừng-lẽ chăm-chi gieo thoi. Tiếng cắt-kết của con cò gặt-gù óng rai, ngất khúc cái tích-mịch êm-ả của một đêm xuân khuya-khoảnh, yên-miền và đều-đến không ngừng. Hai chân nàng nhẹ-nhàng đạp lên bàn giặt, hai mắt nhìn đắm-dắm xuống mặt vôi.

2.— Đêm nay cũng như đêm qua, cũng như đêm kia, mà cả những đêm sau này nữa. Bất-luận xuân, hạ, thu, đông, trời nực hay trời rét, bao giờ Tầm cũng dật vôi rất khuya, mãi đến cuối giờ hơi có khi sang giờ sớm, mới chịu đi ngủ. Vài mà sáng hôm sau, đầu canh tư, nàng đã lên khung cắt, tiếng dật vôi lại đều-dẫn nối-tiếp như không biết mỏi. Người thiếu-phụ ấy chuyên-cần dật ngày này qua ngày khác những tấm vôi thô-sơ mộc-mạc như đời nàng.

KIM-LÂN

A. GIẢI NGHĨA.— Tích-mịch : vắng-vẻ, yên-lặng. Liên-miên : liên-tiếp, miên-mạn, không biết đầu là cùng. Bàn giặt : (giặt : dè chân

lên trên) chỗ đặt hai chân đề đáp. *Bất luận* : không cần bàn luận ; bất kể *Giờ học* : khoảng thời-giờ từ 11 đến 12 giờ khuya. *Giờ sưu* : khoảng từ 3 đến 4 giờ sáng. *Chuyên-cần* : chăm-chì, siêng-gắng. *Mộc-mạc* : tự-nhiên, giản-dị, không trau chuốt.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Dệt vải, roi vải, vẩy cá, dài đất, dài áo, dây nhà, dây núi, giải-phóng, giải-giáp, giải-nguyên, giải-pháp, giải-thoát, giải-thích, giải-hoa, giải-cứu, giải-lao, giải-giũa — Vàng-vọt, muôn vắn, đề-dàng, đàn bài, đàn cảnh, giàn bông — Lãng-lẽ, lý-lẽ, lẽ phải, lẽ ra, lẽ-rẻ, lẽ-loi, bán lẽ — Cút-kít, cúc (nút), bông cúc — Vàng ra, vắn-chương, giảng tay — Ngắt khúc, ngắt ngọn, ngắt-ngư, ngắt-ngoi — Tích-mịch, mịt-mù — Liên-miên, liên-lạc liên-kết, liên-tướng, liên-quan, liên-minh, liên-hình, thiêng-liêng — Nhẹ-nhàng, thanh-nhân, an-nhân, nhân-lâm, nhân-rối, nhân-cư — Nảy nứa, còn nứa, một nứa, nửa chừng — Bắ-luận, bắt-nhân, bắt-đặc-dĩ, bất-bình, gió bắc, tim bắc — Mãi-mãi, thương mãi, mãi-vô, mãi-miết — Cuối cùng, cúi xuống, con cúi — Di ngũ, ngũ sắc, ngũ quan — Mộc-mạc, mặt cưa, đốn mặt, mặt đời, mặt hàng, mặt kiếp, mặt-sát, mặt-nghiep.

C. CÂU HỎI.— 1.— Giải-nghĩa : ngắt khúc, nhia đâm đâm, thô-sơ.

2.— Tìm tiếng phản-nghĩa với : tích-mịch, khuya-khoắt, mộc-mạc.

3.— Kê những đức-tính của người thiếu-phụ cần-lao này.

4.— Đại-danh-từ là tiếng gì ? Gạch trong bài một tiếng đại-danh-từ.



NÊN DỪNG BỎ NỘI-HÓA.

1.— Nếu tất cả người Việt-Nam có thiện-chí, cứu hỷ-sinh một chút tư-lợi của mình để cho nội-hóa sản-xuất ra bao nhiêu được tiền-thủ bấy nhiêu thì lẽ tất-nhiên hàng ngoại-quốc không bán cho ai được, mà chẳng bao lâu, chúng ta không ra mãi lầy chày hóa ra lầy chày thật sự.

2.— Hàng Bom-bay tuy đẹp, song nước Việt-Nam chúng ta cũng sản-xuất nổi to lựa-chức có phải chỉ Ấn-độ mới có đâu. Chỉ em bạn gái bảo nhau dùng toàn mặt thứ lựa Hà-Đông, vừa nên-nữ, óng-d, vừa giúp cho người thợ dệt Việt-Nam có công ăn việc làm. Anh em bạn

trai bảo nhau may áo sơ-mi bằng vải sợi do ta dệt. Một cử-chỉ còn-con như vậy cũng tỏ được lòng yêu nước của chúng ta, hà-tất phải « pò-pò-lin », lựa thành Ly-ông. Nếu bước ấy ta tiến, hàng năm, hàng chục, hàng triệu bạc không đến nỗi lọt ra nước ngoài một cách vô-ích.

V.N.N.C. tuần-báo

A. GIẢI-NGHĨA.— *Thiện-chí* : (thiện : tốt) có ý tốt. *Tư-lợi* : lợi riêng. *Tiểu-thụ* : bán ra cho người ta dùng : các cường-quốc tranh nhau thi-trường tiên-thụ ; mua hàng-hóa đề dùng ; người Việt-Nam mấy năm nay tiên-thụ rất nhiều hàng ngoại-hóa. Đây, tiên-thụ dùng theo nghĩa sau. *Hàng Bom-bay* : (Bom-bay : tên một thành-phố nước Ấn-độ) nói chung các thứ hàng lựa do tỉnh Bom-bay sản-xuất. *Hà-đông* : một tỉnh ở Bắc-Việt nổi tiếng về nghề dệt lụa tốt. *Nền-nữ* : có nền-nếp, giữ được lễ-lối, kỹ-thuật của con nhà có giáo-dục,đoan-trang. *Hà-tất phải* : bất-tất-phải ; không cần phải. *Pò-pò-lin* : (do chữ popeline của Pháp) một thứ vải dệt sợi nhuyến và đều. *Ly-ông* : một thành-phố của Pháp.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Hy-sinh, sinh-sản, sinh-tồn, sinh-mạng, sinh-linh, vệ-sinh, học-sinh, sinh-đồ, xinh-đẹp, xin-xỏ — Một chút, chúc mừng, chúc xuống, chúc-từ — Sản-xuất, xuất-chúng, xuất-sắc, xuất-phát, xuất-hiện, xuất-chính, xuất-giá, xuất-hành, xuất-dương, xuất-bản, xuất-cảng, xuất-xứ, đốc-suất, sơ-suất, kinh-suất, suất-linh — Lối lẽ, lẽ phải, lẽ ra, lẽ-rẻ, lẽ-loi, chán lẽ — Tất-nhiên, tất-phải, bất-tất, tất-tả, tất-niên, thước tắc — Hàng-hóa, hàng xóm, hàng-ngũ, hàng-phục, hàng-hải, đầu hàng, ngân-hàng, hàn-lâm, hàn-huyền, hàn-gia, hàn-nho, hàn-gỗ, hàn-vi, hàn-thực — Tầy chày, ăn chày, cái chai, chai châu, lẩn chai — Bàn gãi, con gãi, gãi gấy, gấy (ót) — Chai bảo, bảo-hiêm, bảo-ràng, bảo-dâm, bảo-cứ, bảo-bọc, bảo-kê, bảo-kiểm, bảo-rồn, bảo-trợ, bảo-vật, bảo-bùng, bảo-lự, hoài-bảo — May áo, may-mẫu, có may, thợ may, may-một, ngày may, bông may, mai-táng, mai-phục, mai-danh, mai-mai — Vải lụa, trái vải, bà vải, roi vải, dài áo, dài đất, giải-phóng, giải-nghĩa, giải-bình, giải-thích, giải-cứu, giải-giáp, giải-vây, giải-nguyên, giải-lao, giải-ngũ, giải-quyet, giải-tân, giải-thoát, dây nút, giũa-giũa — Tiến lên, tấn-tiến, tiến-triền, tiến-hóa, tiến-dẫn, tiến-cứ, tiến thoái, tiến-thủ, tiếng nói, tiếng-tâm, danh-tiếng — Lọt ra, lựa-lọc, nước lọc — Vô-ích, ích-lợi, ích-kỷ, ít-ôi, ít ra, ít nứa, ít lằm, chút ít.

C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa : sản-phẩm, hy-sinh, tây chay.

2.— Tìm tiếng đồng-nghĩa với : nội-hóa, tiêu-thy, cử-chi.

3.— Tìm đại-y đoạn hai của bài chánh-tả.

4.— Gạch những đại danh-từ trong bài.

VĂN-PHẠM

ĐẠI DANH-TỪ.

Nhân-xét : 1.— Chúng ta không ra mặt tây chay cũng hóa ra tây chay thật sự. Chúng ta, thế cho người Việt-Nam để khỏi lặp lại tiếng lần nữa, là một đại danh-từ.

2.— Lẽ tất-nhiên hàng ngoại-quốc không bán cho ai được. Ai, chỉ người một cách bông-lông, là một đại danh-từ.

Kết-luận : Đại danh-từ là tiếng dùng thay cho danh-từ để, trong khi nói, khỏi lặp lại danh-từ ấy nhiều lần.

Ví-dụ : Chàng về viện sách, nàng về lầu-trang.

Có hai thứ đại danh-từ.

1.— Nhân-vật đại danh-từ.

2.— Chỉ-định đại danh-từ.

TẬP LÀM VĂN

1.— ĐẦU-ĐỀ : Ông X... ở xóm em làm nghề đan thúng mùng. Hãy tả hình-dạng và tánh-nết ông lão ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Ai còn lạ gì ông X... ở xóm tôi.

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dung : a) Tổng-quát.

b) Các bộ-phận đặc-sắc.

c) Cách phục-sức.

2.— Ngôn-ngữ và cử-chi.

3.— Công-việc hằng ngày.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

2.— ĐẦU-ĐỀ : Có N... theo bác ở cạnh nhà em. Hãy tả hình-dạng và tánh-nết cô ấy.

DÀN BÀI

A. Nhập-đề : Giới-thiệu . tên, tuổi cô N...

B. Diễn-đề : 1.— Hình-dáng : a) Toàn-thể.

b) Những bộ-phận đặc-sắc.

c) Y-phục.

2.— Ngôn-ngữ và cử-chi.

3.— Công-việc hằng ngày của cô.

C. Kết-luận : Cảm-tưởng của em.



HỌC THUỘC LÒNG

SĨ, NÔNG, CÔNG, THƯƠNG,

MÙA XÂY-DỰNG

1. Đây mùa xây dựng gió vurun lên !
 Đây ngọn lửa thiêng tỏa khắp miền.
 Dòng máu Lạc-Hồng hòa mấy triệu,
 Giang-san cầm-tú để ai riêng ?

2. Nhất Sĩ kìa ai chốn hoạn-trường !
 Ra tài-tế-thể khắp ngàn phương !
 Trời cao, chỉ cả, non sông rộng,
 Cầm-hạc tiêu-dao há phải đương ?

★
 Nhì Nông cuộc bầm với cây sâu !
 Nước loạn, ruộng nương đã đổi màu,
 Khoác chiếc nhung-y, lòng hớn-hớ :
 Một trời xây dựng ần nơi đầu.

★
 Tam Công lao-lực dầm mồ-hối,
 Công-gánh đua tranh để kịp thời !
 Đói đá vá trời nào những kẻ ?
 Đây mùa xây dựng, các anh ơi !

★
 Tư Thương bán tảo với buồn tằn !
 Sản-xuất tăng-gia gấp bội phần.
 Tranh-dấu cho đời tươi đẹp mãi !
 Cho hồn dân-tộc chóng vurun lên !

XUÂN-THẢO

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Mùa xây dựng bắt đầu.

2.— Nhiệm-vụ của sĩ, nông, công, thương.

B. GIẢI-NGHĨA. — Sĩ, nông, công, thương : bốn hạng dân, bốn giới : giới sĩ-hoạn chỉ những người làm quan, hạng trí-thức ; giới nông dân chỉ kẻ làm ruộng, tông-trò ; giới công-nhân chỉ hạng thợ-thuyền, làm công trong các xưởng máy ; giới thương-mãi chỉ các thương-gia buôn to bán lớn cho đến những người buôn gánh bán bưng. Xây dựng : đây có nghĩa gây dựng kiến-tạo. Vurun lên : (vurun : gian ra, căng thẳng ra) đây có nghĩa gió đương im-lặng bỗng nổi dậy thổi mạnh. Cầm-tú : nắm vô thần. Giang-san cầm-tú : non sông đất nước đẹp như gấm vóc. Nhất sĩ : (sĩ : người có ăc học ; kẻ trí-thức) thứ nhất những người có ăc học, trí-thức. Hoạn-trường : (hoạn : quan-lại) giới quan-lại. Tề-thể : cứu đói. Chỉ cả : chỉ-khí lớn. Cầm-hạc tiêu-dao : (cầm-hạc : cây đòn và con hạc, tiêu-biểu cảnh phong-lưu thành-nhân thời xưa ; tiêu-dao : thông-thả, dùng-định đi đây đi đó) chỉ cái thú thanh-nhàn của một số người xưa gây dờn, nuôi hạc, du-lich đi đây. Đói đá vá trời : chỉ những công-việc khó-khăn, hạc, du-lich đi đây.

C. ĐẠI-Y. — Khuyến bốn hạng dân (sĩ, nông, công, thương) đem tài ra kiến-tạo đất nước, vì lúc này, hơn lúc nào hết, quốc-gia cần kiến-thiết rất nhiều.

D. CẦU HỎI. — Thế nào là mùa xây dựng ? Nhiệm-vụ của giới sĩ-hoạn phải thế nào ? Làm thế nào mới gọi là chỉ cả ? Bồi-phận các nhà nông phải làm sao ? Giải-thích câu « nước loạn, ruộng nương đã đổi màu ». Tác-giả khuyên giới công-nhân sự gì ? Phân nghĩa với lao-lực là gì ? Tại sao buôn-bán phải tảo-tần ? « Tranh-dấu cho đời tươi đẹp mãi », ý nói gì ? Tìm tiếng ghép có chữ « sản » và đặt một câu áp-dụng.



NGŨ-VỤNG

TUẦN III : THƯƠNG-MẠI

XUẤT-CẢNG, NHẬP-CẢNG — HẢI-CẢNG.

Danh-từ : Hàng xuất-cảng. Hàng nhập-cảng. Bưu-kiến. Nội-hóa. Ngoại-hóa. Mễ-cốc. Vải lụa. Máy móc. Thuốc-men. Sự giao-dịch. Sự mậu-dịch. Sở ngoại-thương. Sở hóa-giá. Sở thương-chánh. Quan-thuế. Thuế thông-quá. Thuế nhập-cảng. Bảo-phí. Vận-phí. Thủy-cước. Thương-cảng. Hải-cảng.

Tính-từ : Thịnh-vượng. Phái-dải. Phôi-thai. Khả-quan. Sầm-uất. Náo-nhiệt. Dồi-dào. Hiểm-hoi. Cần-thiết. Nặng-nề.

Động-từ : Giao-dịch. Mậu - dịch. Đồi-chắc. Kiểm-soát. Hạn-chế. Xuất-cảng. Nhập-cảng. Đánh thuế. Đóng thuế. Bảo-hiêm. Vận-tải. Lánh-hóa giao-ngân.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-DAO :

- Buôn may, bán đất.
- Mua chín, bán mười.
- Lũng-đoan thị-trường.
- Phi thương, bất phú.
- Thà cho vàng, không ai chỉ đường đi buôn.
- Nhứt cận thị, nhì cận giang.
- Buôn tàu bán bè, không bằng ăn dè hà-tiền.

GIẢI-NGHĨA.— Hàng xuất-cảng : (xuất : đi ra, phát ra ; cảng : cửa sông, biển) hàng nội-hóa chở đem bán nước ngoài. Hàng nhập-cảng : (nhập : đem vào) hàng-hóa ngoại-quốc đem vào nước mình bán. Bưu-kiến : (bưu : bưu-chính, nhà dây thép ; kiện : gói hàng) kiện hàng do nhà dây thép chuyên-giao. Nội-hóa : (nội : trong) hàng-hóa trong nước. Ngoại-hóa : (ngoại : ngoài) hàng của nước ngoài. Mễ-cốc : nói chung các thứ lúa gạo, đậu, bắp, v.v... Sự giao-dịch : (giao : qua lại) sự mua bán đổi-chác. Sở ngoại-thương : (mậu : mua) sự mua bán đổi-chác, sự giao-dịch. Sở hóa-giá : (hóa-giá : giá hàng) việc buôn-bán với các nước ngoài. Sở hóa-giá : (hóa-giá : giá hàng)

nơi định giá các món hàng-hóa và kiểm-sốt để tránh nạn đầu-cơ. Sở thương-chánh : nơi kiểm-sốt và đánh thuế các hàng-hóa xuất, nhập-cảng. Thuế thông-quá : (thông-quá : đi ngang qua) thuế đánh vào các món hàng đi ngang biên-xit. Thuế nhập-cảng : : thuế đánh các hàng-hóa ngoại-quốc vào trong xứ. Bảo-phí : (bảo : bảo-hiêm) tiền bảo-hiêm hàng-hóa. Vận-phí : tiền phí-tồn về việc chuyên-chở hàng-hóa. Thủy-cước : tiền phí-tồn về vận-tải hàng-hóa theo đường thủy. Thương-cảng : (cảng : sông, biển) cửa biển thuận-liên cho tàu bè vào buôn-bán. Hải-cảng : cửa biển. Thịnh-vượng : phát-dạt và thịnh-lợi. Phôi-thai : (phôi : có chứa được một thai ; thai : chứa được ba tháng) nghĩa bóng chỉ cái gì mới phát-hiện, mới nóm lên. Sầm-uất : đông-dào. Kiểm-soát : xem xét, tra xét. Hạn-chế : định trước giới-hạn, không cho vượt qua. Bảo-hiêm : (bảo : gánh trách-nhiệm) nộp tiền cho công-ty bảo-hiêm để khi gặp nguy-hiểm, công-ty bồi-thương tôn-thất cho. Lánh-hóa giao-ngân : nhận được hàng sẽ đưa tiền. Mua may, bán đất : câu chúc ngụ ý cầu cho mua gấp sự may, bán, được đất hàng. Lũng-đoan thị-trường : nắm giữ tất cả quyền-lợi ở thị-trường về tay mình. Phi thương, bất phú : không buôn-bán, không giàu có ; ý nói muốn làm giàu phải đi buôn. Nhứt cận thị, nhì cận giang : cận : gần ; thị : chợ ; giang : sông) thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông ; ý nói sông và chợ là hai nơi người ở đông-đúc, thuận-tiên cho sự buôn-bán hơn hết.

BÀI TẬP.— Những hàng . . . như . . . thực-phẩm, . . . hay . . . muốn được . . . phải do sở . . . có nhiệm-vụ . . . và . . . sự giao-dịch ấy. Những hàng-hóa này phải trả nhiều . . . như thuế . . . thuế . . . do sở . . . thu góp. Các sắc thuế này thường rất . . . đối với những hàng không phải của nước Pháp.

Ngoài ra, hàng . . . còn phải chịu nhiều tiền-phí như v. v. . . Thành thử giá hàng lên rất cao. Thật là một sự trở-ngại rất lớn cho cuộc ngoại-thương

CÂU HỎI.— Về mễ-cốc Việt-Nam xuất-cảng những gì ? Ta nhập-cảng những thứ hàng gì ? Giao-dịch có khác mậu-dịch không ? Sở hóa-giá có nhiệm-vụ gì ? Sở thương-chánh có phận-sự chi ? Thế nào là thuế thông-quá ? Kể các thương-cảng của Việt-Nam. Thương-cảng khác hải-cảng chỗ nào ? Tìm tiếng phản-ngĩa với sầm-uất, thịnh-vượng, dồi-dào. Lánh-hóa giao-ngân là thế nào ? Giải-thích câu "buôn tàu bán bè, không bằng ăn dè hà-tiền."

TẬP-ĐỌC

BUÔN LẬU.

1.— Từ trên boong tàu Yang-Tsé-Kiang, một hành-khách bước xuống tay mặt xách va-y, tay trái lưng-lẳng trước ngực dưới một lớp băng trắng tinh-anh. Anh ta ngoan-ngoãn tiến ngay đến các nhân-viên nhà Doan đương kiểm-soát đồ-dặc, hàng-hóa lẫn người.

2.— Anh ta ung-dung trình giấy tờ và mở rộng chiếc va ly trước những cặp mắt tò-mò, lạnh quí của những người có phận-sự. Người ta sờ mó, lục soạn từ cái áo sơ-mi, từ cái quần, từ cái bọc, từ hộp giấy. Người ta người từ lọ nước hoa, mở từ gói thuốc thom. Người ta gõ lên sườn va-ly, lật từ tờ sách.

Cuộc-lục-soát rất tỉ-mỉ, kỹ-càng, kéo dài trên mười lăm phút đồng-hồ. Người thủy-thủ nhàn-nại chờ đợi, song mắt cứ dăm-dăm theo dõi mọi hành-động của họ.

Sau khi nhận lại chiếc va-y, anh ta hồi-hả nhẩy lên một chiếc tắc-xi ra lệnh mở máy lìa khỏi bến nhà Rông.

3.— Nhưng, một tiếng tu-huyết rít lên. Hai người lách nhà Doan tiến đến như bay, chân đứng xe lại.

Họ mời người hành-khách xuống, bắt buộc cho xem cánh tay bị thương. Lớp băng vừa được mở, một cái bọc lộ ra, từ trong ấy những đồng đô-la vàng rơi lèng-kèng tung toé trên nền đá.

MỸ-THÀNH

A. PHÂN ĐOÀN.

— Hình-dáng người khách buôn lậu trên boong tàu.

— Sự khám xét của nhà Doan.

— Mua gian bị bại-lộ.

B. GIẢI-NGHĨA.— Yang-Tsé-Kiang : sông Dương-tử, một con sông lớn nước Trung-Hoa và tất cả Á-Châu. Đây là tên của chiếc tàu cập bến Sài-gòn. Lưng-lẳng : treo lòng-thòng. Nhân-viên : người làm việc một

LỚP NHƯT 1

công-sở. Nhà Doan : (do chữ Douane của Pháp) sở Thương-Chánh. Ung-dung : khoan-thai, thông-thả, không sờ-sét hay gắp rút. Phận-từng lì. Nhàn-nại : đặc tính khiến người ta chịu cực mà không than phiền, đây có nghĩa cổ-gang chịu đựng. Tắc-xi : (do chữ Taxi của Pháp) một kiểu xe hơi nhỏ, chở hành-khách thuê, giá trả theo cây số ngàn xe chạy. Bến nhà Rông : tên bến lâu Sài-gòn. Đồ-la : tiền Mỹ. Tung-toé : văng ra tứ phía.

C. ĐÀ-Y.— Tà một mảnh-khoẻ quí-quyết của bọn buôn lậu.

D. CẦU HỎI.— Tàu Yang-Tsé-kiang cập bến nào ? Người khách có gì đặc-biệt hơn mọi hành-khách ? Khi trình giấy cho nhà Doan và lúc bị khám xét, đáng-điều người ấy thế nào ? Cho ta cảm-tưởng gì ? Cuộc kiểm-soát có kỹ-càng không ? Tìm những tiếng "kỳ" viết đầu hồi. Phân-nghĩa với chữ "tỉ-mỉ", "nhàn-nại" là gì ? "Tiền tới như bay" miêu-tả sự gì ? Doan ba đem đến cho anh cảm-tưởng gì ?

CHÁNH-TẢ

NỀN NGOẠI-THƯƠNG VIỆT-NAM.

1.— Giữa nguyên-liệu song kém dụng-cụ kỹ-ngệ, kém phương-cách giao-thông, nền ngoại-thương Việt-Nam không được phát-triển một cách khá-quan.

Trên địa-hạt xuất-cảng, nước ta không đủ xưởng chế-lạo, sản-xuất những hóa-phẩm cần-thiết cho sự nhu-cầu của dân-chúng. Nước ta bán ra ngoại-quốc những khoáng-sản, lâm-sản hay thủy-sản mà rừng, núi, sông, biển cung-phụng cho nên kinh-lẽ bán-xuất một cách dôi-dào.

2.— Một điều chưa-chất, eo-lẹ là những nguyên-liệu ấy lại trở lớn về dưới hình-thức hóa-phẩm, thực-phẩm, xa-xi-phẩm mà ta phải trả một giá rất cao.

Những hàng nhập-cảng ấy thường là những món hàng đặc-quyền của những nhà buôn đủ tiền bạc, giàu thế-lực. Họ chính là những ông chủ-chối thông-đồng với bọn má-chín và cuộc-chế thiết-lập đồ-trần mé hèn của chợ đen.

TAM-TINH

A. GIẢI-NGHĨA.— *Nền ngoại-thương* : sự buôn-bán với các nước ngoài. *Nguyên-liệu* : đồ-vật dùng vào việc chế-tạo các hóa-phẩm như : lúa, gạo, sắt, gỗ, cao-su, v. v. ... *Phương-liện* : phương-cách tiện-lợi để đạt mục-dịch. *Phát-triển* : mở-mang bành-trướng. *Địa-hạt xuất-cảng* : (địa-hạt : vùng, khu-vực) lãnh-vực xuất-cảng về mặt xuất-cảng : *Hóa-phẩm* : hàng-hóa chế-tạo ra để bán. *Sự nhu-cầu* : sự cần dùng. *Khoáng-sản* : sản-vật lấy trong rừng như các thứ gỗ, tre, mây, v. v. ... *Thủy-sản* : sản-vật lấy dưới sông, biển như : cá, tôm, hột trai, san-hô, v. v. ... *Cung-phụng* : cung-kính mà dâng nộp. Đây có nghĩa cấp cho, nộp cho. *Kinh-lẻ* : nguyên chữ là kinh-bang tế-thức có nghĩa sửa nước, cứu đói, sau người Nhật dùng về nghĩa mới để dịch chữ économie của Pháp. Ngày nay chữ ấy dùng để chỉ những việc gì có quan-hệ đến nền tài-chánh, sự sinh-sản, lưu-thông phân-phối và chi-phí của một nước. *Éo-lẻ* : nghịch-cảnh, ngược đời. *Đặc-quyền* : quyền đặc-biệt không ai có. *Má-chin* : động-nghĩa với mài-bán, người làm môi-giới giữa người bán hàng và người mua để ăn hoa-hồng. *Thiệt-lập* : dựng lên. *Đồ-trần* : đồ vật. *Đồ-trần mê hờn* : thể-trận bí-hiếm khiến người vào phá phải mê-ly, rối loạn tâm-hồn mà bỏ mạng.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— *Giàu nghèo, giàu lòng, giàu-dầu, giàu-giới, dồi-dào* — *Giao-thông, giao-chiến, giao-phong, giao-kết, giao-du, giao-phố, giao-thư, con dao, ca-dao, phong-dao, chao-vao* — *Khả-quan, quan-trong, quan-lại, quan-thuế, quan-tài, quan tiền, quan-ai, quang-minh, vinh-quang, phong-quang, quang-dàng, hào-quang, quang-gánh* — *Địa-hạt, hạt (hột) mưa, con hạc, tuổi hạc* — *Xuất-cảng, xuất-chính, xuất-duyên, xuất-hành, xuất-xứ, xuất-ngoại, xuất-phát, xuất-bán, sản-xuất, sơ-suất, đốc-suất, kinh-suất* — *Khoáng-sản, khoáng-thạch, khoáng-nghiệp, khoáng-độ, khoáng-đá, khoáng-khế, khoáng-ước, khoáng-lệ* — *Bản-xứ, bản-lẻ, bản-đồ, bản-lĩnh, bản-mệnh, bản-năng, bản-ngã, bản-quyền, bản-thảo, bản-đơn, bản-yết-thị, bản-danh-dự, bản-lãng, bản-nhân, thiết-băng* — *Chua-chất, chất lè, rục rục, chất mua chác* — *Đặc-quyền, đặc-biệt, đặc-sắc, đặc-tánh, đặc-sệt, đặt đề, đặt tiền, bày đặt* — *Chính là, chỉnh-dáng, chỉnh-phủ, chỉnh-chuyên, chỉnh-sách, chỉnh-khách, chỉnh-quyền, chỉnh-nghĩa, chín-chấn, lúa chín, số chín, má-chín, chín suối* — *Lũng-đoan, lũng-lỗ, lũng-cung, lũng-lãng* — *Chú chốt, cái chốt, chốt nửa, ghè chốt* — *Thiệt-lập, trần thiết, thiết-băng, thiết-tha, tuyết-tường, giả-thiết, thiết-yếu, thiết-thực, thiết-kém.*

C. CẦU HỎI I.

- 1.— *Gia-nghĩa* : khả-quan, giàu thế-lực, lũng-đoan thị-trường.
- 2.— *Tìm tiếng phản nghĩa với dồi-dào, bản-xứ, nhập-cảng.*
- 3.— *Kể những món hàng ra xuất-cảng ra ngoại-quốc về khoáng, lâm và thủy-sản.*
- 4.— *Đặt một câu với các nhân-vật đại danh-từ : lão, chàng, thiếp, va.*

★

CHỢ ĐEN.

1.— *Chợ đen* ! Một danh-từ mới-mé ! Một ám-hưởng đen-điu, bần-thiêu !

At đã thấy chợ đen ? At đã đi chợ đen ? Nó ở đâu ? Kiến-trúc thế nào ? Buôn-bán ra sao ?

Nó không giống chợ Bến-thành, không giống chợ Đông-bà, cũng không giống chợ Đồng-Xuân !

Nó là chợ ma. Người ta còn gọi nó là chợ ám-phủ.

Nó không nhóm đầu cở. Nó ở khắp nơi ! Góc đờ ông, góc hẻm, buôn kếch-sù. Nó ở trong những căn-phố hiện-lành cũng như trong những tòa nhà lộng-lẫy.

2.— *Con buôn của nó là những nhà đại thương-gia, những hàng xuất-cảng, nhập-cảng với đạo ám-binh « cuộc-ché », một đàn dơi hút máu người tầu-thu. Họ xuất-hiện vô chừng, đi mây về gió.*

Ban hàng của nó là anh, là tôi, là hầu như tất cả... Hàng-hóa của nó cất trong bí-mật.

3.— *Chợ đen là một tình-trạng kinh-lẻ báo nguy, là cái tai-hại to, tai loạn-thế dân-chúng !*

Phỏng theo NGUYỄN LONG-Y

A. GIẢI-NGHĨA.— *Chợ đen* : (dịch nghĩa chữ *marché noir* của Pháp) thị-trường mua bán gian lậu các thứ hàng hạn-chế hay theo một giá quá cao đối với giá nhà nước đã định. *Ám-hưởng* : (âm : tiếng ; hưởng : đội lại) tiếng vang. *Kiến-trúc* : xây dựng. *Chợ Bến-Thành* : tên chợ Sài

gòn. Chợ Đưng-Ba : tên chợ lớn nhất ở Huế. Chợ Đồng Xuân : tên chợ lớn nhất ở Hà-nội. Chợ-phở : tiếng tàu có nghĩa là tiệm tạp-hóa. Kịch sù : to lớn. Lộng-lẫy : đẹp rực-rỡ. Cuộc-chê : (do chữ courier của Pháp việt-hóa) người mách mối ăn hoa hồng. Tình-trạng : tình-hình bên trong và tượng-thất bên ngoài. Kinh-lễ : lễ-tại, tiền của.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Đen-điu, liu-điu, diêu-ràn, diêu-đứng, diêu-ngoa — Kiển-trúc, tre trúc, trái vò lu — Góc đường, góc cây, góc chân — Ngõ hẻm, ngõ hầu, bờ ngõ, ngõ lờ — Quán cóc, quán hàng, quán xá, quán-thể, quán-quần, tập-quần, quán-triết, quê-quần, quán-mắt, mù quán — Cẩn phở, cẩn-duyên, cẩn dẫu, cẩn-do, cẩn cú, cẩn-bàn, căng thẳng, kiên-căng — Dinh-thư, dinh-thất, dinh-cơ, vịnh-vang, vịnh hiên, vịnh-hạnh, vịnh-diệu, vịnh-hoa, vịnh-qui — Hủ máu, mủ hủt, gạo hủt, râu húc — Tai-hại, tai-biến, tai-nạn, tai-ngược, tai mắt, tai-ách, tai tiếng, tai-wong, lỗ tai, tay chân, tay sai, tay trong, tay trắng — To-tát, tát tai, tát nước, tác-giã, tác-chiến, tác-quái, tác-phẩm, tác-dụng, động-tác, tác-thành, tác oai, tác nghiệp.

C. CÂU HỎI 1. — Giải-nghĩa : âm-phủ, dính-thư, tiêu-thụ.

2. — Tìm tiếng phản nghĩa với : ketch-sù, lộng-lẫy tai-hại.
3. — Tại sao gọi chợ đen là chợ ma và là một tình trạng kinh-tế báo-nguy.
4. — Gạch những nhân-vật đại danh-từ trong bài.

VĂN PHẠM

NHÂN-VẬT ĐẠI DANH-TỪ

Nhân-xét : 1. — Nó ở đâu ? Nó, thay cho « chợ đen » nói trên để khỏi lặp lại danh-từ ấy, là một nhân-vật đại danh-từ.

2. — Bản hàng của nó là anh, là tôi. Anh, chỉ người mà mình nói với ; tôi, chỉ người đang nói, là những nhân-vật đại danh-từ.

Kết-luận : Nhân-vật đại danh-từ là tiếng dùng thay cho danh-từ để chỉ những nhân vật.

Ví dụ : a) Tôi đang người lại ngắm đến ta.

b) Anh ơi ! Gánh nặng vô chừng, Đỡ tôi một chút, xin đừng quàn công.

Nhân-vật đại danh-từ có ba ngôi :

Ngôi thứ nhất, để tự xưng mình, có : tôi, ta, tớ, tao, qua, thiếp, v.v... (số ít), chúng tôi, chúng tớ, v.v... (số nhiều).

Ví dụ : a) Đề năng cho đến nỗi này tại tôi.

b) Thiếp như con én lạc đàn.

c) Tao thôi chẳng có vui này.

Ngôi thứ hai, chỉ người mà mình nói tới, có : mi, mày, người, cậu, nàng, chàng, v.v... (số ít), chúng bây, các người, các ông, các bà, v.v... (số nhiều).

Ví dụ : a) Ai đưa mi đến chốn này,

Nước trong gạo trắng mi thời ăn chơi.

b) Không đánh bầu, đề bầu luống tuồng,

Dang tay đánh bầu lại buồn dạ anh.

c) Có cò-thụ có sồn hồ,

Cho nàng ra đó giữ chùa tuồng kính.

Ngôi thứ ba, chỉ người mà mình đem ra nói trong câu chuyện, có : nó, hắn, y, va, nghị, người, ông, bà, chàng, nàng, lão, v.v... (số ít), chúng nó, tụi hắn, v.v... (số nhiều).

Ví dụ : Hồi ông, ông mắc tụng đình,

Hồi nàng, nàng đã bấn mình chước cha.

Nhiều danh-từ chỉ thứ bậc trong gia-tộc dùng làm nhân-vật đại danh-từ đang được cả trong ba ngôi như : ông, bà, cha, mẹ, cô, cậu, chú, bác, con, cháu, anh, chị, em, v.v...

Ví dụ : a) Con nghe cha dẫn lời này (ngôi thứ nhất).

b) Như cha tôi được nghĩa chàng cho xuôi. (ngôi thứ hai).

c) Nếu cha hỏi nhà sao vắng-vẻ, Mẹ khuyên con hãy trả lời sao ? (ngôi thứ ba).

TẬP LÀM VĂN

ĐỐI-THOẠI.

Văn đối-thoại là loại văn nói chuyện, câu chuyện học-hành, làm ăn, cãi-vã v.v... giữa hai người hay nhiều người.

Muốn làm một bài văn đối-thoại, trước hết là sơ-khung cảnh, trường-hợp trong đó có các vai chủ-động cùng các vai phụ, sau mới nói đến câu chuyện, và đề-kết-luận, nói những cảm-tưởng của mình.

Nên nhớ là lời nói của các nhân-vật phải tự-nhiên như khi nói ở ngoài, phải ăn nhập với các cử-chi. Phải biết dùng chữ đề-người đọc có thể hiểu được tình-tình của các nhân-vật ấy qua câu đối-dáp của họ. Cũng nên bỏ bớt những tiếng: hỏi, đáp, nói rằng... đề câu văn được linh-động và thêm phần mạnh-mẽ.

1.— DẦU-ĐỀ: Trong cùng anh đi đón ba chúng ở Cấp về. Hãy kể lại câu chuyện giữa hai anh em trong lúc chờ tàu cập bến.

DÀN BÀI

- A. Nhập-đề: Bến tàu, lời ba giờ chiều...
- B. Diễn-đề: 1.— Hình dáng anh em Trọng (tả sơ).
2.— Câu chuyện giữa hai anh em (tả kỹ).
3.— Ngón-ngữ và cử-chi chúng (tả kỹ).
- C. Kết-luận: Cảm-tưởng.



2.— DẦU-ĐỀ: Mẹ em cùng em vào mua hàng ở một tiệm tạp-hóa. Hãy kể câu chuyện giữa nhà hàng với mẹ em.

DÀN BÀI

- A. Nhập-đề: Dịp bảo em cùng mẹ vào hàng tạp-hóa. ?
- B. Diễn-đề: 1.— Cửa hàng
2.— Câu chuyện mua bán giữa mẹ em và cô bán hàng (nói kỹ).
3.— Ngón-ngữ và cử-chi của hai người (nói kỹ).
- C. Kết-luận: Cảm-tưởng của em.

HỌC THUỘC LÒNG

HẢI-CẢNG, THƯƠNG-CẢNG.

1. Qua sông, vượt biển nghìn trùng,
Hỏi ai mệt-mỏi dặm trường tới đây !
Phương trời mù mịt khói mây,
Gót chân hồ-hải, duyên may chốn nầy.
2. Đây là cầu đẹp mới xây,
Giang-tân đó khách đêm ngày đợi ai.
Đây là vịnh lớn, kho dài,
Dọc ngang hàng-hóa một hai cùng vừa.
- Đây là hải-cảng sớm trưa,
Bến lành rộng mở rước đưa lữ-hành.
Đây là thương-cảng hữu-tình,
Sân-cảng quân đẹp, người xinh đón mừng.
- Đây là quân-cảng oai-hùng,
Tàu binh, lính thủy trùng-trùng tới lui.
3. Gặp đây ta hãy cùng vui,
Đề cùng hát khúc chia-phối lúc nào.
Phân tay lòng vẫn nao-nao !

THANH-THỦY

A. PHÂN-ĐOẠN.

- 1.— Hải-cảng, nơi dừng chân của khách bốn phương.
- 2.— Quang-cảnh hải-cảng.
- 3.— Cảm-tưởng: hãy vui gặp-gỡ đề rồi chia tay.

B. GIẢI-NGHĨA.— Hải-cảng: bên thông-luong ở cửa biển.
Thương-cảng: bến lâu thuyền đi về buôn-bán, có lâu buôn ngoài-quốc qua lại.
Nghìn-trùng: (tràng: nhiều tầng, nhiều lớp chồng-chất nhau) chỉ nơi xa-xôi cách trở.
Hồ-hải: (hồ và biển) chỉ kẻ giang-hồ

nơi xa xôi cách-trở. **Hồ-hải** : (hồ và biển) chỉ kẻ giang-hồ, phiêu-lưu đó đây. **Giang-tân** : bờ sông. **Lữ-hành** : người đi đường xa. **Quân-cảng** : hải-cảng để cho quân-hạm (tàu chiến) đóng. **Chia-phôi** : chia tay, ly-biệt.

C. ĐẠI Ý. — Cảnh hoạt-động và sự quan-trọng của hải-cảng.

D. CÂU HỎI. Quang-cảnh ở hải-cảng như thế nào ? Ở Thương-cảng ? Tại sao lại bảo "duyên may chốn này" ? Hải-cảng có thể là thương và quân-cảng được không ? Hải, thương và quân-cảng 3 chữ ấy có khác nhau thế nào ? Bên lành là gì ? Từ-ngữ "trùng-trùng" diễn-tả sự gì ? Tim hai động-từ có chữ "cảng". Phan-nghĩa với "mù-mịt", "hữu-tình" là gì ? Chia-phôi khác chia rẽ thế nào ?



NGŨ-VŨNG

TUẦN IV : NGÂN-HÀNG

Danh-từ : Ngân-hàng. Ngân-kho. Ngân-phieu. Thương-phieu. Tiền bạc. Ngân bản-vị. Kim bản-vị. Bảo-chứng kim. Sở hối-đoái. Hối-phieu. Quốc-trái. Chứng-khoản. Giám-đốc. Tho-ký. Thủ-quý. Quân-lý. Tài-chánh. Tài-nguyên.

Tính-từ : (ngân-hàng) hưng-nghiệp, kỹ-nghệ, thương-mãi, địa-ốc, nông-phổ, tồn-khoản, kinh-doanh. Tấp-nập. Rộn-rịp.

Động-từ : Khuếch-trương. Phát-hành. Ký quỹ. Vay. Cầm. Đồi-chác. Thanh-toán. Khánh-tậu. Phát-mãi. Thâu. Xuất. Chuyển-tiền.

THÀNH-NGŨ VÀ CA-DAO :

— Tiền-tài huyết-mạch.

— Bề-quan tòa-cảng.

— Nén bạc đâm tọc tờ giấy.

GIẢI-NGHĨA. — **Ngân-hàng** : sở giao-diễn về tiền-tệ, thường gọi là nhà Bãng (do chữ Banque của Pháp). **Ngân-kho** : (kho : kho) kho bạc. **Ngân-phieu** : tiền ta gọi nhà Bãng, khi muốn lấy ra ta hay muốn trả nợ ai, biên tên chủ nợ để họ đem đến nhà Bãng mà lãnh tiền ra. Tầm giấy ấy gọi là ngân-phieu. **Thương-phieu** : giấy phieu có giá-trị tin-dụng trong giới doanh-thương. **Ngân bản-vị** : (bản-vị : trọng-lương loại-kim quý dùng làm tiêu-chuẩn về tiền-tệ) chế-độ tiền-tệ lấy bạc làm tiền chính. **Kim bản-vị** : chế-độ tiền-tệ lấy vàng làm tiền chính. **Bảo-chứng kim** : (bảo-chứng : bảo-đảm ; nhận gánh trách-nhiệm về việc gì) lấy vàng để bảo-đảm. **Sở hối-đoái** : gọi tiền và lãnh tiền, dùng ngân-hàng làm trung-gian. **Hối-phieu** : tờ phieu do một người (thường là chủ nợ) lập nên để bảo một người khác (thường là người thiếu nợ) tới ngày nào đó phải trả một số tiền cho họ hay cho một người thứ ba. **Quốc-trái** : món nợ do nhà nước vay. **Chứng-khoản** : giấy đề làm bằng mà lãnh tiền bạc hay đồ vật. **Giám-đốc** : người trông nom cai-quản một công-sở. **Thủ-quý** : người giữ

2.— Quang-cảnh nhà ngân-hàng.

3.— Anh Tám nhận tiền và ý-nghĩ của anh.

B. GIẢI-NGHĨA.— Ngân-phieu : tờ giấy phieu đề lãnh bạc ở nhà ngân-hàng. Ngân-hàng : sở giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà băng (do chữ banque của Pháp) Cáo-thị : tờ giấy yết cho dân-chúng biết. Bật-thiệp : lịch-sử, nhà-nhân Gui-sê : (do chữ guichet của Pháp) cái cửa nhỏ để người chức-nhiệm giao-nhiếp với khách-hàng. Tọc-mạch : thọc-mách, tà-mò. Đại-phủ-gia : nhà giàu có lớn, người làm tiền của Tăm « lặc » : (do chữ plaque của Pháp) : lăm đồng hoặc miếng kẽm có ghi chữ hoặc số đề cho dễ nhớ. Thận-trọng : cẩn-thận, không cầu-thả.

C. ĐẠI-Y.— Cảm-tưởng của một người mới thấy ngân-phieu lần thứ nhất và đi lãnh tiền ở ngân-hàng lần đầu tiên.

C. CẦU HỎI.— Thay vì số tiền bán tôm khô và đậu phộng, anh Tám Xiếu nhận được cái gì ? Kể những đoạn chứng tỏ anh mới thấy tằm ngân-phieu lần đầu tiên. Tại sao anh phải bỏ-ngỡ khi vào ngân-hàng ? Anh làm thế nào để lãnh số bạc ra ? Chữ « rần-rở » và « chen lấn » miêu-tả sự gì ? Tại sao khách-hàng nào cũng có vẻ đại-phủ-gia ? Tìm những tiếng ghép có chữ « phủ ». Từ-ngữ « thận-trọng », « kỹ-lưỡng » và « sung-sướng » tả tâm-trạng anh Tám Xiếu lúc ấy thế nào ? Cảm-tưởng khi ra về của anh cho ta biết anh là người thế nào ?

CHẠNH TẢ

XÃ-TRỊ VÀNG

1.— Nói đến xã-trị vàng, người ta liên-tưởng đến những Cô Thông, Bà Phán, Chị Tám, Thiểm Hai những cơ-quan cầm đầu trá hình, những ở cho vay ăn lời lãi cỡ, tiền gộp ngày, gộp tuần, gộp tháng mười lăm, hai chục, ba chục phần trăm.

LỚP NHƯT 1

2.— Nan-nhơn của họ là những tiểu công-chức, tư-chức lương không đủ sống, không nhà cửa, không đất cày cấy, những tiểu thương-gia, kỹ-nghệ-gia kém vốn, những lao-công cơ-cục, lầy mò - hỏi đòi bát cơm.

Trong lúc túng-rối, cần tiền, người ta chạy sấp, chạy ngựa, vay bao nhiêu lời cũng được.

Thừa nước đục thả câu, bọn xã-trị đa vàng đục khoét ngân-khoản gia-đình họ một cách tàn nhẫn vô nhân-đạo.

3.— Duyệt chánh-thê Công-Hòa, nạn xã-trị chánh hiệu đã cáo chung, nạn xã-trị vàng cũng hủ-đ-hối.

Nhà cầm-quyền sáng-suối, đương vận-dụng nhiều phương-tiện tin-dụng để giải-phóng dân nghèo khỏi nanh vuốt của đám đại hút máu ngựa-hiếm ấy.

KINH-DƯƠNG

A. GIẢI-NGHĨA — Xã-Trị : hạng người chuyên nghề cho vay.

Cơ-Quan : (cơ : máy móc ; quan : then chốt) chỉ bộ-phận đặt-biệt trọng-yếu trong một công-cuộc gì. Nan-nhơn : người bị thiệt hại (nạn-nhơn chiến-tranh, nạn-nhơn thời-cuộc, v.v...) Lao-Công : người làm việc khó nhọc bằng sức mình. Ngân-khoản gia-đình : các khoản tiền xuất-tương gia-đình, chỉ quỹ gia-đình Cáo-chung : đã trọn, đã hết, chấm dứt.

B. CHỮ KHÓ VIẾT.— Xã-trị, xã-hội, xã-giao, xã-trường, xã-ủy, thị-xã, làng-xã, xã-thân, xã áo quần, xã tư, xã lý-liên-tưởng, liên-lạc, liên-kết, liên-luy, liên-miền, thiêng-liêng. — Cơ-quan, quan-quyền, quan tiền, quan-thuế, quan-trọng, quan tử, quan-sát, quan-tài, quang-quang, quang-dâng, quang-tuyên, hào-quang, quang gánh, vinh-quang. Cho vay, hai vai, vai trò, đại như đĩa, giai-đoạn, giai-cấp, giai-thoại.

C. CẦU HỎI.— 1.— Giải nghĩa : liên-tưởng, trá hình, thừa nước đục thả câu.

2.— Tìm tiếng phản nghĩa với: Lao-công, tàn-nhân, chánh-nhiệm.

3.— Nạn xã-trị ngựa-hiếm như thế nào ?

4.— Bật thành câu với những chỉ-thị đại danh-từ sau đây : Nô kia, cái này, cái đó.

ÍCH-LỢI NGÂN-HÀNG.

1.— Trong thời-dại đại kỹ-nghệ, đại thương-mại hiện-tại, trước sự nhu-cầu và cung-cấp của thị-trường càng ngày càng bành-trướng, ngân-hàng là một cơ-quan rất quan-hệ, tối cần cho việc giao-dịch th-rong-mại và sự phát-triển của nền kinh-tế quốc-gia.

2.— Ngoài sự cho vay lấy lãi, giúp các th-rong-gia hay hội buôn tiền, đổi tiền một cách thuận-tiện và mau chóng, Ngân-hàng còn giúp cho chánh-phủ vay tiền làm chi các phí-ôn công-cộng khi cần đến.

3.— Trong nước Việt-Nam mới vươn mình trên đại kinh-tế quốc-đắc-lực cho th-rong-gia và kỹ-nghệ-gia xứ mình khỏi bị nạn ngoại-bang lũng-đoan tình-thần lẫn vật-chất.

Phóng theo NGUYỄN-NHƠN-ỨNG

(Thương-nghiep đại-trong)

A. GIẢI-NGHĨA. — Ngân-hàng : sở giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà Bãg (do chữ banque của Pháp). Thời-dại đại kỹ-nghệ : (thời-nghệ chế-tạo các đồ vật cần đến tay người hay máy-móc) đây có nghĩa là thời-dại mà nền đại kỹ-nghệ bành-trướng và phát-triển một cách mau lẹ. Giao-dịch th-rong-mại : mua qua đổi lại trong thương-trường. Phát-triển : mở-mang, bành-trướng cho to lớn. Khuếch-trương : mở-mang to-tát, lớn rộng. Tam chi : tiêu, trả tạm thời, đó một lúc. Đắc-lực : có hiệu-lực, có kết-quả. Lũng-đoan : chiếm giữ hết cả quyền-lợi.

B. CHỮ KHÓ VIẾT. — Ich-lợi, ích-lý, hữu-ích, ích-dụng, ít-ỏi, chút-ít, ít lâu, ít ỏi, ít ra — Ngân-hàng, hàng-hóa, hàng nước, dầu xách, hàng xóm, hàn-thực, hàng-phục, hàng tũn, hàng-thần, hàng-lâm, hàn gấm — Kỹ-nghệ, kỹ-sư, hàn-huyên, hàn-thứ biếu, hàn-vi, hàn-kỹ-thuat, ích-kỹ, trăn-kỹ, kỹ-luật, xà-kỹ — Thương-mại, mãi mại, mãi vạy, mãi vớ, mãi-lộ, mãi-danh, mãi-miết — Phát-triển, phát-đạt, phát-mại, phát-nguyên, phát-nguyên, phát tài, phát-thanh, phát-minh, chất-phác, phác-họa — Cho vay, chạy-vay, hai vai, vầy cách —

Khuếch-trương, khuếch-khoác — Công-cộng, cộng rau, cộng từ — Vuon mình, vương-vãn, vương-tôn, vương-gia, đại-vương, vương-vũ — Cái dài, đèn dài, dài-các, dài-dọa, từ dài, dài-láo — Cần-thiết, thiết-thu, thiết-cốt, thiết-yếu, thiết-tương, thiết-ngủ, giả-thiết, thiết-giáp, thiết-linh, thiết-thực, kềm thiếc, — Sức-khoẻ, sức-lực, sức mạnh, trang-sức, sức bẻ — Đắc-lực, độc-đắc đắc-chí, đắc-đạo, đắc-sách, đắc-tội, đắc hàng, đắc (mắc) rẻ — Ngoại-bang, liên-bang, bang-tá, bang-giao, bang-trường, ban cho, ban này, ban sáng, ban trái, ban hành, ban-bỏ, — Lũng-đoan, thung-lũng, lũng-lỗ, lũng-âng, lũng-cùng.

C. CÂU HỎI. 1.— Giải-nghĩa : nhu-cầu, cung-cấp, thuận-tiện.

2.— Kể những tiếng ghép có chữ "thương" ?

3.— Ngân-hàng ích-lợi cho quốc-gia những gì ?

4.— Thế nào là tiếng chỉ-thị đại danh-từ ? Kể những tiếng ấy.

VĂN-PHẠM

CHỈ-THỊ ĐẠI DANH-TỪ.

Nhận-xét : 1.— Đây là số bạc ba chục ngàn à ? Tiếng đây chỉ vào tấm ngân-phieu Tám Xiêu cầm ở tay, là một chỉ-thị đại danh-từ.

2.— Ấy là Việt-Nam ngân-hàng. Tiếng ấy chỉ tòa ngân-hàng đồ-sộ trước mặt, là một chỉ-thị đại danh-từ.

Kết-luận : Chỉ-thị đại danh-từ là tiếng dùng để chỉ ngay người hay vật muốn nói đến.

Ví-dụ : Than ôi ! Kia đấy, nợ trời,

Ấy sông Thệ-Thủy, nào lời minh-san.

Những chỉ-thị đại danh-từ gồm :

1' Tiếng đơn có : đây, này, kia, ấy, đó, nó, v. v. ...

2' Tiếng ghép có : cái này, cái kia, cái ấy, cái nó, v. v. ...

Những chỉ-thị đại danh-từ đơn luôn luôn đứng đầu câu hay đầu một mệnh-đề.

Ví dụ : a) Kìa thi bại, nọ thi tăng.

b) Này am Phật-tích, nầy lòng Tuyệt-kinh.

c) Ấy bởi biết tôn-sùng thực-học.

Ấy bởi không quá trọng hư-vấn.

TẬP LÀM VĂN

1.— **ĐẦU-ĐỀ** : Trên một chiếc xe thô-mỏ, mấy bà ở chợ cãi nhau chuyện chợ búa mất-mỏ, vật-thực lên giá, v.v...
Kể lại câu chuyện của họ.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Chiếc xe thô-mỏ của anh Tám X... bắt đầu rời chợ Cầu Ông-Lãnh.

B. **Diễn-đề** : 1.— Hình-dáng các hành-khách với rõ chợ của họ (tả sơ)

2.— Câu chuyện của họ (tả kỹ).

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng.

★
ĐẦU-ĐỀ : Được chú làm quà một số tiền, hai anh em anh H... ra phố sắm đồ. Anh thích món này, song em ưa món khác. Hai anh em cãi lý nhau, bỗng舅 người bạn qua, dàn xếp cả hai bên. Thuật lại câu chuyện.

DÀN BÀI

A. **Nhập-đề** : Hai anh em H... lựa đồ trong một tiệm sách vở, đồ chơi.

B. **Diễn-đề** : 1.— Cách phục-sức và dáng-diệu hai anh em.

2.— Sự lựa chọn và cuộc cãi lý giữa hai người.

3.— Người bạn đến.

4.— Sự dàn xếp của người bạn.

C. **Kết-luận** : Cảm-tưởng

HỌC THUỐC LÒNG

TỜ GIẤY XÃNG.

1. Trót dả sanh ra trong cõi thế,
Nghĩ phận mình nào rẻ hơn ai !
Xanh xanh, đỏ đỏ, hay hay,
Lư vàng, rỗng xám, đầy mây vẩy-vùng.

★
2. Cũng có lúc tranh hùng, tranh bá,
Chốn ngân-hàng trợ-tá thương-gia.
Kinh-doanh sự-nghiệp sơn-hà,
Giúp nên kinh-tế nước nhà vé-vang !

★
Cũng có lúc phong-trần hồ-hải,
Tung cánh hồng bay nhầy bốn phương !
Giúp ai no ấm mọi đường,
Giúp ai trao đổi trong trường rui may !

★
Cũng có lúc vĩa hè, xó chợ,
Sớm tảo-tân nặng nợ các cô,
Hàng rong, bán gánh, « chụp phỏ »,
Tiệm này, quán nọ, cơ-đồ một tay !

★
3. Giúp đời thế cũng là hay,
Nhục vinh, vinh nhục vẫn xoay sá gì !

PHONG-BÁ

A. PHÂN ĐOẠN.

1.— Hình-dạng tờ giấy bạc trăm.

2.— Sự ích-lợi của tờ bạc.

3.— Cảm-tưởng.

B. GIẢI NGHĨA.— Giấy xăng : (do chữ cent của Pháp) giấy một trăm đồng. Lư vàng, rồng xám, dài mây vẩy vừng : trên tấm giấy trăm có in một chiếc lư màu vàng tỏa khói trăm và một con rồng màu xám lượn khúc trong đám mây. Tranh-hùng : tranh nhau sức mạnh, thế lực : Trịnh-Nguyên tranh hùng. Tranh-bá : (nguyên chữ là tranh bá đồ vương có nghĩa tranh nhau làm chủ một nước nhỏ đề xưng bá rồi tính tới chầu lên mô-mang bờ cõi mưu đồ vương-nghiệp) đây có nghĩa tranh chức-tước địa- vị mình với các tờ giấy bạc khác. Trợ tá : giúp đỡ. Thương-gia : những người buôn bán. Kinh-doanh : mở-mang, khước-trương cho thêm to-lớn. Sự-nghiệp sơn-hà : (sơn : núi ; hà : sông) sự-nghiệp nước nhà. Phong-trần hồ-hải : (phong-trần : gió bụi ; chí cánh cực-khô, vôi-vỏ ; hồ hải : hồ và biển ; chí chí khi hảo-kết) ý nói tờ bạc chầu lên tay người này qua tay người khác, khi vào tay những người giàu có, khi lại nằm trong tay kẻ khó-khăn lam lũ. Chạp-khò : tiếm tạp-hóa bán thực-phẩm như tôm khô, cá khô, đậu, mè, v.v... Cơ-đồ : sự-nghiệp.

C. ĐẠI Ý.— Cuộc đời chìm nổi của tờ bạc một trăm,

D. CẦU HỎI.— Hình-dạng tờ bạc một trăm như thế nào ? Chữ "tốt" diễn-tả sự gì ? Tác-giả nhân-cách-hóa tấm giấy như một người thế nào ? Kề sự-nghiệp tờ bạc đối với nền kinh-tế quốc-gia. Tại sao nó phải phong-trần hồ-hải ? "Tung cánh hồng" ý nói gì ? Tờ bạc ra tài gì giữa chợ ? Tại sao nó nặng nợ với các cô, bà ? Vạch rõ sự cao-thượng của nó.



Mục - Lục

CHƯƠNG I Tháng Chín SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ THỀ-CHẤT

NGŨ-VƯƠNG

Trang

Thần-thê

6

Thê-thao

16

Các môn thể-thao

26

Các trò chơi có tính cách thể-thao

36

TẬP ĐỌC

Vô-dải

8

Trò nội-dũng

18

Một cuộc đấu cầu nguy-nhiệm

28

Hội thể-văn

38

CHÁNH-TÁ

Một thiếu-niên

9

Khỏe

11

Nơi vận-động trường

19

Nhu duyên

20

Nền thể-dục nước ta ngày xưa

29

Một nhà quán-quân quần-vợt

30

Đua ghe

39

Cắm trại

40

VĂN-PHẠM

Gốc tiếng Việt-Nam

12

Câu văn

22

Chữ-từ

32

Túc-từ

42

TẬP LÀM VĂN

Tả bàn viết của thầy

13

Tả tấm lịch

13

Tả cái đồng hồ quả quít

23

Tả chiếc xe đạp máy

23

Tả hồ sen

33

Tả cây ổi

33

Tả bụi chuối

42

Tả bó huế

42

HỌC THUỘC LÒNG

Dàn chải

14

Khuyên giữ vệ-sinh và tập thể-thao

24

Bơi lội

34

Trận tranh quốc-tế

43

CHƯƠNG II HOẠT-ĐỘNG VỀ TINH THẦN

NGŨ-VƯƠNG

Trang

Các bậc học

46

Các khoa chuyên môn

56

Các nhà bác-học

66

Phòng thí-nghiệm, sự sáng chế

96

TẬP ĐỌC

Lập hội lồng-môn

48

Trường đại-học Việt-Nam

58

Ông Bửu-Hội

68

Đĩa bay

98

CHÁNH-TÁ

Một thanh-niên học-thức ở đồng quê

49

Một lớp học ở làng

51

Nơi phòng nha y

59

Tương học và trường đời

60

Nhà chiêm-tính học Việt-Nam

69

Nhà khoa học

70

Máy ra-đa

79

Suối đôn

80

VĂN-PHẠM

Mệnh-đề

52

Các thứ mệnh-đề

62

Danh-từ

72

Danh-từ chung và danh-từ riêng

82

TẬP LÀM VĂN

Tả con chó beo-giê

53

Tả con chim họa-mi

53

Tả con gà mái dẫn con đi ăn

63

Một con bướm

63

Con bò cầu lạc bầy

72

Con trâu ăn cỏ

73

Tả con heo

82

Một con cóc rình mồi

82

HỌC THUỘC LÒNG

Có một trường

54

Các bậc học

64

Kỹ sự thực-nghiệp

74

Các nhà khoa học trong phòng thí nghiệm

83

CHƯƠNG III
SỰ HOẠT-ĐỘNG VỀ
TINH-THẦN

CÁC NGÀNH VĂN-HOÀ

NGŨ-VŨNG

Trong

Văn-chương, thi ca 86
Sách vở, báo chí 98
Âm-nhạc, kịch nghệ 109
Mỹ-thuật : hội-họa, điêu-khắc 121

TẬP-ĐỌC

Nhà văn với văn-mệnh dân-tộc 89
Tủ sách cũ 101
Nền nhạc Việt 112
Tiền-lãm thủ-công 123

CHÁNH-TÁ

Khâu-khi trong văn 90
Những cái tươi đẹp trong
nền văn-hóa Việt 92

Bảo Xuân

Một nhà báo chân-chánh 102
Buổi đa hội sinh-viên 104
Một thể-hệ đi trước 115
Chùa vàng, chùa bạc 124
Một kho-ràng mỹ-thuật 126

VĂN-PHẠM

Các dùng danh-từ 94
Hỗ-khởi-từ — Đồng-cách-từ 105
Loại-từ — Loại-từ chung 117
Loại-từ riêng 127

TẬP LÀM VĂN

Tả người bạn thân 95
Tả người cảnh-bình 95
Tả bà em 106
Tả người hành-khất 106
Hai cậu học-trò đá kiện 118
Một anh mù hát xẩm 118
Tả một nữ ca-sĩ 128
Một họa-sĩ danh dân 128

HỌC THUỐC LÒNG

Nhà thi-sĩ 96
Đời nghệ-sĩ 107
Quốc-thiệu 119
Mối bức họa 129

CHƯƠNG VI
Tháng Mười Hai
KỸ-NGHỆ—THƯƠNG-MẠI

Trong

Đài kỹ-nghệ 132
Tiêu kỹ-nghệ 142
Xuất-cảng, nhập-cảng 152
Ngân-hàng

TẬP-ĐỌC

Một hãng dệt Việt-Nam 134
Xóm công-nghệ Gia-dinh 144
Buồn lâu 154
Tăm ngân-phiếu 165

CHÁNH-TÁ

Xà-bong Việt-Nam 135
Xưởng hầm-mỏ 137
Dệt-vải 145
Nền dùng đồ nội-hóa 146
Nền ngoại-thương Việt-Nam 155
Chợ đen 157
Nạn xã-tri 166
Lợi lợi ngân-hàng 168

VĂN-PHẠM

Mạo-từ 138
Đại danh-từ 148
Nhân-vật đại danh-từ 158
Chỉ-thị đại danh-từ 169

TẬP LÀM VĂN

Tả anh thợ rèn 139
Xưởng thợ mộc 139
Người thợ đan thúng mùng 149
Cổ iêu bạc 149
Hai anh em nói chuyện trong lúc
chờ cha 160
Cầu chuyện mua bán 160
Kể chuyện trên chiếc xe thô-mô
hành-khách bàn về giá sanh-
hoạt mắt-mỏ 170

Thật chuyện hai anh em cãi
lý về việc sắm đồ 170

HỌC THUỐC LÒNG

Trước giàn máy 140
Sĩ, Nông, Công, Thương 150
Tờ giấy xăng 171
Hải cảng, thương cảng 161